

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010307 Nhóm: 2_ 4010307 Tổ thi: 001_ 2_ 4010307 Tên HP: Cân bằng pha và hóa keo + TN

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAA205**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080087	Hà Tú	Anh	9/2/1996	1				
2	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	2				
3	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	3				
4	1721080025	Phạm Trần	Bình	12/2/1999	4				
5	1521010277	Nguyễn Đăng	Chiến	1/9/1994	5				C1
6	1421010039	Đặng Chiến	Công	15/07/1996	6				C1
7	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	11/9/1999	7				
8	1721030110	Trần Ngọc	Hà	29/09/1999	8				C1
9	1621010374	Trịnh Minh	Hiếu	24/08/1998	9				C1
10	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	10				
11	1521080157	Nguyễn Việt	Hoàng	26/02/1997	11				
12	1221010156	Doãn Quang	Huy	6/5/1994	12				
13	1821040036	Nguyễn Quang	Huy	27/07/2000	13				
14	1621070704	Đặng Thị Thanh	Huyền	10/11/1998	14				C1
15	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	15				C1
16	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	1/4/1997	16				
17	1421020080	Phạm Ngọc	Khải	17/12/1996	17				C1
18	1521010250	Hoàng Văn	Khánh	12/11/1996	18				C1
19	1521080184	Trần Thị Hương	Lan	3/1/1997	19				
20	1521010035	Tô Hạ	Long	2/9/1997	20				
21	1521080041	Phạm Đình	Mạnh	31/12/1997	21				
22	1521080023	Nguyễn Thành	Nam	15/12/1997	22				
23	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	4/7/1997	23				
24	1721080033	Lã Thị	Ngọc	21/10/1999	24				
25	1621080091	Quản Thị	Ngọc	28/06/1998	25				
26	1821040037	Vũ Phạm Mỹ	Nhật	11/11/2000	26				
27	1821040005L	INTHILARTH	Phattaya	18/06/1998	27				C1
28	1621080042	Nguyễn Hồng	Phong	29/06/1998	28				
29	1821040038	Nguyễn Quý	Phong	26/11/2000	29				
30	1721080028	Phạm Thị Thu	Phương	2/9/1999	30				
31	1821040039	Hoàng Văn	Quân	25/12/2000	31				
32	1321040228	Đỗ Hoàng	Sơn	17/04/1995	32				
33	1821040071	Nguyễn Tất	Sơn	11/1/2000	33				
34	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	34				
35	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	35				
36	1521080004	Cao Sơn	Tùng	11/4/1997	36				
37	1421080419	Hoàng	Tùng	24/11/1996	37				
38	1521080281	Lưu Thanh	Tùng	16/05/1997	38				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040519 Nhóm: 2_4040519 Tổ thi: 001_2_4040519 Tên HP: Địa chất công trình

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAD204**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	39				
2	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	40				
3	1521040017	Đặng Đình	Chương	8/4/1995	41				C1
4	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	42				
5	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	43				C1
6	1521070288	Đình Trọng	Khôi	25/10/1994	44				
7	1521040043	Nguyễn Đức	Kiên	18/11/1997	45				
8	1521070157	Cung Đức	Lâm	2/6/1997	46				
9	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	47				C1
10	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	2/4/1998	48				
11	1521070137	Vũ Đình	Tiến	7/12/1997	49				C1
12	1521040056	Lưu Quang	Trung	29/11/1997	50				
13	1621040103	Nguyễn Bá	Trung	25/10/1998	51				
14	1521040016	Trần Hoàng	Việt	28/02/1997	52				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010102 Nhóm: 2_4010102 Tổ thi: 001_2_4010102 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	53				
2	1621060998	Hoàng Hùng	Anh	6/6/1995	54				
3	1721090004	Lê Việt	Anh	11/5/1999	55				
4	1521060136	Mai Đức	Anh	10/12/1997	56				
5	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	57				
6	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	7/7/1999	58				
7	1421060341	Lương Quang	Chiến	19/01/1995	59				
8	1521060386	Nguyễn Văn	Chiếu	2/3/1997	60				
9	1521010141	Nguyễn Thế	Công	6/10/1996	61				
10	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	4/3/1997	62				
11	1521010156	Phan Mạnh	Cường	7/4/1997	63				
12	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	64				
13	1421020257	Phạm Đường	Dân	6/3/1996	65				C1
14	1621050204	Tiết Hải	Đoàn	20/06/1998	66				
15	1521070031	Lương Huy	Du	31/07/1997	67				
16	1521040006	Trần Duy	Duân	16/08/1996	68				
17	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	69				
18	1521050055	Lê Thế	Dũng	20/04/1997	70				
19	1521060381	Đinh Hữu	Duy	21/03/1997	71				
20	1521040233	Đào Thanh	Hải	28/07/1997	72				
21	1521010069	Đinh Văn	Hải	27/06/1997	73				C1
22	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	74				
23	1621050533	Trần Hồng	Hạnh	15/08/1998	75				
24	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	76				
25	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	9/2/1999	77				
26	1621010232	Trần Minh	Hiếu	12/6/1998	78				
27	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	79				
28	1621061089	Bùi Huy	Hoàng	19/12/1998	80				
29	1421060112	Đỗ Lê	Hoàng	26/01/1996	81				
30	1521040039	Phạm Đình	Hoàng	21/11/1996	82				
31	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	83				
32	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	84				
33	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	85				
34	1421050429	Nguyễn Việt	Hùng	27/01/1996	86				
35	1521060280	Nguyễn Bá	Hưởng	2/6/1996	87				
36	1621060974	Đồng Quang	Huy	1/11/1998	88				
37	1521060207	Nguyễn Văn	Huy	11/2/1996	89				
38	1521040166	Vũ Nguyễn Gia	Huy	19/08/1997	90				
39	1721060551	Đào Văn	Khải	5/9/1999	91				
40	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	92				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010102 Nhóm: 2_4010102 Tổ thi: 001_2_4010102 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010324	Hà Duy	Khánh	3/11/1997	93				
42	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	94				
43	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	95				
44	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	3/5/1999	96				
45	1521060144	Bùi Phi	Long	2/4/1997	97				
46	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	98				C1
47	1521070091	Trần Thăng	Long	17/02/1997	99				
48	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	100				
49	1621050611	Bùi Đức	Lương	10/5/1998	101				
50	1521040070	Trần Khánh	Ly	11/9/1997	102				
51	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	103				
52	1421070385	Bùi Huy	Minh	7/7/1996	104				
53	1521050199	Nguyễn Hữu	Nam	6/12/1997	105				
54	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	4/2/1997	106				
55	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	107				
56	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	108				
57	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	109				
58	1721020006	Nguyễn Công	Phi	25/08/1999	110				C1
59	1421030489	Phạm Hồng	Phong	16/10/1995	111				C1
60	1521070079	Đỗ Đức	Phú	5/3/1997	112				
61	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	113				
62	1521050079	Vũ Đăng	Quang	30/11/1997	114				
63	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	115				C1
64	1521080236	Phạm Văn	Sơn	14/08/1996	116				
65	1621080101	Thái Minh	Sơn	2/8/1997	117				
66	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	118				
67	1521060140	Phạm Hữu	Thắng	3/2/1997	119				
68	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	6/6/1996	120				
69	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	121				
70	1521030122	Nguyễn Hoàng	Tiến	21/12/1997	122				
71	1221010353	Trần Văn	Tĩnh	14/06/1993	123				C1
72	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	124				
73	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	125				
74	1521050249	Lại Hữu	Triều	21/01/1997	126				
75	1521060217	Phạm Đình	Trung	21/05/1996	127				
76	1521040103	Nguyễn Văn	Trường	28/10/1997	128				
77	1521070385	Vi Hồng	Trường	18/09/1997	129				
78	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	7/2/1999	130				
79	1521040027	Vũ Văn	Tuấn	19/07/1997	131				
80	1521060145	Tôn Thế	Tùng	7/3/1997	132				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010102 Nhóm: 2_4010102 Tổ thi: 001_2_4010102 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521010115	Nguyễn Thị Hồng	Vân	17/11/1997	133				
82	1421020199	Trần Tuấn	Vũ	26/08/1996	134				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010302 Nhóm: 2_4010302 Tổ thi: 001_2_4010302 Tên HP: Hóa học đại cương phần 2

Ngày thi: **1/8/2019** Phòng thi: **HNAB404** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421011009	Nguyễn Đức	Anh	8/10/1995	135				
2	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	136				C1
3	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	137				
4	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	138				
5	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	139				C1
6	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/7/1997	140				
7	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	141				
8	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	142				
9	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	143				
10	1621010740	Dương Khắc	Thành	9/4/1996	144				
11	1421020146	Khiếu Trung	Thành	17/04/1996	145				
12	1521011216	Lê Chân	Thịnh	14/01/1996	146				
13	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	6/8/1996	147				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010306 Nhóm: 2_4010306 Tổ thi: 001_2_4010306 Tên HP: Hóa phân tích phần 2

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAA408**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	148				
2	1521010800	Đinh Tùng	Dương	6/6/1995	149				
3	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	150				
4	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/5/1997	151				
5	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	152				
6	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	153				
7	1621010307	Lê Chung	Thức	10/9/1998	154				
8	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	9/10/1997	155				
9	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	156				
10	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	5/5/1997	157				
11	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	158				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010304 Nhóm: 2_4010304 Tổ thi: 001_2_4010304 Tên HP: Hoá vô cơ phần 2

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAB202**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321011002	Nguyễn Đức	Anh	25/03/1995	159				
2	1621010258	Lê Xuân	Đạt	1/12/1998	160				
3	1521040090	Phạm Quốc	Đạt	18/01/1996	161				
4	1521040227	Trần Thị Hồng	Duyên	16/08/1997	162				
5	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	163				
6	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	164				
7	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	5/6/1997	165				
8	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	166				
9	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	1/7/1999	167				
10	1521010393	Đinh Trọng	Tín	5/5/1997	168				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 2_7070102 Tổ thi: 001_2_7070102 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAD302**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010829	Lê Thị	Anh	2/9/2000	169				
2	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	9/12/1999	170				
3	1624010659	Vũ Tuấn	Anh	3/4/1998	171				
4	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	172				
5	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	173				
6	1824010699	Đặng Tất	Công	11/6/1996	174				
7	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	175				
8	1824010830	Lê Thị Thùy	Dung	29/09/2000	176				
9	1724010278	Lương Thị Kim	Huế	21/08/1999	177				
10	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	178				
11	1724010203	Trần Thu	Hương	16/06/1999	179				
12	1824010881	Nguyễn Chiếm	Huy	6/2/2000	180				
13	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	7/11/1999	181				
14	1824010558	Nguyễn Hoàng	Lâm	24/01/2000	182				
15	1724010381	Nguyễn Thị	Liên	5/7/1999	183				
16	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	184				
17	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	185				
18	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	186				
19	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	3/4/1999	187				
20	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	188				
21	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	189				
22	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	190				
23	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	1/10/1999	191				
24	1824010097	Nguyễn Thanh	Thư	27/10/2000	192				
25	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	4/8/1998	193				C1
26	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	194				
27	1824010832	Phạm Thị	Trang	1/8/2000	195				C1
28	1821030246	Nguyễn Ngọc	Tú	22/03/2000	196				
29	1824010668	Lưu Công	Tuyển	20/12/1999	197				
30	1824010905	Đoàn Thị Thu	Uyên	16/12/2000	198				
31	1824010903	Nguyễn Quang	Việt	6/5/2000	199				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070102 Nhóm: 2_4070102 Tổ thi: 001_2_4070102 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAA304**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030163	Nguyễn Hương	An	5/2/1998	200				
2	1621030283	Lê Thị Lan	Anh	6/2/1998	201				
3	1621030007	Ngụy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	202				
4	1724010838	Trần Nhật	Anh	7/11/1999	203				C1
5	1724010112	Vũ Phương	Anh	10/10/1999	204				
6	1624010338	Phạm Đức	Cảnh	28/12/1993	205				
7	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	206				C1
8	1524010186	Lê Đức	Chính	6/12/1997	207				
9	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	208				
10	1621030199	Lương Mỹ	Duyên	2/9/1998	209				
11	1624010905	Nguyễn Thị	Duyên	13/06/1998	210				
12	1624010961	Bùi Thị	Hà	14/11/1998	211				
13	1624010633	Bùi Thị	Hà	6/8/1998	212				
14	1621050876	Dương Thị Ngân	Hà	11/2/1998	213				
15	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	214				
16	1724010231	Trần Hoàng	Hưng	29/10/1999	215				
17	1524010216	Lục Thị Thu	Hương	26/05/1997	216				
18	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	217				C1
19	1724010940	Nguyễn Thị	Lan	28/10/1999	218				
20	1524010006	Nguyễn Phú	Lợi	20/10/1997	219				
21	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	1/12/1997	220				
22	1621030260	Lê Hồng	Nghị	22/01/1996	221				
23	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	222				
24	1624010630	Lộ Thị	Nhàn	6/8/1998	223				
25	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	8/8/1999	224				
26	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	225				C1
27	1621030202	Tô Đình	Phúc	7/10/1998	226				
28	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	227				
29	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	228				
30	1724010648	Lê Thị	Thủy	29/01/1999	229				
31	1321020224	Đậu Quý Công	Tổ	26/06/1995	230				C1
32	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	231				
33	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	232				
34	1524010541	Nguyễn Văn	Trí	10/7/1997	233				
35	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	234				
36	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	235				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 2_ 4010109 Tổ thi: 001_2_4010109 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAA307**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	236				
2	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	237				
3	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/5/1994	238				C1
4	1721050388	Nguyễn Duy	Đông	17/07/1999	239				
5	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	240				
6	1821060678	Nguyễn Trường	Giang	6/6/1995	241				
7	1621050159	Trương Hoàng	Hiệp	19/09/1998	242				
8	1721050657	Phí Minh	Hiếu	9/1/1999	243				
9	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	244				
10	1421020380	Bùi Việt	Hùng	6/11/1995	245				
11	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	246				C1
12	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	247				C1
13	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	248				
14	1621060202	Mai Ngọc	Linh	2/4/1998	249				
15	1621060398	Lê Hải	Long	2/7/1998	250				
16	1621060866	Lâm Văn	Minh	4/10/1998	251				
17	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	252				
18	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	253				
19	1621060167	Nguyễn An	Phú	4/10/1998	254				
20	1421010242	Nguyễn Hoàn	Phú	12/8/1995	255				
21	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	256				
22	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	257				
23	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	258				
24	1521030019	Nguyễn Tiến	Thịnh	12/8/1997	259				
25	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	260				
26	1621060101	Lại Văn	Trường	12/10/1998	261				
27	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	262				
28	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	263				
29	1621060706	Phương Anh	Tuấn	27/12/1997	264				
30	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	1/9/1999	265				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050404 Nhóm: 2_4050404 Tổ thi: 001_2_4050404 Tên HP: Lý thuyết sai số + BTL

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAD203**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030114	Phạm Xuân	An	17/06/1997	266				
2	1521030155	Hoàng Tuấn	Anh	9/11/1997	267				
3	1521050036	Nguyễn Huy	Bình	18/05/1996	268				
4	1521030175	Trịnh Minh	Chiến	9/4/1997	269				
5	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	270				
6	1421030063	Trần Thanh	Hằng	21/05/1996	271				
7	1421030345	Nguyễn Thanh	Hậu	28/03/1995	272				C1
8	1521050123	Nguyễn Tuấn	Hưng	24/06/1997	273				
9	1421030165	Lưu Hoàng	Sơn	29/11/1996	274				
10	1521030104	Trương Quốc	Thiện	20/01/1997	275				C1
11	1221030149	Nguyễn Văn	Thuân	20/02/1993	276				C1
12	1521050013	Nguyễn Thành	Tôn	26/08/1997	277				
13	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	5/6/1995	278				C1
14	1321030260	Hoàng Mạnh	Tùng	7/8/1995	279				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070411 Nhóm: 2_4070411 Tổ thi: 001_2_4070411 Tên HP: Tài chính tiền tệ

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAB206**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	280				
2	1621030265	Tạ Thùy	Dương	28/03/1998	281				
3	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	282				
4	1624010517	Đinh Thị	Linh	27/06/1998	283				
5	1624010567	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/06/1998	284				
6	1624010852	Chu Hồng	Ngọc	9/7/1998	285				
7	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	5/12/1998	286				
8	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	287				
9	1624010559	Trần Anh	Thư	7/7/1998	288				
10	1624010715	Trương Văn	Trường	21/08/1997	289				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 001_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAA407**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060657	Trần Hải	Anh	1/1/1998	290				
2	1421060331	Vũ Tuấn	Anh	18/12/1996	291				C1
3	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	1/10/1997	292				C1
4	1521060462	Đinh Khắc	Đức	14/09/1996	293				
5	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	294				
6	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	3/10/1997	295				
7	1621060674	Vũ Đăng	Khoa	7/6/1998	296				
8	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	23/06/1997	297				
9	1521060021	Bùi Tuấn	Minh	10/12/1997	298				
10	1621060461	Nguyễn Quang	Minh	12/2/1998	299				
11	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	300				
12	1621060156	Vũ Văn	Nam	18/03/1998	301				
13	1521060396	Hoàng Đức	Phương	9/7/1997	302				
14	1521060166	Nguyễn Ngọc	Quang	5/12/1997	303				
15	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	304				
16	1621060650	Đoàn Thanh	Sơn	10/1/1998	305				
17	1521060242	Đậu Xuân	Thành	7/3/1996	306				
18	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	8/10/1998	307				
19	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	308				
20	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	309				
21	1621060502	Đào Văn	Thịnh	1/7/1998	310				
22	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/1/1997	311				
23	1621060642	Nguyễn Văn	Trọng	7/9/1998	312				C1
24	1521060315	Bùi Doãn	Trường	3/12/1997	313				
25	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	314				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2_4010402 Tổ thi: 001_2_4010402 Tên HP: Vẽ kỹ thuật

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAB201**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	315				C1
2	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	316				
3	1621070151	Trần Thế	Anh	3/11/1997	317				C1
4	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	3/1/1997	318				
5	1721060346	Phùng Đại	Đồng	25/02/1999	319				C1
6	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	320				C1
7	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	321				
8	1621060681	Nguyễn Xuân	Hoàn	7/4/1998	322				C1
9	1521060349	Tạ Việt	Hùng	26/11/1997	323				C1
10	1421070066	Trần Đăng	Khoa	1/11/1996	324				
11	1621010233	Vũ	Long	10/1/1998	325				
12	1421011229	Đỗ Ngọc	Minh	7/11/1996	326				
13	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	6/1/1997	327				C1
14	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	328				
15	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	329				C1
16	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	330				
17	1521070131	Bùi Văn	Thanh	3/1/1996	331				
18	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	5/7/1998	332				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2_4010502 Tổ thi: 001_2_4010502 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAA407**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	2/8/1997	333				
2	1621070143	Trần Công	Dân	6/2/1998	334				C1
3	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	2/11/1998	335				
4	1621060742	Nguyễn Trung	Hiếu	18/07/1998	336				C1
5	1321070078	Trần Trọng Huy	Hoàng	29/01/1995	337				
6	1521070027	Vũ Văn	Lâm	6/10/1997	338				
7	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	5/10/1998	339				
8	1621060853	Nguyễn Văn	Lợi	7/2/1998	340				
9	1521060422	Nguyễn Anh	Nam	30/04/1996	341				
10	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	7/2/1997	342				
11	1621060684	Trần Minh	Nhật	4/11/1998	343				
12	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	344				C1
13	1521070024	Nguyễn Đức	Sơn	12/8/1997	345				
14	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	5/5/1996	346				
15	1521070123	Vũ Văn	Trung	30/07/1997	347				
16	1521070385	Vì Hồng	Trường	18/09/1997	348				
17	1521060345	Vũ Quang	Trường	11/11/1997	349				
18	1321070203	Nguyễn Anh	Tuấn	20/08/1995	350				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010101 Nhóm: 2_4010101 Tổ thi: 001_2_4010101 Tên HP: Đại số

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050045	Nguyễn Văn	An	6/9/1997	351				
2	1521030114	Phạm Xuân	An	17/06/1997	352				
3	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	353				
4	1521030138	Hồ Phạm Hải	Anh	24/09/1996	354				
5	1621060998	Hoàng Hùng	Anh	6/6/1995	355				
6	1721090004	Lê Việt	Anh	11/5/1999	356				
7	1421060006	Nguyễn Đức	Anh	10/10/1996	357				
8	1521030062	Lê Văn	Công	11/8/1997	358				
9	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	359				
10	1721050135	Lê Thành	Đạt	11/10/1999	360				
11	1521050055	Lê Thế	Dũng	20/04/1997	361				
12	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	362				
13	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	363				
14	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/2/1998	364				
15	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	365				
16	1621050533	Trần Hồng	Hạnh	15/08/1998	366				
17	1721070499	Hoàng Trung	Hiền	19/08/1998	367				
18	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	368				
19	1621060860	Ngô Thanh	Hiếu	19/12/1998	369				
20	1521010146	Trần Minh	Hiếu	22/09/1997	370				
21	1521030081	Trần Minh	Hiếu	25/06/1997	371				C1
22	1521020208	Đinh Xuân	Hòa	1/6/1997	372				
23	1521011147	Nguyễn Thanh	Hòa	25/06/1997	373				
24	1521060375	Phạm Thị Kim	Hòa	17/03/1997	374				
25	1521060261	Trần Ngọc	Hòa	23/02/1997	375				
26	1521040241	Đào Văn	Hoan	25/05/1997	376				
27	1521050027	Trần Huy	Hoàng	2/3/1997	377				
28	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	5/11/1997	378				
29	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	379				
30	1521060105	Nguyễn Quốc	Huy	22/05/1997	380				
31	1521060370	Lê Văn	Huỳnh	12/5/1997	381				
32	1521010324	Hà Duy	Khánh	3/11/1997	382				
33	1521020097	Lê Gia	Khánh	13/08/1997	383				
34	1521020073	Phạm Nguyễn	Linh	11/2/1997	384				
35	1521060060	Vũ Hữu	Lợi	11/7/1996	385				
36	1521050199	Nguyễn Hữu	Nam	6/12/1997	386				
37	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	4/2/1997	387				
38	1721050274	Lê Hồng	Nhật	23/05/1999	388				
39	1621050617	Nguyễn Ngọc	Phúc	18/06/1998	389				C1
40	1521050207	Đặng Anh	Quân	6/7/1997	390				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010101 Nhóm: 2_4010101 Tổ thi: 001_2_4010101 Tên HP: Đại số

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050139	Nguyễn Văn	Quân	18/11/1997	391				C1
42	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	392				
43	1521070114	Nguyễn Văn	Quyết	23/04/1996	393				
44	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	6/2/1999	394				
45	1521040102	Lê Hoài	Sơn	7/1/1997	395				
46	1521060289	Nguyễn Ngọc	Sơn	6/10/1997	396				
47	1521080236	Phạm Văn	Sơn	14/08/1996	397				
48	1521050010	Quách Ngọc	Sơn	28/08/1997	398				
49	1521040010	Vương Văn	Sơn	6/10/1997	399				
50	1521030066	Nguyễn Kim	Tân	9/7/1995	400				
51	1321070168	Đỗ Duy	Thái	29/09/1995	401				
52	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	402				
53	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	403				C1
54	1521060015	Công Ngọc	Tiến	7/1/1997	404				
55	1521050489	Nguyễn Đức	Tính	22/03/1997	405				
56	1521050033	Trần Văn	Tuấn	1/2/1997	406				
57	1421020186	Vũ Đức	Tuấn	29/10/1996	407				
58	1521060314	Nguyễn Văn	Tuyền	18/08/1997	408				
59	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyền	5/7/1997	409				
60	1521010115	Nguyễn Thị Hồng	Vân	17/11/1997	410				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070423 Nhóm: 2_4070423 Tổ thi: 001_2_4070423 Tên HP: Kế toán thương mại dịch vụ
Ngày thi: **1/8/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010537	Phạm Thị Ngọc	Anh	3/3/1998	411				
2	1624010926	Kiều Thị Ngọc	Ánh	15/11/1998	412				
3	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	413				
4	1524010310	Nguyễn Hồng	Chinh	15/02/1997	414				
5	1624010697	Trần Thị	Dung	1/6/1998	415				C1
6	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	416				
7	1624010861	Nguyễn Thị	Hằng	4/9/1998	417				
8	1624010862	Nguyễn Thu	Hằng	29/03/1998	418				
9	1624010445	Phạm Thị	Hạnh	4/11/1998	419				
10	1624010916	Đinh Thị	Hiền	7/10/1998	420				
11	1624010425	Mai Thị	Huế	10/5/1998	421				
12	1624010948	Đinh Thị	Huệ	29/01/1998	422				
13	1421020378	Lâm Thị	Huệ	7/7/1996	423				
14	1624010693	Cần Thị Thu	Hương	3/11/1998	424				
15	1624010606	Lê Thị Thanh	Hương	3/8/1998	425				
16	1624010415	Phạm Linh	Hương	30/05/1998	426				
17	1624010536	Nguyễn Thị	Huyền	4/11/1998	427				
18	1624010449	Phạm Thị	Huyền	9/12/1998	428				
19	1624010550	Tổng Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	429				
20	1624010680	Dương Thị	Lệ	16/10/1998	430				
21	1524010471	Phạm Tuyết	Minh	21/09/1997	431				C1
22	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	432				
23	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	14/07/1998	433				
24	1624010541	Bùi Thị	Ngân	1/12/1998	434				
25	1624010599	Nguyễn Anh	Ngọc	30/11/1998	435				C1
26	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	3/4/1998	436				
27	1834010060	Trần Ánh	Nhi	1/6/1995	437				
28	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	11/12/1998	438				
29	1624010690	Bùi Thị Thu	Phương	18/04/1998	439				
30	1624010866	Nguyễn Thu	Phương	27/09/1998	440				
31	1624010777	Nguyễn Thu	Thảo	8/3/1998	441				
32	1624010955	Dương Thị	Thủy	24/09/1998	442				
33	1624010513	Hồ Thị	Thủy	6/5/1997	443				
34	1624010514	Đặng Thùy	Trang	19/07/1998	444				
35	1624010557	Phạm Thị Huyền	Trang	25/10/1998	445				
36	1834010062	Trịnh Thị	Trang	15/09/1990	446				C1
37	1624010794	Nguyễn Hoàng	Việt	11/12/1998	447				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2_4080110 Tổ thi: 001_2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAB201**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050273	Phạm Việt	Anh	16/08/1997	448				
2	1521050036	Nguyễn Huy	Bình	18/05/1996	449				
3	1521050182	Hoàng Danh	Cường	5/9/1997	450				
4	1821060678	Nguyễn Trường	Giang	6/6/1995	451				
5	1721050416	Lê Sỹ	Hà	17/11/1999	452				
6	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	3/8/1999	453				
7	1521050307	Nguyễn Đức	Hiếu	19/11/1997	454				
8	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	455				
9	1721050695	Nguyễn Thị	Huyền	1/9/1999	456				
10	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	457				C1
11	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	458				
12	1521050217	Nguyễn Trọng	Nghĩa	17/04/1997	459				
13	1731050002	Phạm Quốc	Oai	1/10/1994	460				C1
14	1621050395	Hy Vinh	Quang	12/7/1998	461				
15	1621050868	Nguyễn Tú	Tài	23/11/1998	462				C1
16	1521050100	Vũ Ngọc	Tú	2/3/1997	463				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2_7020104 Tổ thi: 001_2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAD302**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010350	Nguyễn Công	Anh	24/05/1999	464				
2	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	1/1/2000	465				
3	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	466				
4	1421070201	Phùng Bá	Diện	26/02/1996	467				
5	1821060315	Lê Duy	Dũng	11/10/2000	468				C1
6	1621030040	Dương Đức	Duy	10/11/1998	469				
7	1821050284	Nguyễn Trường	Giang	25/12/2000	470				
8	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	471				
9	1821050455	Đỗ Minh	Hiếu	7/1/2000	472				
10	1821060135	Ngô Trung	Hiếu	8/12/1999	473				
11	1821060289	Vũ Thế	Hòa	22/09/1998	474				
12	1821060068	Nguyễn Đức	Huy	20/07/2000	475				
13	1421011174	Đàm Xuân	Khánh	13/07/1996	476				
14	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	477				
15	1821051017	Trương Ngọc	Nghĩa	20/09/2000	478				
16	1821010165	Đặng Thanh	Phong	10/12/1995	479				
17	1521010135	Nguyễn Viết	Tân	11/12/1997	480				
18	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	4/8/1998	481				C1
19	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	482				
20	1821050379	Hồ Chí	Trung	4/7/1998	483				
21	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	484				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030501 Nhóm: 2_4030501 Tổ thi: 001_2_4030501 Tên HP: Sức bền vật liệu 1 + BTL1 +TN

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAD303**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	8/3/1997	485				
2	1621070063	Lê Việt	Anh	3/2/1998	486				
3	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	11/5/1997	487				
4	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	488				
5	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/6/1998	489				
6	1521070138	Nguyễn Xuân	Chiến	19/04/1996	490				
7	1521070097	Lê Minh	Công	22/11/1997	491				
8	1611040008	Nguyễn Duy	Cung	22/02/1998	492				
9	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	493				C1
10	1621070074	Mai Hữu	Đông	1/1/1998	494				
11	1621070730	Đinh Xuân	Đức	5/8/1998	495				
12	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	496				
13	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	7/11/1997	497				C1
14	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	498				
15	1611070008	Nguyễn Hoàng	Giang	25/09/1998	499				
16	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	500				
17	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	501				
18	1521070244	Nguyễn Văn	Hiển	9/2/1995	502				C1
19	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	503				
20	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	504				
21	1521070154	Lại Đức	Huy	24/06/1997	505				
22	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	6/10/1997	506				
23	1421070066	Trần Đăng	Khoa	1/11/1996	507				
24	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	508				
25	1521070055	Nguyễn Văn	Kiên	3/7/1997	509				C1
26	1621070043	Hoàng Duy	Linh	7/12/1998	510				
27	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	511				
28	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	512				C1
29	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	513				
30	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	2/7/1998	514				
31	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	515				
32	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	516				
33	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	517				
34	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	518				
35	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	519				
36	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	520				
37	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	521				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030504 Nhóm: 2_4030504 Tổ thi: 001_2_4030504 Tên HP: Sức bền vật liệu B

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNA4409**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	522				
2	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	9/9/1997	523				
3	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	524				C1
4	1521010277	Nguyễn Đăng	Chiến	1/9/1994	525				C1
5	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	526				
6	1321010053	Nguyễn Danh	Cường	6/11/1995	527				C1
7	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	528				
8	1521040227	Trần Thị Hồng	Duyên	16/08/1997	529				
9	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	530				C1
10	1521020220	Hà Quang	Hưng	16/01/1997	531				
11	1621010129	Đỗ Quang	Huy	3/1/1998	532				
12	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	533				
13	1521010250	Hoàng Văn	Khánh	12/11/1996	534				C1
14	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	535				
15	1721010021	Nguyễn Văn	Long	9/9/1999	536				
16	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	537				
17	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	538				
18	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/9/1999	539				
19	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	540				C1
20	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	541				
21	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	4/11/1999	542				
22	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/6/1998	543				
23	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/2/1996	544				C1
24	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	545				
25	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	546				
26	1421020146	Khiếu Trung	Thành	17/04/1996	547				
27	1621020017	Trần Anh	Tú	6/7/1998	548				
28	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	549				
29	1421020657	Lê Anh	Tuấn	8/12/1996	550				
30	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	551				
31	1521020346	Lê Đình	Tường	10/7/1997	552				
32	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	553				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 001_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương
 Ngày thi: **1/8/2019** Phòng thi: **HNAA307** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070085	Nguyễn Xuân	Anh	1/2/1997	554				
2	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/5/1994	555				C1
3	1721050211	Nguyễn Duy	Đạt	22/05/1999	556				
4	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	1/7/1998	557				
5	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	558				
6	1521039002	Nông Quốc	Khanh	20/08/1995	559				
7	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	560				
8	1621050821	Phạm Văn	Long	31/10/1998	561				C1
9	1421070385	Bùi Huy	Minh	7/7/1996	562				
10	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	563				
11	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	564				
12	1731070002	Nguyễn Công	Nam	20/10/1991	565				
13	1621060933	Đặng Văn	Phúc	7/10/1998	566				
14	1621080101	Thái Minh	Sơn	2/8/1997	567				
15	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	568				
16	1524010181	Vũ Thị Anh	Thi	5/11/1997	569				
17	1221030149	Nguyễn Văn	Thuân	20/02/1993	570				C1
18	1424010205	Đặng Đình	Trung	9/4/1996	571				C1
19	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	1/2/1996	572				
20	1521030044	Nguyễn Kim	Vinh	30/05/1997	573				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 2_4080621 Tổ thi: 001_2_4080621 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAA205**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	574				
2	1621050372	Trần Thanh	Bình	5/5/1998	575				
3	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	576				
4	1521050154	Đỗ Tất	Cường	1/4/1997	577				
5	1521050070	Lù Mạnh	Cường	17/08/1996	578				
6	1521050058	Ngô Văn	Đạt	16/07/1997	579				
7	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	580				
8	1521050269	Nguyễn Văn	Dương	11/5/1997	581				
9	1621050063	Trần Văn	Hiệp	19/10/1998	582				
10	1621050159	Trương Hoàng	Hiệp	19/09/1998	583				
11	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	584				
12	1721050434	Nguyễn Minh	Hiếu	31/03/1999	585				
13	1721050657	Phí Minh	Hiếu	9/1/1999	586				
14	1521050532	Nguyễn Phương	Hoa	17/12/1997	587				
15	1421050071	Trần Khải	Hoàn	29/11/1996	588				
16	1621050375	Lê Văn	Hùng	4/6/1996	589				
17	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	590				
18	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	591				
19	1621050237	Ngô Công	Minh	10/3/1998	592				
20	1721050053	Vũ Huy	Quang	4/5/1999	593				
21	1721050537	Nguyễn Xuân	Sơn	28/09/1999	594				
22	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	6/4/1998	595				
23	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	596				
24	1521050019	Phạm Văn	Thịnh	27/10/1997	597				
25	1621050053	Phạm Gia	Thức	9/7/1998	598				
26	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	599				
27	1521050491	Nguyễn Công	Toán	14/05/1997	600				
28	1721050525	Đồng Thị	Vân	25/07/1998	601				
29	1621050022	Lê Văn	Việt	22/09/1998	602				
30	1421050244	Trần Thế	Vũ	8/7/1995	603				
31	1621050118	Nguyễn Thế	Vương	3/8/1998	604				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010113 Nhóm: 2_4010113 Tổ thi: 001_2_4010113 Tên HP: Toán cao cấp 1

Ngày thi: **1/8/2019** Phòng thi: **HNAD204** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010186	Lê Đức	Chính	6/12/1997	605				
2	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	606				
3	1621030148	Bùi Quang	Huy	24/01/1998	607				
4	1621030270	Nguyễn Thị	Huyền	23/10/1997	608				C1
5	1624010663	Trần Thị Hồng	Nhung	22/08/1998	609				
6	1621030142	Nguyễn Hoài	Ninh	27/10/1998	610				
7	1621030190	Phạm Văn	Quang	3/3/1998	611				
8	1724010289	Đặng Hưng	ThịNh	3/5/1999	612				
9	1621030214	Lê Ngọc	Tú	28/06/1998	613				C1
10	1621030731	Nguyễn Hải	Vân	1/2/1998	614				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050103 Nhóm: 2_4050103 Tổ thi: 001_2_4050103 Tên HP: Trắc địa công trình thành phố công nghiệp

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAD203**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030052	Lý Minh	Anh	2/5/1998	615				
2	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	616				
3	1521030010	Đặng Hữu	Chủ	6/11/1997	617				
4	1521030180	Phạm Văn	Công	2/11/1997	618				
5	1521030090	Đặng Thị	Duyên	10/8/1996	619				
6	1521030067	Nguyễn Thanh	Hải	4/11/1997	620				
7	1521030017	Lê Văn	Huy	25/04/1997	621				
8	1521030085	Nguyễn Văn	Huy	9/10/1997	622				
9	1521030244	Nguyễn Quang	Khải	21/09/1997	623				
10	1621030098	Trần Trung	Kiên	30/04/1998	624				
11	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	625				
12	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	5/3/1998	626				
13	1521030098	Phạm Văn	Vỹ	2/2/1996	627				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 2_4050526 Tổ thi: 001_2_4050526 Tên HP: Trắc địa đại cương

Ngày thi: **1/8/2019**

Phòng thi: **HNAA304**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030089	Nguyễn Văn	Chiến	25/08/1997	628				C1
2	1521040017	Đặng Đình	Chương	8/4/1995	629				C1
3	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	630				
4	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	631				
5	1421020299	Hoàng Anh	Đức	28/02/1996	632				
6	1521019021	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	633				
7	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	634				C1
8	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	635				
9	1421030345	Nguyễn Thanh	Hậu	28/03/1995	636				C1
10	1521030223	Phạm Minh	Hiếu	23/06/1997	637				
11	1521010313	Hồ Việt	Huy	11/11/1997	638				
12	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	639				
13	1721010048	Hoàng Văn	Long	29/01/1999	640				C1
14	1421011230	Huỳnh Công	Minh	10/5/1996	641				
15	1521010136	Nguyễn Văn	Nam	15/08/1997	642				C1
16	1521010199	Phạm Văn	Nam	2/7/1997	643				
17	1521010085	Đỗ Văn	Nguyên	27/06/1996	644				
18	1521020120	Vũ Hồng	Quân	9/6/1997	645				
19	1524010063	Nguyễn Thị	Soan	2/4/1997	646				C1
20	1421030192	Nguyễn Thị ái	Thị	29/11/1996	647				
21	1521010121	Lại Văn	Thiểm	17/01/1997	648				
22	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	649				
23	1421030194	Vũ Đình	Thơm	29/10/1995	650				
24	1621060101	Lại Văn	Trường	12/10/1998	651				
25	1521010050	Phạm Văn	Tuấn	23/08/1997	652				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060323 Nhóm: 2_4060323 Tổ thi: 001_2_4060323 Tên HP: Công nghệ hóa dầu và chế biến Polyme
Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010054	Nguyễn Đức	Dũng	22/06/1996	653				C1
2	1421030034	Lê Hồng	Dương	5/1/1996	654				
3	1421060147	Nhữ Văn	Khang	1/5/1986	655				C1
4	1421020445	Hồ Trường	Long	10/9/1995	656				
5	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	657				
6	1421010362	Đặng Anh	Tuấn	21/08/1996	658				C1
7	1421010365	Ngô Anh	Tuấn	16/04/1996	659				C1
8	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	1/2/1996	660				
9	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	661				
10	1421060303	Phạm Đức	Tùng	14/08/1996	662				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 2_7020301 Tổ thi: 001_2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản
Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050193	Đặng Đình	An	15/02/1998	663				C1
2	1824011079	Bùi Phương	Anh	9/7/2000	664				C1
3	1621020014	Kim Việt	Anh	12/12/1998	665				C1
4	1824010995	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	4/3/2000	666				
5	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	667				
6	1824010024	Trần Quang	Anh	8/11/2000	668				
7	1721070053	Trần Việt	Anh	12/1/1999	669				
8	1821010190	Phạm Ngọc	Biển	29/07/2000	670				
9	1824010615	Lê Thị Hà	Chi	4/11/2000	671				
10	1824010133	Bùi Thị Việt	Chinh	22/10/2000	672				
11	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	673				
12	1511030001	Lê Đình Đỗ	Đạt	15/06/1997	674				
13	1824010725	Hà Huyền	Diệu	15/02/2000	675				
14	1824010435	Phí Đình	Đô	29/08/2000	676				
15	1821030159	Tạ Minh	Đức	7/11/2000	677				
16	1721050098	Phạm Anh	Dũng	12/12/1999	678				
17	1821050858	Nguyễn Lâm	Dương	21/06/2000	679				
18	1821050538	Nguyễn Tiến	Dương	10/10/2000	680				
19	1824010722	Bùi Thị	Duyên	23/06/2000	681				
20	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	20/04/2000	682				
21	1824010103	Phạm Hương	Giang	12/12/2000	683				
22	1824010708	Lê Thu	Hà	9/8/2000	684				
23	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	685				
24	1821060079	Trần Minh	Hải	1/3/2000	686				
25	1821050267	Bùi Hồng	Hạnh	15/04/2000	687				
26	1824010961	Phạm Thị	Hiền	15/02/2000	688				
27	1824010733	Nguyễn Thị	Hiền	19/07/2000	689				C1
28	1824011040	Trần Thị Thu	Hiền	19/02/2000	690				
29	1821060135	Ngô Trung	Hiếu	8/12/1999	691				
30	1821060164	Trần Đức	Hiếu	13/11/2000	692				
31	1821040044	Trần Trung	Hiếu	2/11/2000	693				
32	1821030124	Vũ Minh	Hiếu	11/8/2000	694				
33	1821060289	Vũ Thế	Hòa	22/09/1998	695				
34	1821050327	Nguyễn An Huy	Hoàng	20/03/2000	696				
35	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	697				
36	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	698				
37	1821060001	Đinh Văn	Hưng	11/12/2000	699				
38	1824010813	Đỗ Thị	Hương	18/02/2000	700				
39	1821060259	Đinh Quang	Huy	8/9/2000	701				
40	1824010923	Lê Quang	Khánh	5/9/2000	702				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 2_7020301 Tổ thi: 001_2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản
Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050312	Lê Anh	Kiệt	13/01/2000	703				
42	1821010001	Bùi Dương	Lam	1/1/2000	704				
43	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	7/2/1995	705				
44	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	706				
45	1824010983	Hoàng Thuỳ	Linh	26/07/2000	707				
46	1824010959	Lê Thị Thanh	Loan	5/9/2000	708				
47	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	709				
48	1821051074	Nguyễn Tiến	Long	25/11/2000	710				
49	1821040017	Tổng Hoàng	Long	30/11/2000	711				
50	1621010233	Vũ	Long	10/1/1998	712				
51	1821060069	Từ Bá	Luân	9/5/2000	713				
52	1824010371	Nguyễn Thị	Lương	21/11/2000	714				
53	1824010934	Phạm Thị	Lương	16/03/2000	715				C1
54	1824011015	TRẦN THỊ HƯƠNG	Ly	12/10/2000	716				
55	1824010477	Đinh Bình	Minh	15/09/2000	717				
56	1821060131	Nguyễn Quang	Minh	12/12/2000	718				
57	1824010755	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/2000	719				
58	1821050622	Vũ Hoài	Nam	6/9/2000	720				
59	1821051017	Trương Ngọc	Nghĩa	20/09/2000	721				
60	1824010441	Bùi Thanh	Ngọc	25/06/2000	722				
61	1821060353	Nguyễn Bá	Ngọc	22/12/1996	723				
62	1821030098	Tạ Thị Bích	Ngọc	22/12/2000	724				
63	1421020117	Vũ Hồng	Ngọc	16/05/1996	725				
64	1824010557	Trương Thị	Nhấn	10/10/2000	726				
65	1821060056	Nguyễn Văn	Nhật	9/12/2000	727				
66	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	6/7/2000	728				
67	1824010324	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/2000	729				
68	1824010994	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/2000	730				
69	1821060297	Lưu Đức	Phong	10/7/1999	731				
70	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	732				C1
71	1821050262	Nguyễn Hồng	Phúc	2/9/2000	733				
72	1621020022	Võ Tú	Quyên	30/03/1998	734				
73	1824010411	Đặng Như	Quỳnh	11/9/2000	735				
74	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	736				
75	1821030070	Nguyễn Thế	Sơn	0	737				C1
76	1821050601	Lưu Hữu	Thành	14/03/2000	738				
77	1624010623	Nguyễn Trí	Thành	6/11/1998	739				
78	1824010613	Bùi Phương	Thảo	19/10/2000	740				
79	1824010706	Nguyễn Thị Hồng	Thu	7/2/2000	741				
80	1824010378	Trần Thị	Thu	18/07/2000	742				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 2_7020301 Tổ thi: 001_2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản
Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1824010203	Nguyễn Thị	Thư	23/12/2000	743				
82	1824010826	Trần Thị	Thúy	10/2/2000	744				
83	1824010627	Đỗ Giao	Thủy	21/08/2000	745				
84	1824010993	Nguyễn Thị	Tới	10/9/2000	746				
85	1824011081	Phan Thị	Trâm	23/10/1999	747				
86	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	6/12/2000	748				
87	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	749				C1
88	1821051059	Nguyễn Đức	Tư	7/3/2000	750				
89	1821060083	Nguyễn Huy	Tùng	30/04/2000	751				C1
90	1824010125	Nguyễn Mạnh	Tường	11/9/2000	752				
91	1821010121	Ngô Thị Tú	Uyên	10/10/2000	753				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070109 Nhóm: 2_4070109 Tổ thi: 001_2_4070109 Tên HP: Kinh doanh quốc tế

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNA405**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010645	Nguyễn Thị Lan	Anh	22/11/1998	754				
2	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	8/10/1999	755				
3	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	3/10/1998	756				C1
4	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	757				
5	1524010256	Vũ Thùy	Duyên	21/12/1997	758				
6	1624010682	Trình Thị	Hoài	10/10/1998	759				
7	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	5/10/1998	760				
8	1524010216	Lục Thị Thu	Hương	26/05/1997	761				
9	1721030094	Ngô Kim	Hương	1/9/1999	762				
10	1524010445	Nguyễn Tiến Quang	Huy	25/08/1997	763				
11	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	764				
12	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	765				
13	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/1/1998	766				
14	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/3/1999	767				
15	1524010485	Bùi Hồng	Nhung	24/04/1997	768				C1
16	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	769				
17	1834010061	Vũ Lan	Phương	22/10/1991	770				
18	1524010583	Lương Quốc	Quyền	2/8/1994	771				
19	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	7/1/1998	772				
20	1624010069	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/1998	773				
21	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	7/1/1999	774				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070103 Nhóm: 2_4070103 Tổ thi: 001_2_4070103 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	8/4/1999	775				
2	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	776				
3	1724010445	Phạm Quang	Anh	5/9/1999	777				
4	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	778				
5	1724010219	Nguyễn Xuân	Cương	5/6/1999	779				
6	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	780				
7	1524010397	Đặng Thị Bích	Giang	8/10/1997	781				
8	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	1/3/1999	782				
9	1624010923	Nguyễn Thu	Giang	4/11/1998	783				
10	1524010062	Thái Thị Thu	Hà	2/12/1997	784				
11	1724010637	Ngô Thị	Hân	6/10/1999	785				
12	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	786				
13	1624010283	Trần Minh	Hằng	4/8/1998	787				
14	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	1/9/1999	788				
15	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	789				
16	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	790				
17	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	791				
18	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	792				
19	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	793				
20	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	794				
21	1624010391	Nguyễn Thị	Hương	31/10/1998	795				
22	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	796				
23	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	797				
24	1724010280	Hà Minh	Huyền	8/3/1999	798				C1
25	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	799				
26	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	800				
27	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	801				
28	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	802				
29	1621030068	Nguyễn Thị Mai	Lan	12/12/1998	803				
30	1624010298	Phạm Thị	Lan	6/6/1998	804				
31	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	1/8/1999	805				
32	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	806				
33	1621050399	Nguyễn Thị Hoài	Linh	26/10/1998	807				
34	1624010310	Nguyễn Thùy	Linh	1/7/1998	808				
35	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	10/8/1998	809				
36	1624010376	Phạm Thị Mỹ	Linh	27/09/1998	810				
37	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	5/7/1999	811				
38	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/6/1999	812				
39	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	813				
40	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	814				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070103 Nhóm: 2_4070103 Tổ thi: 001_2_4070103 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010417	Phạm Thị	Mên	19/08/1998	815				
42	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/7/1999	816				
43	1624011039	Trần Thị Hằng	Nga	3/1/1998	817				
44	1524010115	Lại Hồng	Ngọc	25/07/1997	818				
45	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	5/12/1998	819				
46	1624010291	Hà Thị Bích	Nhân	12/4/1998	820				
47	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	8/8/1999	821				
48	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	12/11/1998	822				
49	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	5/8/1999	823				
50	1421050179	Ngô Bá	Tân	7/2/1996	824				
51	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	825				
52	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	826				
53	1624010077	Nguyễn Văn	Thắng	19/06/1997	827				
54	1624010559	Trần Anh	Thư	7/7/1998	828				
55	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	8/6/1999	829				
56	1724010157	Ngô Thị	Tình	19/05/1999	830				
57	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	831				
58	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	832				
59	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	2/8/1998	833				
60	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	834				
61	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	835				
62	1624010175	Cung Minh Tuấn	Việt	2/4/1998	836				
63	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	1/12/1998	837				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030502 Nhóm: 2_4030502 Tổ thi: 001_2_4030502 Tên HP: Sức bền vật liệu 2 + BTL2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070108	Hà Thế	Anh	10/9/1996	838				
2	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	839				
3	1621070119	Lê Tuấn	Anh	9/1/1998	840				
4	1421070012	Vũ Đức	Cảnh	16/02/1996	841				
5	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	3/1/1997	842				
6	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	843				
7	1521070236	Đặng Quang	Giang	3/1/1997	844				
8	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	845				
9	1521070244	Nguyễn Văn	Hiển	9/2/1995	846				C1
10	1521020069	Lê Văn	Hòa	15/03/1997	847				
11	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	6/10/1997	848				
12	1621070162	Nguyễn Văn	Kiên	20/01/1998	849				
13	1621070155	Nguyễn Trung	Nghĩa	27/05/1998	850				
14	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	851				
15	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	852				
16	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	3/10/1996	853				
17	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	854				
18	1521070123	Vũ Văn	Trung	30/07/1997	855				
19	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	856				
20	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	857				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010601 Nhóm: 2_7010601 Tổ thi: 001_2_7010601 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	858				
2	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	859				C1
3	1521030170	Phạm Ngọc	ánh	19/09/1997	860				
4	1421020245	Nguyễn Tiến	Chinh	27/12/1995	861				
5	1521080019	Mai Văn	Chung	21/01/1997	862				
6	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	863				
7	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	864				
8	1821050223	Nguyễn Chí	Đại	25/01/2000	865				
9	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	866				C1
10	1624010826	Bùi Văn	Dương	28/12/1998	867				
11	1621030040	Dương Đức	Duy	10/11/1998	868				
12	1521060102	Dương Văn	Hải	12/11/1997	869				
13	1521030002	Phạm Văn	Hải	27/06/1997	870				C1
14	1521050057	Đoàn Văn	Hiếu	22/05/1997	871				
15	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	872				
16	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	873				
17	1821060193	Lê Trung	Kiên	30/08/2000	874				C1
18	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	875				
19	1521030268	Nguyễn Đức	Minh	27/08/1997	876				
20	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	877				
21	1521030049	Võ Hoài	Nam	7/1/1997	878				
22	1821050339	Vũ Văn	Nam	6/6/2000	879				C1
23	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	10/3/1998	880				
24	1721050326	Nguyễn Anh	Ngọc	5/12/1999	881				
25	1421060212	Phùng Thế	Phương	13/10/1996	882				
26	1624010784	Vũ Thị	Phương	18/07/1998	883				
27	1521060166	Nguyễn Ngọc	Quang	5/12/1997	884				
28	1821050736	Lương Văn	Thành	13/11/2000	885				
29	1621050866	Chu Minh Ngọc	Thi	21/12/1998	886				
30	1621060888	Hà Trung	Thiên	28/01/1998	887				C1
31	1521080258	Phạm Thị Băng	Thương	3/11/1997	888				C1
32	1621030724	Bùi Nguyễn Thu	Trang	21/09/1998	889				
33	1821050379	Hồ Chí	Trung	4/7/1998	890				
34	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	891				
35	1821050579	Tô Thanh	Tú	11/11/2000	892				
36	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	893				
37	1521080281	Lưu Thanh	Tùng	16/05/1997	894				
38	1611060003	Lê Trung	Văn	6/9/1998	895				C1
39	1821030264	Nguyễn Thiên	Văn	28/07/2000	896				
40	1521030021	Nguyễn Quốc	Vượng	9/11/1997	897				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 001_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAB305**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621061063	Nguyễn Tiến	Anh	5/2/1998	898				
2	1621050999	Lương Việt	Chương	24/03/1995	899				C1
3	1721050214	Lê Hải	Đặng	25/08/1999	900				
4	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	901				
5	1521030043	Hoàng Mạnh	Đức	20/11/1996	902				C1
6	1621061059	Đinh Tiến	Dũng	18/02/1998	903				
7	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	904				
8	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	2/9/1998	905				
9	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	906				
10	1421040136	Lù Mạnh	Hưng	20/09/1996	907				
11	1621060974	Đồng Quang	Huy	1/11/1998	908				
12	1621080023	Tổng Quang	Huy	7/5/1998	909				
13	1621060911	Trần Minh	Huy	1/9/1998	910				
14	1621030700	Đặng Duy	Huỳnh	13/06/1998	911				
15	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	1/10/1998	912				
16	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	913				
17	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	914				C1
18	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	915				
19	1621050408	Đỗ Xuân	Phong	21/05/1998	916				
20	1624010315	Nguyễn Cao	Quý	22/12/1998	917				
21	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	918				
22	1621050365	Kiều Mạnh	Thắng	25/02/1998	919				
23	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	920				C1
24	1521030019	Nguyễn Tiến	Thịnh	12/8/1997	921				
25	1621060460	Trần Ngọc	Thuận	18/09/1998	922				
26	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	923				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 001_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)
Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050322	Phạm Trường	An	4/10/1998	924				
2	1721070028	Cảnh Chi	Anh	7/8/1999	925				
3	1521060240	Chu Đức	Anh	10/9/1997	926				
4	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	927				
5	1521070143	Đỗ Hoàng	Anh	20/07/1997	928				
6	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	929				C1
7	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	1/2/1998	930				
8	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	931				
9	1621070063	Lê Việt	Anh	3/2/1998	932				
10	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	9/9/1997	933				
11	1621050512	Nguyễn Quang Duy	Anh	8/10/1998	934				
12	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	10/8/1998	935				C1
13	1621050260	Phan Tuấn	Anh	20/05/1998	936				
14	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	937				
15	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	938				
16	1621060346	Đào Ngọc	ánh	6/4/1998	939				
17	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	940				
18	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	941				
19	1521030054	Đồng Xuân	Bình	26/06/1997	942				
20	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	943				
21	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	944				
22	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	945				
23	1521030089	Nguyễn Văn	Chiến	25/08/1997	946				C1
24	1521070138	Nguyễn Xuân	Chiến	19/04/1996	947				
25	1521040071	Trịnh Quốc	Chiến	3/10/1997	948				
26	1521060386	Nguyễn Văn	Chiếu	2/3/1997	949				
27	1521060433	Nguyễn Đức	Chính	28/06/1997	950				
28	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	951				
29	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	952				
30	1621060314	Ngô Quang	Chung	7/6/1998	953				C1
31	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	954				
32	1521010271	Đỗ Văn	Cường	9/5/1997	955				
33	1521050267	Hồ Sỹ	Cường	29/04/1995	956				
34	1621070190	Nghiêm Mạnh	Cường	19/12/1998	957				
35	1321010053	Nguyễn Danh	Cường	6/11/1995	958				C1
36	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	959				
37	1721050367	Nguyễn Quang	Cường	4/10/1999	960				
38	1521060412	Nguyễn Văn	Cường	31/07/1997	961				
39	1411070003	Văn Thư	Cường	27/09/1996	962				
40	1721060454	Vũ Duy	Cường	24/10/1999	963				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 001_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)
 Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	964				
42	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	965				
43	1621070143	Trần Công	Dân	6/2/1998	966				C1
44	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	967				
45	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	968				
46	1721030146	Bùi Tiến	Đạt	25/02/1998	969				C1
47	1721060370	Mai Văn	Dũng	8/1/1999	970				
48	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	971				
49	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	972				
50	1521060276	Nguyễn Xuân	Dũng	5/7/1997	973				
51	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/9/1997	974				
52	1621060435	Vũ Thành	Dũng	4/9/1998	975				
53	1521070230	Vũ Văn	Dũng	1/10/1997	976				
54	1621050434	Lê Nhật	Dương	23/02/1998	977				
55	1721060483	Phạm Bá	Dương	3/9/1999	978				
56	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	979				
57	1621060519	Nguyễn Huy	Duy	25/10/1998	980				
58	1521011095	Nguyễn Khương	Duy	13/10/1997	981				
59	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	982				
60	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	983				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 002_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)
Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	984				C1
2	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	985				
3	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	986				
4	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	3/8/1999	987				
5	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	2/5/1999	988				
6	1521040090	Phạm Quốc	Đạt	18/01/1996	989				
7	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	990				
8	1721040007	Trần Quốc	Định	12/9/1999	991				
9	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	992				
10	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	993				
11	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	994				
12	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	995				
13	1521060462	Đinh Khắc	Đức	14/09/1996	996				
14	1521070022	Đinh Văn	Đức	15/09/1997	997				
15	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	998				
16	1521060066	Ngô Xuân	Đức	3/4/1997	999				
17	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	1000				
18	1521020115	Nguyễn Minh	Đức	14/11/1997	1001				
19	1621040715	Phạm Hồng	Đức	8/9/1998	1002				
20	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	1003				
21	1721060398	Trần Văn	Đức	23/04/1999	1004				
22	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	1005				
23	1521020179	Lương Thành	Giang	1/11/1997	1006				
24	1821060678	Nguyễn Trường	Giang	6/6/1995	1007				
25	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	1008				
26	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	1009				
27	1621050106	Bùi Văn	Hà	4/11/1998	1010				
28	1721060382	Hoàng	Hà	19/09/1999	1011				
29	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	1012				
30	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/2/1998	1013				
31	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	1014				C1
32	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	1015				
33	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	1016				
34	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiển	16/08/1998	1017				
35	1621060590	Dương Tuấn	Hiệp	26/10/1998	1018				
36	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	1019				
37	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	1020				
38	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	3/8/1997	1021				
39	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/5/1996	1022				
40	1621070041	Hoàng Mạnh	Hiếu	4/9/1998	1023				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 002_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)
 Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	1024				
42	1321050075	Nguyễn Trung	Hiếu	24/10/1994	1025				
43	1721060239	Đặng Văn	Hình	16/05/1999	1026				C1
44	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	1027				
45	1521060375	Phạm Thị Kim	Hòa	17/03/1997	1028				
46	1521040241	Đào Văn	Hoan	25/05/1997	1029				
47	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	9/9/1999	1030				
48	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	1031				
49	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	1032				
50	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	6/7/1998	1033				
51	1521060160	Trương Việt	Hoàng	5/11/1997	1034				
52	1621060713	Nguyễn Xuân	Học	21/09/1998	1035				
53	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	1036				C1
54	1521020056	Lê Đắc	Hùng	8/5/1997	1037				
55	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	1038				
56	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	1039				
57	1721050633	Lê Quang	Huy	5/3/1999	1040				
58	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	1041				
59	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	1042				
60	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	1043				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 003_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)
Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	1044				C1
2	1621050462	Nguyễn Quốc	Hưng	24/01/1998	1045				
3	1521060161	Vũ Minh	Hưng	3/5/1997	1046				C1
4	1621050429	Vũ Thị	Hương	20/06/1998	1047				
5	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	1048				C1
6	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	5/5/1997	1049				
7	1721050038	Nguyễn Văn	Huy	10/7/1999	1050				
8	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/7/1999	1051				
9	1521011004	Tạ Quốc	Huy	22/02/1997	1052				
10	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	8/12/1998	1053				C1
11	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/09/1997	1054				
12	1521060370	Lê Văn	Huỳnh	12/5/1997	1055				
13	1521060283	Trần Văn	Huỳnh	2/8/1997	1056				
14	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	1057				C1
15	1421011174	Đàm Xuân	Khánh	13/07/1996	1058				
16	1221050055	Nguyễn Ngọc	Khánh	21/09/1993	1059				
17	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	1060				
18	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	1061				
19	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	1062				
20	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	1063				
21	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	4/12/1997	1064				
22	1521030249	Lý Văn	Lâm	8/3/1997	1065				
23	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	5/11/1998	1066				
24	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	1067				
25	1521020242	Nguyễn Thị	Lan	17/06/1997	1068				
26	1621070043	Hoàng Duy	Linh	7/12/1998	1069				
27	1621060202	Mai Ngọc	Linh	2/4/1998	1070				
28	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	1071				
29	1621060163	Trần Nhật	Linh	4/2/1998	1072				
30	1621060623	Trần Văn Dương	Linh	3/1/1998	1073				
31	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	1074				
32	1521040009	Nguyễn Văn	Lợi	8/11/1997	1075				
33	1721060337	Nguyễn Đình	Long	28/02/1999	1076				C1
34	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	1077				
35	1621061001	Nguyễn Thành	Long	5/9/1998	1078				C1
36	1721010021	Nguyễn Văn	Long	9/9/1999	1079				
37	1721060413	Nguyễn Đức	Lương	21/10/1999	1080				
38	1521010071	Phạm Trung	Lương	11/5/1997	1081				
39	1621040059	Trịnh Đình	Lương	6/5/1996	1082				
40	1721050443	Lê Văn	Lưỡng	5/12/1999	1083				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 003_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)
 Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	1084				
42	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	1085				
43	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	1086				
44	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	1087				
45	1621050599	Bùi Đức	Minh	13/07/1998	1088				C1
46	1621050554	Đỗ Nhật	Minh	11/1/1998	1089				C1
47	1621060866	Lâm Văn	Minh	4/10/1998	1090				
48	1521010293	Lê Ngọc	Minh	14/02/1997	1091				
49	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	1092				
50	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	1093				
51	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	1094				
52	1721070021	Mai Tùng	Nam	5/11/1999	1095				
53	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	12/9/1999	1096				
54	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	1097				
55	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	1098				C1
56	1621050396	Nguyễn Văn	Nam	4/5/1998	1099				C1
57	1521060134	Nguyễn Xuân	Nam	1/4/1997	1100				C1
58	1721060466	Phạm Hồ	Nam	3/12/1999	1101				
59	1621050584	Trần Đức	Nam	6/12/1998	1102				
60	1621080068	Trần Quang	Nam	6/5/1998	1103				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 004_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)
Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	1104				
2	1521080061	Đỗ Tuấn	Nghĩa	27/03/1994	1105				
3	1521060338	Hà Văn	Nghĩa	16/06/1997	1106				
4	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	1107				C1
5	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	1108				
6	1621061088	Đặng Thị Minh	Ngọc	27/08/1998	1109				
7	1621050468	Lê Anh	Ngọc	22/06/1998	1110				
8	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	1111				C1
9	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	1112				
10	1421060197	Bùi Hữu	Nguyễn	19/01/1996	1113				
11	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	1114				
12	1621050153	Đặng Duy	Phong	24/10/1998	1115				
13	1521050289	Hoàng Anh	Phong	25/02/1997	1116				C1
14	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	1117				
15	1521070005	Vũ Thành	Phong	8/4/1997	1118				
16	1721040013	Bùi Đại	Phúc	7/11/1999	1119				C1
17	1621050172	Bùi Văn	Phúc	21/05/1998	1120				C1
18	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	1121				
19	1721060419	Hoa Văn	Quân	8/6/1999	1122				
20	1621060899	Vũ Hồng	Quân	9/4/1998	1123				C1
21	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	1124				
22	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	1125				C1
23	1521060350	Nguyễn Văn	Quang	4/11/1997	1126				
24	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	4/9/1999	1127				
25	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	1128				
26	1721050454	Trần Văn	Quang	25/01/1997	1129				
27	1721050823	Phạm Văn	Quý	27/07/1999	1130				
28	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	1131				
29	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	1132				
30	1621050239	Nguyễn Văn	Quyền	6/10/1998	1133				
31	1621060752	Phạm Anh	Quyết	20/10/1998	1134				
32	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	1135				
33	1621050461	Đỗ Đình	Quỳnh	24/09/1998	1136				
34	1521060328	Vũ Xuân	Sắc	7/8/1997	1137				
35	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	1138				
36	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	1139				
37	1521070024	Nguyễn Đức	Sơn	12/8/1997	1140				
38	1621050361	Trương Ngọc	Sơn	16/10/1998	1141				
39	1621050868	Nguyễn Tú	Tài	23/11/1998	1142				C1
40	1721060134	Đình Ngọc	Thái	11/3/1999	1143				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 004_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)
Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	1144				
42	1621060364	Phạm Hồng	Thái	3/11/1998	1145				
43	1521060317	Trần Chiến	Thắng	29/04/1997	1146				
44	1521060424	Trần Quang	Thắng	25/10/1997	1147				
45	1521080245	Cao Văn	Thành	24/12/1997	1148				
46	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	1149				
47	1621010184	Trương Sỹ	Thế	4/7/1996	1150				C1
48	1621040100	Vũ Trọng	Thế	1/2/1998	1151				
49	1621050253	Nguyễn Văn	Thi	26/01/1998	1152				
50	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	1/7/1999	1153				
51	1521040132	Hoàng Văn	Thiện	2/4/1997	1154				
52	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	1155				C1
53	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	5/5/1996	1156				
54	1521050159	Phùng Xuân	Thịnh	9/5/1997	1157				
55	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	1158				
56	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	1159				
57	1521050145	Nguyễn Quốc	Thưởng	29/09/1997	1160				
58	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	1161				
59	1521080260	Tạ Thanh	Thùy	1/12/1997	1162				
60	1521010292	Chu Trung	Tiến	15/09/1996	1163				
61	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	1164				
62	1721060386	Dương Mạnh	Tiến	26/12/1999	1165				
63	1521070137	Vũ Đình	Tiến	7/12/1997	1166				C1
64	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	1167				
65	1721070004	Phạm Văn	Toàn	7/3/1999	1168				
66	1721050199	Nguyễn Thu	Trang	14/11/1999	1169				
67	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	1170				
68	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	1171				
69	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	1172				
70	1521060426	Lê Thế	Trung	9/9/1997	1173				C1
71	1721060400	Lê Văn	Trung	23/06/1999	1174				
72	1521040112	Nguyễn Đức	Trung	29/08/1997	1175				
73	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	1176				
74	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	1177				
75	1721060072	Đỗ Văn	Trường	7/1/1999	1178				
76	1521020045	Trần Quang	Trường	17/02/1997	1179				
77	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	1180				
78	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	1181				
79	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	1182				
80	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	1183				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 004_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621050547	Lê Minh	Tuấn	21/10/1998	1184				
82	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	7/7/1999	1185				
83	1321070203	Nguyễn Anh	Tuấn	20/08/1995	1186				
84	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	3/10/1997	1187				
85	1521020034	Trần Thanh	Tùng	13/03/1997	1188				C1
86	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	1189				
87	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	1190				
88	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	1191				
89	1721060195	Lê Hùng	Việt	8/9/1999	1192				C1
90	1621050225	Nguyễn Quang	Việt	23/10/1998	1193				
91	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	1194				
92	1521070469	Nguyễn Quang	Vĩnh	11/3/1997	1195				
93	1421050240	Cảnh Chi	Vũ	17/09/1996	1196				
94	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	1197				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080206 Nhóm: 2_4080206 Tổ thi: 001_2_4080206 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050059	Hoàng Tùng	Anh	25/12/1997	1198				
2	1621050260	Phan Tuấn	Anh	20/05/1998	1199				
3	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	3/11/1998	1200				
4	1421050038	Nguyễn Trung	Dũng	11/12/1996	1201				
5	1621050802	Đặng Ngọc	Dương	26/09/1998	1202				C1
6	1521050240	Nguyễn Minh	Duy	1/1/1997	1203				
7	1621050724	Lê Hồng	Hiệp	28/03/1998	1204				
8	1521050112	Nguyễn Doãn	Hoan	20/01/1997	1205				
9	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	1206				
10	1721050132	Phạm Quang	Huy	24/06/1999	1207				
11	1721050083	Phan Quốc	Khánh	25/07/1999	1208				
12	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	7/4/1997	1209				
13	1721050462	Ngô Thị Diệu	Linh	18/06/1999	1210				
14	1621050334	Lê	Lộc	25/08/1998	1211				
15	1621050838	Nguyễn Thành	Thái	21/10/1995	1212				C1
16	1621050227	Nguyễn Hữu	Thảo	30/05/1998	1213				
17	1621050566	Nguyễn Hữu	Thịnh	22/06/1998	1214				
18	1621050061	Hoàng Ngọc	Tiến	10/4/1998	1215				C1
19	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	1216				
20	1521050135	Bùi Đức	Việt	25/11/1997	1217				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070407 Nhóm: 2_4070407 Tổ thi: 001_2_4070407 Tên HP: Kế toán quản trị

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010408	Lê Hà	Anh	2/6/1998	1218				
2	1624010537	Phạm Thị Ngọc	Anh	3/3/1998	1219				
3	1624010497	Hồ Thị Ngọc	ánh	5/11/1998	1220				
4	1624010454	Nguyễn Kim	Giang	22/01/1998	1221				
5	1624010619	Vũ Thị Linh	Giang	1/5/1998	1222				
6	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	1223				
7	1724010508	Trịnh Minh	Hoàng	18/06/1999	1224				
8	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	1225				
9	1624010606	Lê Thị Thanh	Hương	3/8/1998	1226				
10	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	1227				
11	1624010355	Trần Thị	Huyền	8/7/1998	1228				
12	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/3/1999	1229				
13	1624010448	Nguyễn Thị	Loan	21/11/1998	1230				
14	1624010490	Nguyễn Hoa	Mai	14/10/1998	1231				
15	1524010193	Đoàn Thị Thúy	Nga	1/6/1997	1232				C1
16	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	5/9/1998	1233				
17	1724010156	Nguyễn Thị	Phương	17/07/1999	1234				
18	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	1235				
19	1524010128	Bùi Công	Thành	4/8/1997	1236				
20	1724010268	Đào Thị Huyền	Trang	27/04/1999	1237				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 001_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành
 Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNA308** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	1238				
2	1721030092	Lê Đức	Anh	14/05/1999	1239				
3	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	1240				
4	1421070230	Phạm Đức	Đại	23/01/1996	1241				C1
5	1521030205	Đặng Trung	Dương	14/02/1997	1242				
6	1521030038	Trần Thị	Duyên	8/11/1997	1243				
7	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	1244				
8	1721050280	Nguyễn Thị	Hường	8/8/1999	1245				
9	1624010536	Nguyễn Thị	Huyền	4/11/1998	1246				
10	1731060001	Ngô Văn	Lăng	19/09/1994	1247				
11	1621050580	Lưu Thế	Mạnh	4/10/1998	1248				
12	1521010258	Nguyễn Thị	Nga	30/04/1997	1249				C1
13	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	1250				
14	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	1251				
15	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	1252				
16	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	1253				C1
17	1421060302	Nguyễn Thế	Tùng	4/4/1996	1254				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2_7020102 Tổ thi: 001_2_7020102 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa M
 Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	1/1/2000	1255				
2	1821050281	Vũ Đình	Công	17/12/2000	1256				
3	1821080025	Nguyễn Quang	Điệp	17/08/2000	1257				C1
4	1821030265	Nguyễn Tiến	Duy	11/8/2000	1258				
5	1824010372	Trần Thị Thuý	Hạnh	20/09/1998	1259				
6	1821060135	Ngô Trung	Hiếu	8/12/1999	1260				
7	1821030124	Vũ Minh	Hiếu	11/8/2000	1261				
8	1821060289	Vũ Thế	Hòa	22/09/1998	1262				
9	1821051076	Nguyễn Huy	Hoàng	13/04/2000	1263				C1
10	1821050026	Hoàng Mạnh	Hùng	24/10/2000	1264				C1
11	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	7/2/1995	1265				
12	1824010083	Nguyễn Gia	Linh	7/10/2000	1266				
13	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	1267				
14	1821040003L	BOUAPHA	May	26/03/1999	1268				C1
15	1824010618	Đoàn Thị	Mơ	22/07/2000	1269				
16	1824010888	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/06/2000	1270				
17	1721050274	Lê Hồng	Nhật	23/05/1999	1271				
18	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	1272				C1
19	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	1273				
20	1821050736	Lương Văn	Thành	13/11/2000	1274				
21	1821050573	Nguyễn Thị	Trang	13/09/2000	1275				
22	1821050477	Nguyễn Thị Thùy	Trang	9/12/2000	1276				
23	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	1277				
24	1821030264	Nguyễn Thiên	Văn	28/07/2000	1278				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2_7020103 Tổ thi: 001_2_7020103 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa M
 Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060084	Nguyễn Việt	Anh	16/12/1996	1279				
2	1821060139	Nguyễn Mạnh	Cường	21/08/2000	1280				
3	1824011023	Nguyễn Việt	Cường	22/09/2000	1281				
4	1521070430	Lê Nguyên	Đạt	15/04/1997	1282				
5	1721050135	Lê Thành	Đạt	11/10/1999	1283				
6	1421020299	Hoàng Anh	Đức	28/02/1996	1284				
7	1821060349	Đặng Văn	Hiếu	1/2/2000	1285				
8	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	8/7/1999	1286				
9	1821060001	Đinh Văn	Hưng	11/12/2000	1287				
10	1821060259	Đinh Quang	Huy	8/9/2000	1288				
11	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	1289				
12	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	1290				
13	1821060069	Từ Bá	Luân	9/5/2000	1291				
14	1821060100	Lê Đức	Minh	5/12/2000	1292				
15	1824010322	Phạm Hoàng	Minh	7/3/2000	1293				
16	1824011011	Lê Thành	Nam	24/01/2000	1294				
17	1821060353	Nguyễn Bá	Ngọc	22/12/1996	1295				
18	1821060056	Nguyễn Văn	Nhật	9/12/2000	1296				
19	1821060297	Lưu Đức	Phong	10/7/1999	1297				
20	1821060228	Bùi Kim	Phụng	31/03/2000	1298				
21	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	11/3/2000	1299				C1
22	1721050017	Trần Anh	Thắng	30/08/1999	1300				
23	1421050205	Nguyễn Ngọc	Tiến	12/1/1995	1301				
24	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	1302				
25	1524010554	Nguyễn Đăng	Tùng	23/03/1997	1303				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 001_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060408	Nguyễn Việt	An	2/4/1997	1304				
2	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	1305				
3	1521040101	Đặng Phương	Anh	18/10/1997	1306				
4	1521070108	Hà Thế	Anh	10/9/1996	1307				
5	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	1308				
6	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	1309				
7	1521060114	Nguyễn Quang	Anh	17/05/1997	1310				
8	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	11/3/1997	1311				
9	1524010364	Phạm Đức	Anh	24/06/1997	1312				
10	1521040192	Phạm Tuấn	Anh	23/10/1997	1313				
11	1421030007	Phan Vũ Hà	Anh	9/1/1996	1314				
12	1521060228	Phương Tuấn	Anh	21/10/1995	1315				
13	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	1316				
14	1621050383	Vũ Quang Tuấn	Anh	7/10/1998	1317				C1
15	1421050274	Đặng Xuân	Bách	14/11/1996	1318				
16	1521040113	Kiều Đình	Bách	11/12/1997	1319				
17	1621060724	Phan Thanh	Bang	3/5/1998	1320				
18	1521010196	Đào Văn	Bảo	16/07/1997	1321				
19	1521020357	Chu Thị Thùy	Châm	24/04/1997	1322				
20	1521040001L	Bunthahut	Chanthp	30/01/1994	1323				
21	1421050024	Hoàng Văn	Chiến	2/9/1996	1324				
22	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	1325				
23	1421060033	Phùng Văn	Chính	29/11/1996	1326				
24	1421010036	Nghiêm Quốc	Chỉnh	15/09/1996	1327				C1
25	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	9/8/1998	1328				
26	1621070729	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1998	1329				
27	1421010039	Đặng Chiến	Công	15/07/1996	1330				C1
28	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	1331				
29	1521010256	Mai Anh	Công	11/7/1997	1332				
30	1621060323	Phạm Thành	Công	1/1/1998	1333				
31	1521060004	Vũ Chí	Công	6/1/1997	1334				
32	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	1335				
33	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	4/3/1997	1336				
34	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	4/11/1998	1337				
35	1421060042	Trần Văn	Cường	1/11/1996	1338				
36	1411070003	Văn Thư	Cường	27/09/1996	1339				
37	1721050214	Lê Hải	Đăng	25/08/1999	1340				
38	1521020084	Phan Văn	Đăng	1/10/1997	1341				
39	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	1342				
40	1521010411	Lê Duy	Đạt	6/2/1997	1343				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 001_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	1344				C1
42	1521040136	Nguyễn Tiến	Đạt	8/11/1997	1345				
43	1521070113	Nguyễn Xuân	Đạt	19/10/1997	1346				
44	1521040090	Phạm Quốc	Đạt	18/01/1996	1347				
45	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	10/7/1995	1348				C1
46	1421070201	Phùng Bá	Diệp	26/02/1996	1349				
47	1524010197	Chu Thị Ngọc	Diệp	3/11/1997	1350				
48	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	6/5/1997	1351				
49	1524010196	Đào Thị Vân	Diệp	5/12/1997	1352				
50	1721060346	Phùng Đại	Đồng	25/02/1999	1353				C1
51	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	1354				
52	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	7/11/1997	1355				C1
53	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	1356				C1
54	1521060326	Trần Quốc	Dược	13/08/1997	1357				
55	1621030281	Nguyễn Thủy	Dương	21/05/1998	1358				
56	1521040034	Phạm Lê Quang	Dương	14/02/1997	1359				
57	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	1360				C1
58	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/5/1997	1361				
59	1521050078	Đặng Ngọc	Duy	17/11/1997	1362				
60	1521070009	Phạm Thế	Duyệt	29/05/1997	1363				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 002_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030026	Nguyễn Đức	Đức	21/01/1998	1364				
2	1624010923	Nguyễn Thu	Giang	4/11/1998	1365				
3	1521010125	Nguyễn Trường	Giang	21/08/1997	1366				
4	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	1367				
5	1624010384	Bùi Tuấn	Hải	5/10/1998	1368				
6	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	4/1/1996	1369				
7	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	1370				
8	1621060401	Phan Minh	Hải	11/6/1998	1371				
9	1621040111	Trương Thanh	Hải	5/9/1998	1372				
10	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	1373				
11	1621080705	Đoàn Thị	Hạnh	13/12/1998	1374				
12	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	11/3/1997	1375				
13	1521070136	Trần Văn	Hậu	2/6/1997	1376				
14	1621060756	Nguyễn Quốc	Hiền	7/10/1998	1377				
15	1521050153	Phạm Thị	Hiền	10/4/1997	1378				
16	1721050400	Triệu Thế	Hiển	21/02/1998	1379				
17	1621030178	Đinh Đức	Hiệp	14/10/1998	1380				
18	1621060241	Đỗ Vũ	Hiệp	28/01/1998	1381				
19	1521040237	Ngô Xuân	Hiệp	31/08/1997	1382				
20	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	1383				
21	1521010247	Lê Minh	Hiếu	3/9/1997	1384				
22	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/4/1998	1385				
23	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	1386				
24	1521010149	Trần Minh	Hiếu	11/10/1997	1387				
25	1521070254	Hoàng Văn	Hiệu	14/12/1997	1388				
26	1624010386	Đinh Thị	Hoa	20/11/1998	1389				
27	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	1390				
28	1421030361	Phạm Đức	Hòa	20/06/1996	1391				
29	1521010274	Vũ Văn	Hòa	31/05/1997	1392				
30	1521010180	Phạm Nguyễn Văn	Hoàn	7/12/1997	1393				
31	1521060162	Hồ Sỹ	Hoàng	15/12/1997	1394				C1
32	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	1395				C1
33	1421040116	Nguyễn Văn	Hoàng	6/11/1996	1396				
34	1521060124	Vũ Đức Minh	Hoàng	26/09/1997	1397				
35	1621060030	Nguyễn Thị	Huế	6/5/1998	1398				C1
36	1521050385	Nguyễn Thị	Huế	7/11/1995	1399				
37	1421020380	Bùi Việt	Hùng	6/11/1995	1400				
38	1624010089	Kiều Việt	Hùng	10/12/1998	1401				
39	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	1402				C1
40	1521060429	Lê Văn	Hưng	29/10/1997	1403				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 002_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060161	Vũ Minh	Hưng	3/5/1997	1404				C1
42	1624010711	Nguyễn Thị Thu	Hương	5/2/1998	1405				
43	1521030047	Hồ Trọng	Huy	21/05/1997	1406				C1
44	1521010034	Lê Quang	Huy	11/10/1997	1407				
45	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	1408				
46	1524010445	Nguyễn Tiến Quang	Huy	25/08/1997	1409				
47	1624010899	Phạm Thị Thanh	Huyền	3/6/1998	1410				
48	1421070062	Trần Quang	Khải	10/7/1996	1411				C1
49	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	1412				
50	1421050097	Phan Anh	Khánh	2/8/1996	1413				
51	1721050654	Nguyễn Minh	Khiêm	30/11/1997	1414				
52	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	1415				C1
53	1521060372	Hồ Nam	Kiên	24/05/1997	1416				
54	1521040043	Nguyễn Đức	Kiên	18/11/1997	1417				
55	1621050295	Phạm Văn	Kiên	20/04/1998	1418				
56	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	1419				
57	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	1420				
58	1521040045	Vũ Thị Thu	Lan	12/9/1997	1421				
59	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	1422				
60	1621010106	Lê Hữu	Linh	3/2/1998	1423				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 003_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010018	Mai Xuân	Linh	20/09/1995	1424				C1
2	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	23/06/1997	1425				
3	1521070074	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	21/04/1997	1426				
4	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	1427				
5	1521010286	Bùi Xuân	Lộc	29/01/1997	1428				
6	1721050216	Phan Huy	Lộc	12/1/1999	1429				
7	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	8/1/1998	1430				
8	1621050496	Nguyễn Quý	Lợi	9/3/1998	1431				
9	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	1432				
10	1621060853	Nguyễn Văn	Lợi	7/2/1998	1433				
11	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	1434				
12	1521060110	Mạc Văn	Long	16/06/1995	1435				
13	1521040004	Nguyễn Duy	Long	22/02/1997	1436				
14	1621030042	Phạm Đức	Long	4/3/1998	1437				C1
15	1521060137	Phạm Phi	Long	3/1/1997	1438				
16	1521070106	Vũ Thanh	Long	8/7/1997	1439				
17	1421070076	Đàm Ngọc	Luân	12/9/1996	1440				
18	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	1441				
19	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	1442				
20	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	1443				
21	1621080036	Đoàn Ngọc	Lương	18/09/1998	1444				C1
22	1621070059	Lê Quang	Lượng	3/7/1998	1445				
23	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	1446				
24	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	1447				
25	1521040177	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	25/07/1997	1448				
26	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	1449				
27	1521040005	Phạm Thị Ngọc	Mai	2/5/1997	1450				
28	1521040134	Vi Văn	Mạnh	20/02/1997	1451				
29	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	1452				
30	1421040188	Nguyễn Công	Minh	30/05/1996	1453				
31	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	1454				
32	1621060768	Phạm Công	Minh	4/1/1998	1455				C1
33	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	1456				
34	1521050069	Vũ Tiến	Minh	25/07/1996	1457				
35	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	1458				
36	1521060422	Nguyễn Anh	Nam	30/04/1996	1459				
37	1521050108	Nguyễn Đức	Nam	19/10/1997	1460				
38	1421030137	Nguyễn Phương	Nam	5/12/1996	1461				
39	1624010714	Hoàng Yến	Nga	10/10/1998	1462				
40	1624010043	Lưu Thị	Nga	20/07/1998	1463				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 003_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1614010026	Phạm Thị	Nga	20/10/1998	1464				
42	1521030096	Đặng Thị Hồng	Ngát	16/11/1997	1465				
43	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	8/2/1998	1466				
44	1521050095	Đỗ Thị	Ngọc	25/08/1996	1467				
45	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	5/8/1995	1468				
46	1624010587	Nguyễn Thị	Ngọc	1/5/1998	1469				
47	1521060238	Kiều Thái	Nguyên	11/8/1996	1470				C1
48	1524010260	Lê Thị	Nguyên	20/10/1997	1471				
49	1521030111	Lương Khánh	Nhật	8/11/1996	1472				C1
50	1521050274	Nguyễn Đức	Nhật	12/10/1997	1473				
51	1521060204	Phạm Minh	Nhật	27/02/1997	1474				
52	1624010696	Cao Thị	Nhung	9/3/1998	1475				
53	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	1476				
54	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	1477				
55	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	1478				
56	1521010253	Đỗ Duy	Phúc	22/01/1997	1479				
57	1521010175	Cao Thị Minh	Phương	22/03/1997	1480				
58	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	3/6/1998	1481				
59	1421030503	Bùi An	Quang	9/9/1995	1482				
60	1521020090	Đinh Trọng	Quang	22/03/1997	1483				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 004_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	1484				C1
2	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	1485				
3	1621050288	Mai Cảnh	Quang	16/01/1998	1486				
4	1521060350	Nguyễn Văn	Quang	4/11/1997	1487				
5	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	1488				
6	1621050519	Đỗ Văn	Quyết	4/10/1998	1489				
7	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	1490				
8	1521070114	Nguyễn Văn	Quyết	23/04/1996	1491				
9	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	7/7/1998	1492				
10	1621060455	Tổng Trường	Sâm	7/10/1998	1493				
11	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	1494				
12	1621060650	Đoàn Thanh	Sơn	10/1/1998	1495				
13	1521070024	Nguyễn Đức	Sơn	12/8/1997	1496				
14	1421040499	Nguyễn Hồng	Sơn	4/4/1996	1497				
15	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	3/10/1996	1498				
16	1621060213	Nguyễn Văn	Tân	24/10/1998	1499				C1
17	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	1500				
18	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	1501				
19	1521070145	Cao Mạnh	Thắng	11/8/1997	1502				
20	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	1503				
21	1621050889	Nguyễn Đình	Thắng	14/11/1998	1504				
22	1521060461	Nguyễn Văn	Thắng	6/7/1995	1505				
23	1624010077	Nguyễn Văn	Thắng	19/06/1997	1506				
24	1521060424	Trần Quang	Thắng	25/10/1997	1507				
25	1421040249	Đặng Công	Thành	1/2/1995	1508				
26	1621010740	Dương Khắc	Thành	9/4/1996	1509				
27	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	1510				
28	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/1/1998	1511				
29	1421080106	Nguyễn Quốc	Thành	16/06/1994	1512				C1
30	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	2/1/1995	1513				
31	1621010026	Phạm Chí	Thành	3/12/1998	1514				
32	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	1515				
33	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	1516				
34	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	9/4/1997	1517				
35	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	1518				
36	1521070367	Lê Văn	Thiện	2/9/1996	1519				
37	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	9/8/1996	1520				
38	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	1521				
39	1521030019	Nguyễn Tiến	Thịnh	12/8/1997	1522				
40	1521020308	Nguyễn Thị	Tho	28/05/1996	1523				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 004_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040312	Vũ Đình	Thọ	4/3/1997	1524				
42	1724010622	Nguyễn Thị	Thơm	12/12/1999	1525				
43	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	1526				
44	1521050211	Đỗ Trí	Thức	8/11/1997	1527				
45	1621060900	Đỗ Thế	Thủy	20/04/1998	1528				
46	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	1529				
47	1621030713	Trịnh Quang	Tiến	8/8/1998	1530				
48	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	8/11/1998	1531				
49	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	1532				
50	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	1533				
51	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	1534				
52	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	1535				
53	1621060608	Phạm Thành	Trung	2/9/1998	1536				C1
54	1521060315	Bùi Doãn	Trường	3/12/1997	1537				
55	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	1538				
56	1521030338	Nguyễn Xuân	Trường	28/07/1996	1539				
57	1521070387	Mạc Văn	Tú	27/11/1997	1540				
58	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	3/3/1997	1541				
59	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	8/9/1998	1542				
60	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	1543				
61	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	1544				
62	1721060074	Lê Quang	Tuấn	7/10/1999	1545				C1
63	1521020339	Trịnh Hữu	Tuấn	24/03/1994	1546				
64	1521040027	Vũ Văn	Tuấn	19/07/1997	1547				
65	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	1548				
66	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	1549				
67	1521080365	Phạm Thanh	Tùng	4/2/1997	1550				
68	1521020346	Lê Đình	Tường	10/7/1997	1551				
69	1521080284	Bùi Hữu	Tuyền	20/10/1997	1552				
70	1521050133	Đỗ Thành	Tuyền	17/05/1997	1553				
71	1521050235	Tạ Thị	Tuyết	17/12/1997	1554				
72	1521030134	Phạm Xuân	Văn	24/01/1997	1555				
73	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	1556				
74	1521010026	Đoàn Văn	Viện	7/10/1997	1557				
75	1624010175	Cung Minh Tuấn	Việt	2/4/1998	1558				
76	1521020072	Hà Đức	Việt	2/7/1997	1559				
77	1521050168	Nguyễn Đại	Việt	22/03/1997	1560				
78	1521020038	Nguyễn Đức	Việt	30/03/1997	1561				
79	1521070028	Nguyễn Duy	Việt	5/12/1997	1562				
80	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	8/8/1999	1563				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 004_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521060385	Phùng Duy	Việt	17/09/1996	1564				
82	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	1565				
83	1521070117	Nguyễn Đình	Vinh	28/11/1995	1566				
84	1721060042	Hà Nguyên	Vũ	31/07/1999	1567				
85	1521050011	Nguyễn Thị	Xuân	3/1/1997	1568				
86	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	7/2/1997	1569				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030514 Nhóm: 2_4030514 Tổ thi: 001_2_4030514 Tên HP: Cơ học môi trường liên tục

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAB305**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	1570				
2	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	1571				
3	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	1572				
4	1521070183	Nguyễn Văn	Cảnh	8/11/1997	1573				
5	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/6/1998	1574				
6	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	1575				
7	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	1576				
8	1621010374	Trịnh Minh	Hiếu	24/08/1998	1577				C1
9	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	1578				
10	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/1/1997	1579				
11	1621070162	Nguyễn Văn	Kiên	20/01/1998	1580				
12	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	1581				
13	1421070076	Đàm Ngọc	Luân	12/9/1996	1582				
14	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	1583				C1
15	1731070002	Nguyễn Công	Nam	20/10/1991	1584				
16	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	1585				
17	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	1586				C1
18	1521070079	Đỗ Đức	Phú	5/3/1997	1587				
19	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	2/7/1998	1588				
20	1421070116	Nguyễn Toàn	Thăng	4/6/1996	1589				
21	1521070145	Cao Mạnh	Thắng	11/8/1997	1590				
22	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	1591				C1
23	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	1592				
24	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	4/9/1997	1593				
25	1521070068	Lê Trung	Tùng	2/6/1997	1594				
26	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	1595				
27	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	1596				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7300101 Nhóm: 2_7300101 Tổ thi: 001_2_7300101 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh
Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020014	Kim Việt	Anh	12/12/1998	1597				C1
2	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	1598				
3	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	1599				
4	1821050871	Phạm Thanh	Bình	21/02/2000	1600				
5	1721050135	Lê Thành	Đạt	11/10/1999	1601				
6	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	1602				C1
7	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	1603				
8	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	1604				
9	1721050326	Nguyễn Anh	Ngọc	5/12/1999	1605				
10	1721050088	Nguyễn Đức	Nguyễn	29/04/1999	1606				C1
11	1821050131	Nguyễn Tự	Nhất	3/4/1999	1607				
12	1321030193	Trần Trọng	Siêu	5/10/1992	1608				
13	1421040278	Chu Xuân	Thoại	8/11/1995	1609				
14	1421070125	Giáp Lương	Thuận	29/07/1996	1610				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 2_4070412 Tổ thi: 001_2_4070412 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010825	Vũ Thị Lan	Anh	9/7/1998	1611				
2	1624010926	Kiều Thị Ngọc	Ánh	15/11/1998	1612				
3	1624010608	Nguyễn Thị Thanh	Bình	2/9/1998	1613				
4	1624010104	Lương Thị Quỳnh	Châu	13/07/1998	1614				
5	1624010556	Đặng Thùy	Dung	6/9/1998	1615				
6	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	1616				
7	1624010675	Vũ Thu	Duyên	2/5/1998	1617				
8	1624010140	Lê Thị	Hằng	26/06/1998	1618				
9	1624010861	Nguyễn Thị	Hằng	4/9/1998	1619				
10	1624010560	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	20/04/1998	1620				
11	1624010487	Trần Thị Thanh	Hằng	7/9/1998	1621				
12	1621080705	Đoàn Thị	Hạnh	13/12/1998	1622				
13	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiền	14/12/1998	1623				
14	1624010719	Nguyễn Thị	Hiền	7/8/1998	1624				
15	1624010498	Nguyễn Thị	Hương	10/11/1998	1625				
16	1624010391	Nguyễn Thị	Hương	31/10/1998	1626				
17	1624010711	Nguyễn Thị Thu	Hương	5/2/1998	1627				
18	1624010536	Nguyễn Thị	Huyền	4/11/1998	1628				
19	1624010899	Phạm Thị Thanh	Huyền	3/6/1998	1629				
20	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	1630				
21	1624010550	Tổng Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	1631				
22	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	3/1/1998	1632				
23	1624010941	Ngô Thị Khánh	Linh	2/9/1998	1633				
24	1624010576	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/05/1997	1634				C1
25	1624010388	Phạm Thị	Linh	28/07/1998	1635				
26	1624010376	Phạm Thị Mỹ	Linh	27/09/1998	1636				
27	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	1637				
28	1624010466	Phạm Đình	Lộc	22/05/1998	1638				
29	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	1639				
30	1624010492	Nguyễn Thị	Luyến	17/02/1998	1640				
31	1624010978	Phạm Lưu	Ly	22/10/1998	1641				
32	1624010678	Nguyễn Thị	Mai	8/10/1998	1642				C1
33	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	1643				
34	1624010714	Hoàng Yến	Nga	10/10/1998	1644				
35	1624010563	Nguyễn Thị	Nga	6/4/1998	1645				
36	1624010977	Nguyễn Vũ Ngọc	Nga	20/01/1998	1646				
37	1624010541	Bùi Thị	Ngân	1/12/1998	1647				
38	1624010587	Nguyễn Thị	Ngọc	1/5/1998	1648				
39	1624010840	Phạm Thị Thu	Nguyệt	15/06/1998	1649				
40	1834010060	Trần Ánh	Nhi	1/6/1995	1650				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 2_4070412 Tổ thi: 001_2_4070412 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010696	Cao Thị	Nhung	9/3/1998	1651				
42	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	11/12/1998	1652				
43	1624010690	Bùi Thị Thu	Phương	18/04/1998	1653				
44	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	1654				
45	1624010361	Hoàng Thị Lam	Phương	8/6/1998	1655				
46	1624010622	Nguyễn Thu	Phương	23/05/1998	1656				C1
47	1624010866	Nguyễn Thu	Phương	27/09/1998	1657				
48	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	7/7/1998	1658				
49	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	1659				
50	1624010623	Nguyễn Trí	Thành	6/11/1998	1660				
51	1624010581	Chu Thị Thu	Thúy	25/08/1998	1661				
52	1624010665	Lã Thị	Thúy	9/5/1998	1662				C1
53	1624010446	Lương Thị	Thúy	1/1/1998	1663				
54	1624010727	Lê Thị Hồng	Thủy	6/6/1997	1664				
55	1624010647	Lê Thị Thanh	Thủy	13/10/1998	1665				
56	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	1666				
57	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	2/8/1998	1667				
58	1624010535	Nguyễn Thị Huyền	Trang	8/7/1998	1668				C1
59	1624010452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/06/1998	1669				
60	1624010847	Trần Thu	Trang	14/02/1998	1670				
61	1834010062	Trịnh Thị	Trang	15/09/1990	1671				
62	1624010520	Uông Huyền	Trang	26/02/1998	1672				
63	1421020624	Vũ Thị Hồng	Trang	10/5/1995	1673				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070419 Nhóm: 2_4070419 Tổ thi: 001_2_4070419 Tên HP: Kế toán tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010016	Nguyễn Thế	An	15/12/1996	1674				
2	1624010305	Đinh Thị Lan	Anh	18/03/1998	1675				
3	1524010364	Phạm Đức	Anh	24/06/1997	1676				
4	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	23/11/1998	1677				
5	1624010796	Đặng Thị Thu	Hà	3/11/1998	1678				
6	1624010253	Trần Thị	Hạnh	4/1/1997	1679				
7	1624010156	Đinh Văn	Hoàng	10/1/1998	1680				
8	1624010791	Hoàng Phi	Hùng	18/02/1998	1681				
9	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	1682				
10	1624010032	Lê Thị Lan	Hương	23/08/1998	1683				
11	1624010049	Nguyễn Thị	Hương	25/05/1998	1684				
12	1624010127	Hoàng Thị	Hường	26/05/1998	1685				
13	1624010282	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1998	1686				
14	1624010013	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	17/12/1998	1687				
15	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	10/8/1998	1688				
16	1624010241	Phạm Thị	Linh	8/2/1998	1689				
17	1524010088	Đỗ Quang	Minh	21/12/1997	1690				
18	1624010418	Trịnh Văn	Ngọc	6/6/1998	1691				C1
19	1624010269	Phạm Thị	Nhung	20/10/1998	1692				
20	1624010306	Dương Thị Kiều	Oanh	19/08/1998	1693				
21	1624010136	Cao Thị	Phương	5/5/1997	1694				
22	1624010774	Hà Thị	Phương	12/10/1998	1695				
23	1624010193	Trần Thị	Phượng	4/4/1998	1696				C1
24	1624010315	Nguyễn Cao	Quý	22/12/1998	1697				
25	1524010583	Lương Quốc	Quyền	2/8/1994	1698				
26	1624010103	Nguyễn Hoa	Quỳnh	3/9/1998	1699				
27	1624010741	Nguyễn Thị Phương	Thanh	3/11/1998	1700				C1
28	1624010158	Bùi Phương	Thảo	5/4/1998	1701				
29	1624010095	Nguyễn Thu	Thảo	20/05/1998	1702				
30	1624010137	Lê Thị	Thủy	26/02/1998	1703				
31	1421020602	Phạm Thanh	Thủy	18/04/1995	1704				
32	1624010015	Lý Thị Huyền	Trang	4/5/1997	1705				
33	1624010244	Hán Thị Vân	Trường	8/8/1998	1706				
34	1624010328	Nguyễn Thị Hải	Yến	17/06/1998	1707				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 001_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
 Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050583	Phạm Quý Tuấn	Anh	27/03/2000	1708				
2	1621060326	Phan Đăng	Chiến	12/8/1998	1709				
3	1321030464	Nguyễn Mạnh	Cường	6/12/1995	1710				C1
4	1521070430	Lê Nguyên	Đạt	15/04/1997	1711				
5	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	1712				
6	1721060583	Lê Trọng	Duy	25/02/1999	1713				C1
7	1721030110	Trần Ngọc	Hà	29/09/1999	1714				C1
8	1821050783	Lê Trung	Kiên	10/3/2000	1715				
9	1521070119	Phạm Trung	Kiên	2/2/1996	1716				
10	1721050219	Vũ Tuấn	Kiệt	1/10/1999	1717				C1
11	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	1718				
12	1421060203	Trịnh Văn	Ninh	13/07/1996	1719				C1
13	1521050104	Phạm Thế	Phan	15/10/1996	1720				
14	1521050023	Phạm Văn	Quyết	16/06/1997	1721				
15	1521010303	Trần Toàn	Thắng	27/07/1997	1722				
16	1621060201	Trần Xuân	Trường	3/10/1998	1723				
17	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	1724				
18	1321030260	Hoàng Mạnh	Tùng	7/8/1995	1725				C1
19	1521070117	Nguyễn Đình	Vinh	28/11/1995	1726				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 001_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070028	Cảnh Chi	Anh	7/8/1999	1727				
2	1521030138	Hồ Phạm Hải	Anh	24/09/1996	1728				
3	1721050061	Lại Tuấn	Anh	19/06/1999	1729				
4	1521050041	Nguyễn Mạnh	Cường	17/01/1997	1730				
5	1521010203	Phan Thế	Cường	25/03/1997	1731				
6	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	6/12/1997	1732				
7	1521020155	Nguyễn Tiến	Đạt	5/6/1997	1733				
8	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/9/1998	1734				C1
9	1521050205	Lê Đình	Đồng	5/6/1997	1735				
10	1721060346	Phùng Đại	Đồng	25/02/1999	1736				C1
11	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	1737				
12	1621040715	Phạm Hồng	Đức	8/9/1998	1738				
13	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	7/11/1997	1739				C1
14	1721050098	Phạm Anh	Dũng	12/12/1999	1740				
15	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	4/9/1999	1741				
16	1521070063	Trần Văn	Đương	8/11/1997	1742				
17	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	1743				
18	1521080047	Nguyễn Hồng	Hạnh	7/7/1997	1744				
19	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	8/5/1998	1745				C1
20	1621060860	Ngô Thanh	Hiếu	19/12/1998	1746				
21	1621050066	Phùng Thị Thanh	Huyền	19/07/1998	1747				
22	1721050564	Phan Văn	Kha	19/01/1999	1748				
23	1621050314	Lê Duy	Khánh	18/08/1998	1749				
24	1221050055	Nguyễn Ngọc	Khánh	21/09/1993	1750				
25	1621030042	Phạm Đức	Long	4/3/1998	1751				C1
26	1821030254	Chu Văn	Nghĩa	24/01/1999	1752				C1
27	1621050153	Đặng Duy	Phong	24/10/1998	1753				
28	1521050289	Hoàng Anh	Phong	25/02/1997	1754				C1
29	1721050700	Phạm Tiến	Quân	10/2/1999	1755				
30	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	1756				C1
31	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendorj	29/06/1997	1757				
32	1621060500	Tăng Ngọc	Sơn	25/10/1998	1758				
33	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	1759				
34	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	1760				
35	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	1761				
36	1524010014	Vương Đức	Thành	17/10/1997	1762				
37	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	1763				
38	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	1764				
39	1524010516	Trương Lập	Thu	15/09/1997	1765				
40	1321020224	Đậu Quý Công	Tổ	26/06/1995	1766				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 001_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	1767				
42	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	1768				
43	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	1/2/1996	1769				
44	1521050033	Trần Văn	Tuấn	1/2/1997	1770				
45	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	5/9/1998	1771				
46	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/9/1998	1772				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 001_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	1773				
2	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	1774				C1
3	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	1775				
4	1621060261	Đặng Ngọc	ánh	13/10/1998	1776				
5	1621030088	Trần Gia	Bách	26/05/1998	1777				
6	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	1778				
7	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	1779				
8	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	1780				
9	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	9/6/1998	1781				C1
10	1521010426	Phan Văn	Cường	8/3/1997	1782				
11	1621040091	Lương Ngọc	Du	4/6/1998	1783				
12	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	1784				
13	1721030080	Nguyễn Duy	Dương	11/9/1999	1785				
14	1621030096	Trần Nhật	Duy	16/02/1998	1786				
15	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	1787				
16	1521010149	Trần Minh	Hiếu	11/10/1997	1788				
17	1521020069	Lê Văn	Hòa	15/03/1997	1789				
18	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	1790				
19	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	1791				
20	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	1792				
21	1621060277	Cao Văn	Hưng	9/5/1998	1793				
22	1621070082	Chữ Mạnh	Hưởng	20/09/1997	1794				
23	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	1/10/1998	1795				
24	1521070157	Cung Đức	Lâm	2/6/1997	1796				
25	1621030108	Nguyễn Khánh	Linh	7/5/1998	1797				
26	1621060445	Trịnh Văn	Linh	8/1/1998	1798				
27	1621060853	Nguyễn Văn	Lợi	7/2/1998	1799				
28	1721030085	Nguyễn Hữu	Long	8/1/1999	1800				
29	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	1801				
30	1421030129	Nguyễn Văn	Mạnh	7/8/1996	1802				C1
31	1721060142	Phùng Minh	Nam	1/6/1999	1803				
32	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	1804				
33	1621060933	Đặng Văn	Phúc	7/10/1998	1805				
34	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	1806				
35	1521060064	Mạc Duy	Phương	6/10/1997	1807				
36	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	1808				
37	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	1809				
38	1421040501	Nguyễn Văn	Sơn	13/07/1996	1810				
39	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	1811				
40	1721060134	Đinh Ngọc	Thái	11/3/1999	1812				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 001_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070736	Đinh Hoàng Khánh	Thịnh	18/01/1998	1813				
42	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	5/5/1996	1814				
43	1521020070	Tổng Thị Thanh	Thủy	26/01/1997	1815				
44	1521040064	Hoàng Thị Thùy	Trang	3/8/1997	1816				
45	1721060457	Phan Trọng	Trình	26/12/1999	1817				
46	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	6/9/1997	1818				
47	1721060052	Hoàng Đức	Trường	1/6/1999	1819				
48	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	1820				
49	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	9/10/1997	1821				
50	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	5/5/1997	1822				
51	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	1823				
52	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	6/9/1998	1824				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2_4090413 Tổ thi: 001_2_4090413 Tên HP: Thủy lực cơ sở B

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/2/1998	1825				
2	1621070151	Trần Thế	Anh	3/11/1997	1826				C1
3	1721070053	Trần Việt	Anh	12/1/1999	1827				
4	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	1828				
5	1621040068	Nguyễn Hải	Đăng	23/02/1998	1829				
6	1621070112	Đinh Duy	Đạt	6/1/1997	1830				
7	1521070113	Nguyễn Xuân	Đạt	19/10/1997	1831				
8	1721040007	Trần Quốc	Định	12/9/1999	1832				
9	1521070022	Đinh Văn	Đức	15/09/1997	1833				
10	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	1834				
11	1721030011	Phùng Quang	Đức	4/12/1999	1835				C1
12	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	1836				
13	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	1837				
14	1611070008	Nguyễn Hoàng	Giang	25/09/1998	1838				
15	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	1839				
16	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	1840				C1
17	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	1841				
18	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	1842				
19	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	6/9/1999	1843				
20	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	1844				
21	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/5/1998	1845				C1
22	1421040448	Trần Đức	Lợi	9/5/1996	1846				
23	1531070403	Nguyễn Khắc	Long	19//1/191/	1847				
24	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	1848				C1
25	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	1849				
26	1521040096	Nguyễn Tiến	Mạnh	9/9/1997	1850				
27	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	1/10/1996	1851				
28	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	9/12/1999	1852				
29	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	1853				
30	1321040181	Nguyễn Hoàng	Nam	19/09/1995	1854				
31	1721030147	Vũ Phương	Nam	4/3/1999	1855				
32	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	3/10/1999	1856				
33	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	1857				C1
34	1521040025	Từ Bá	Phúc	8/2/1997	1858				
35	1621070007	Nguyễn Tiến	Quang	12/12/1998	1859				
36	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	1860				C1
37	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	1861				C1
38	1521040046	Nhữ Ngọc	Quý	30/05/1994	1862				
39	1321040230	Lô Quang	Sơn	8/10/1995	1863				
40	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	1864				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2_4090413 Tổ thi: 001_2_4090413 Tên HP: Thủy lực cơ sở B

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	1865				
42	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	1866				
43	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	1867				
44	1421040524	Lê Xuân	Thuấn	10/3/1995	1868				
45	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	9/10/1998	1869				
46	1421040282	Vũ Đình	Thuyết	7/10/1996	1870				
47	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	1871				
48	1321070191	Vũ Nam	Tiến	13/10/1994	1872				
49	1721070004	Phạm Văn	Toàn	7/3/1999	1873				
50	1721070007	Đình Tiến	Trung	13/10/1999	1874				C1
51	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	1875				
52	1721070039	Trần Đăng	Trường	1/5/1999	1876				
53	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	9/2/1999	1877				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 2_7010602 Tổ thi: 001_2_7010602 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	1878				C1
2	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	1879				
3	1824010867	Hoàng Ngọc	Anh	24/05/2000	1880				
4	1521040156	Lê Việt	Anh	4/9/1997	1881				
5	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	1882				
6	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	1883				
7	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	5/7/1998	1884				
8	1821030017	Đinh Hồ	Bắc	11/5/2000	1885				C1
9	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	1886				
10	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	1887				
11	1421040066	Nguyễn Trung	Đạt	11/6/1995	1888				
12	1521030043	Hoàng Mạnh	Đức	20/11/1996	1889				C1
13	1821030159	Tạ Minh	Đức	7/11/2000	1890				
14	1824010907	Vũ Tuấn	Dũng	14/03/2000	1891				
15	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	1892				
16	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	10/7/2000	1893				
17	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	1894				
18	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	1895				
19	1521080146	Đặng Hoàng	Hiếu	23/10/1997	1896				
20	1421050403	Dương Tiến	Hiệu	12/1/1996	1897				
21	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	2/12/1999	1898				
22	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	1899				
23	1521020220	Hà Quang	Hưng	16/01/1997	1900				
24	1421050439	Nguyễn Văn	Hưng	3/1/1996	1901				
25	1824010881	Nguyễn Chiếm	Huy	6/2/2000	1902				
26	1824010700	Nguyễn Quang	Huy	6/8/1999	1903				
27	1824010215	Đỗ Thị	Huyền	30/09/2000	1904				
28	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	1905				
29	1724010296	Đào Mai	Linh	23/05/1999	1906				
30	1824010690	Lưu Thùy	Linh	19/02/2000	1907				
31	1521050214	Tạ Tấn	Lộc	21/02/1997	1908				
32	1521010150	Đặng Văn	Lợi	17/08/1997	1909				
33	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	1910				
34	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	1911				
35	1821040017	Tổng Hoàng	Long	30/11/2000	1912				
36	1824011015	TRẦN THỊ HƯƠNG	Ly	12/10/2000	1913				
37	1824010755	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/2000	1914				
38	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	3/8/1997	1915				
39	1621050528	Nguyễn Văn	Ngọc	19/11/1997	1916				C1
40	1821030098	Tạ Thị Bích	Ngọc	22/12/2000	1917				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 2_7010602 Tổ thi: 001_2_7010602 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAD401**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010324	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/2000	1918				
42	1521020032	Đinh Văn	Phúc	24/05/1997	1919				C1
43	1421060212	Phùng Thế	Phương	13/10/1996	1920				
44	1621061095	Trịnh Duy	Quân	22/03/1998	1921				
45	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	1922				
46	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	1923				
47	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	1924				
48	1721010084	Ngô Chiến	Thắng	30/04/1998	1925				C1
49	1521040303	Đỗ Văn	Thanh	24/12/1997	1926				
50	1521060434	Phạm Tiến	Thành	2/3/1997	1927				
51	1824010097	Nguyễn Thanh	Thư	27/10/2000	1928				
52	1521080258	Phạm Thị Bằng	Thương	3/11/1997	1929				C1
53	1824010095	Đào Thị Minh	Thúy	7/2/2000	1930				
54	1824010826	Trần Thị	Thúy	10/2/2000	1931				
55	1824011081	Phan Thị	Trâm	23/10/1999	1932				
56	1824010832	Phạm Thị	Trang	1/8/2000	1933				C1
57	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	6/12/2000	1934				
58	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	1935				
59	1821050579	Tô Thanh	Tú	11/11/2000	1936				
60	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	1937				
61	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	1938				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7080225 Nhóm: 2_7080225 Tổ thi: 001_2_7080225 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kinh tế)
Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010659	Vũ Tuấn	Anh	3/4/1998	1939				
2	1621070729	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1998	1940				
3	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	1941				
4	1824010939	Nhữ Thị	Địu	23/10/2000	1942				
5	1621030138	Trần Hoàng	Hà	30/07/1998	1943				
6	1524010240	Nguyễn Thị Thúy	Hường	3/9/1997	1944				
7	1621030148	Bùi Quang	Huy	24/01/1998	1945				
8	1621030728	Hoàng Quang	Huy	22/11/1998	1946				
9	1524010277	Hoàng Thị	Lan	2/9/1997	1947				
10	1824010611	Nguyễn Thị	Lan	15/05/1999	1948				
11	1624010628	Trịnh Thị Hương	Ly	8/3/1998	1949				
12	1621030142	Nguyễn Hoài	Ninh	27/10/1998	1950				
13	1621030172	Nguyễn Thị	Phượng	8/12/1998	1951				C1
14	1521030439	Ma Minh	Quy	29/04/1997	1952				
15	1824010453	Phùng Thị	Quỳnh	3/1/2000	1953				
16	1821010121	Ngô Thị Tú	Uyên	10/10/2000	1954				
17	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	8/4/1999	1955				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 001_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	9/3/1998	1956				
2	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	1957				
3	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	1/2/1998	1958				
4	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	1959				
5	1221050149	Nguyễn Đức Tuấn	Anh	20/11/1994	1960				C1
6	1521040118	Nguyễn Lê Đức	Anh	12/12/1997	1961				C1
7	1521060114	Nguyễn Quang	Anh	17/05/1997	1962				
8	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	1963				
9	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	1964				
10	1521050280	Vũ Lê Ngọc	Anh	26/02/1997	1965				
11	1621050884	Đặng Xuân	Bằng	24/01/1998	1966				
12	1621050372	Trần Thanh	Bình	5/5/1998	1967				
13	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	1968				
14	1411050007	Lê Đình	Chí	30/08/1995	1969				
15	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	1970				
16	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	1971				
17	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	1972				
18	1621040022	Ngô Quốc	Cường	29/07/1998	1973				
19	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	1974				
20	1521050014	Đỗ Văn	Đà	10/11/1997	1975				
21	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	1976				
22	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	1977				
23	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	1978				
24	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	1979				
25	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	7/1/1997	1980				
26	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	3/11/1998	1981				
27	1521070109	Nguyễn Văn	Đạt	15/07/1997	1982				
28	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	1983				
29	1621040053	Phạm Thành	Đạt	1/5/1998	1984				
30	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	10/7/1995	1985				C1
31	1621050203	Nguyễn Ngọc	Diện	5/8/1998	1986				
32	1421070201	Phùng Bá	Diện	26/02/1996	1987				
33	1621050204	Tiết Hải	Đoàn	20/06/1998	1988				
34	1521060103	Trần Văn	Đoàn	4/3/1997	1989				
35	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	1990				
36	1721050388	Nguyễn Duy	Đông	17/07/1999	1991				
37	1621060844	Trịnh Văn	Duẩn	1/10/1998	1992				
38	1521050144	Từ Minh	Đức	4/2/1997	1993				
39	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	1/9/1998	1994				C1
40	1621030023	Trần Tiến	Dũng	6/12/1998	1995				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 001_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010826	Bùi Văn	Dương	28/12/1998	1996				
42	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	1997				
43	1521040034	Phạm Lê Quang	Dương	14/02/1997	1998				
44	1621020059	Trần Đăng	Dương	7/1/1998	1999				
45	1521070045	Bùi Viết	Duy	5/8/1997	2000				
46	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	2001				
47	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	2002				
48	1621060519	Nguyễn Huy	Duy	25/10/1998	2003				
49	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	2004				
50	1621060191	Trần Ngọc	Giang	7/11/1998	2005				
51	1621060063	Bùi Việt	Hà	28/09/1998	2006				
52	1621060489	Đinh Đức	Hải	9/10/1998	2007				
53	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	7/2/1998	2008				
54	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	2009				C1
55	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	2010				
56	1621010224	Trương Ngọc	Hải	17/08/1998	2011				
57	1621010210	Nguyễn Thị	Hạnh	9/10/1998	2012				
58	1624010508	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	11/5/1998	2013				C1
59	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	14/09/1998	2014				C1
60	1621050533	Trần Hồng	Hạnh	15/08/1998	2015				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 002_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621080079	Tô Thị	Hằng	31/01/1998	2016				
2	1421030063	Trần Thanh	Hằng	21/05/1996	2017				
3	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	8/8/1998	2018				
4	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	2019				
5	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	2020				
6	1621030173	Nguyễn Thị	Hào	20/11/1998	2021				C1
7	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	2022				
8	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	2023				
9	1721050016	Nguyễn Xuân	Hiếu	20/09/1996	2024				
10	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	2025				
11	1521020048	Nguyễn Văn	Hiếu	3/8/1997	2026				
12	1721050636	Chu Thị	Hoa	7/12/1999	2027				
13	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	2028				
14	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	2029				C1
15	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	2030				
16	1521040039	Phạm Đình	Hoàng	21/11/1996	2031				
17	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	6/7/1998	2032				
18	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	2033				
19	1521060115	Nguyễn Tiến	Huân	20/11/1996	2034				
20	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	2035				
21	1524010092	Đặng Thái	Hùng	9/7/1997	2036				
22	1721050009	Nguyễn Thành	Hưng	25/12/1999	2037				
23	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	2038				
24	1521060280	Nguyễn Bá	Hưởng	2/6/1996	2039				
25	1521040176	Bùi Thế	Huy	28/09/1997	2040				
26	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	2041				
27	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	9/12/1998	2042				
28	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	2043				
29	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	2044				
30	1521010126	Nguyễn Trần Đức	Huy	25/07/1997	2045				
31	1521060431	Võ Văn	Huy	17/08/1997	2046				
32	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/9/1998	2047				
33	1721060551	Đào Văn	Khải	5/9/1999	2048				
34	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	2049				C1
35	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	2050				
36	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	2051				
37	1521070066	Trần Văn	Khoa	10/8/1996	2052				
38	1721060377	Chu Hữu	Kiên	7/8/1999	2053				
39	1521040043	Nguyễn Đức	Kiên	18/11/1997	2054				
40	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	2055				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 002_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	2056				
42	1521050229	Phạm Quý	Lâm	18/11/1997	2057				
43	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	9/3/1998	2058				
44	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	2059				
45	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	6/12/1999	2060				C1
46	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	2061				
47	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	2062				
48	1521060144	Bùi Phi	Long	2/4/1997	2063				
49	1721050399	Lý Thành	Long	1/5/1998	2064				
50	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	2065				
51	1521070091	Trần Thăng	Long	17/02/1997	2066				
52	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	2067				
53	1621060636	Lê Đức	Lương	5/10/1998	2068				
54	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	3/1/1998	2069				C1
55	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	2070				
56	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	2071				
57	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	2072				
58	1621070136	Lê Văn	Minh	5/3/1998	2073				
59	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	2074				
60	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/7/1999	2075				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 003_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040345	Triệu Thị	Minh	1/1/1997	2076				
2	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	2077				
3	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	2078				
4	1621020706	Hoàng Duy	Nam	3/6/1998	2079				
5	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	2080				
6	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	12/9/1999	2081				
7	1521050199	Nguyễn Hữu	Nam	6/12/1997	2082				
8	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	2083				
9	1521010199	Phạm Văn	Nam	2/7/1997	2084				
10	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	4/7/1997	2085				
11	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	6/5/1999	2086				
12	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	2087				C1
13	1621050556	Tạ Thị ánh	Nguyệt	5/4/1998	2088				
14	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	2089				
15	1621010231	La Văn	Nhật	6/11/1998	2090				
16	1521060204	Phạm Minh	Nhật	27/02/1997	2091				
17	1721040112	Anousone	PHETUIXA	16/09/1997	2092				
18	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	2093				
19	1721040013	Bùi Đại	Phúc	7/11/1999	2094				C1
20	1521010175	Cao Thị Minh	Phương	22/03/1997	2095				
21	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	2096				
22	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	2097				C1
23	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	2098				
24	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	2099				C1
25	1421040231	Bùi Ngọc	Sơn	13/06/1996	2100				
26	1521050177	Đỗ Bá	Sơn	17/07/1997	2101				
27	1621060650	Đoàn Thanh	Sơn	10/1/1998	2102				
28	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	2103				
29	1621050361	Trương Ngọc	Sơn	16/10/1998	2104				
30	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	2105				C1
31	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	6/8/1999	2106				
32	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	2107				
33	1521030040	Đỗ Chiến	Thắng	19/02/1997	2108				
34	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	4/5/1997	2109				
35	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	2110				
36	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	2111				
37	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	2112				
38	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	2113				
39	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	2114				
40	1621010740	Dương Khắc	Thành	9/4/1996	2115				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 003_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	2116				
42	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	1/8/1997	2117				
43	1621010184	Trương Sỹ	Thế	4/7/1996	2118				C1
44	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	2119				C1
45	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	1/7/1999	2120				
46	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	2121				
47	1621060886	Đặng Trần	Thiết	19/11/1998	2122				C1
48	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	2123				
49	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	2/2/1999	2124				
50	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	2125				
51	1521040117	Nguyễn Tri	Thức	5/8/1997	2126				
52	1521060015	Công Ngọc	Tiến	7/1/1997	2127				
53	1521060023	Hoàng Hữu	Tiến	24/03/1997	2128				
54	1521030122	Nguyễn Hoàng	Tiến	21/12/1997	2129				
55	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	2130				
56	1621061012	Ngô Xuân	Tĩnh	6/9/1997	2131				
57	1621060898	Nguyễn Năng	Toán	16/10/1998	2132				
58	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	2133				
59	1621060927	Vũ Bá	Toàn	8/6/1998	2134				
60	1521050013	Nguyễn Thành	Tôn	26/08/1997	2135				
61	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	2136				
62	1621070020	Trần	Trí	5/11/1998	2137				
63	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	2138				
64	1521070047	Nhữ Quang	Trung	8/6/1997	2139				C1
65	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	2140				C1
66	1621050490	Trần Văn	Trung	7/3/1998	2141				C1
67	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	2142				
68	1321050765	Lê Xuân	Trường	22/04/1994	2143				
69	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	5/10/1998	2144				
70	1621060772	Trần Phú	Trường	23/01/1998	2145				C1
71	1621040082	Ngô Việt	Tú	20/10/1998	2146				
72	1621060802	Lê Anh	Tuấn	2/8/1998	2147				C1
73	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	1/12/1998	2148				
74	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	3/10/1997	2149				
75	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	30/01/1997	2150				
76	1521060314	Nguyễn Văn	Tuyên	18/08/1997	2151				
77	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/9/1997	2152				C1
78	1521060152	Đỗ Doãn	Việt	28/09/1997	2153				
79	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	2154				
80	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	2155				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 003_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	2156				
82	1521060138	Đinh Quang	Vũ	22/10/1997	2157				
83	1621050606	Ngô Hoàng	Vũ	15/07/1998	2158				
84	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	2159				
85	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	7/2/1997	2160				
86	1521050116	Nguyễn Thị	Yến	19/07/1997	2161				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509 Tổ thi: 001_2_4050509 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040145	Lê Xuân	An	26/06/1997	2162				
2	1521080087	Hà Tú	Anh	9/2/1996	2163				
3	1521010179	Nguyễn Việt	Anh	10/2/1997	2164				
4	1621080730	Vũ Hoàng	Anh	22/06/1998	2165				
5	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	2166				C1
6	1521030089	Nguyễn Văn	Chiến	25/08/1997	2167				C1
7	1621080006	Bế Thị	Chinh	7/10/1998	2168				C1
8	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	2169				
9	1421040036	Lê Tuấn	Cường	8/12/1994	2170				
10	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	2171				
11	1321060068	Nguyễn Thành	Đạt	23/08/1995	2172				C1
12	1421060381	Phùng Tiến	Đạt	3/11/1996	2173				
13	1521080121	Nguyễn Bình	Dương	21/08/1997	2174				
14	1521040139	Trần Huy	Giang	19/03/1997	2175				
15	1621060014	Bùi Quang	Hải	10/6/1998	2176				
16	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/7/1999	2177				
17	1421030063	Trần Thanh	Hằng	21/05/1996	2178				
18	1621050270	Trần Quang	Hiệp	22/02/1997	2179				
19	1621080703	Nguyễn Văn	Hiếu	5/10/1998	2180				C1
20	1521060458	Trần Quang	Huy	7/6/1997	2181				
21	1521080184	Trần Thị Hương	Lan	3/1/1997	2182				
22	1624010096	Hoàng Bích	Loan	14/08/1998	2183				
23	1421070075	Trần Duy	Lợi	6/5/1995	2184				
24	1521060453	Hoàng Nhật	Long	20/09/1997	2185				
25	1621050077	Nguyễn Duy	Long	1/4/1998	2186				
26	1521010267	Trịnh Thị Thảo	Ly	20/04/1997	2187				
27	1421011229	Đỗ Ngọc	Minh	7/11/1996	2188				
28	1521040106	Nguyễn Văn	Minh	3/10/1997	2189				C1
29	1524010579	Vũ Quang	Nam	2/9/1997	2190				
30	1521050101	Lê Thị	Nga	16/02/1997	2191				
31	1621080042	Nguyễn Hồng	Phong	29/06/1998	2192				
32	1521010185	Vũ Đức	Thành	2/8/1997	2193				
33	1521050126	Trương Thị	Thủy	3/11/1997	2194				
34	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	2195				
35	1521040086	Nguyễn Thành	Trung	22/02/1997	2196				
36	1521050200	Mai Viết	Trưởng	6/5/1997	2197				
37	1421030602	Phùng Anh	Tú	29/07/1994	2198				C1
38	1621060706	Phương Anh	Tuấn	27/12/1997	2199				
39	1521080365	Phạm Thanh	Tùng	4/2/1997	2200				
40	1521050235	Tạ Thị	Tuyết	17/12/1997	2201				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 2_4090125 Tổ thi: 001_2_4090125 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAB305**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060657	Trần Hải	Anh	1/1/1998	2202				
2	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	6/6/1998	2203				
3	1521060462	Đinh Khắc	Đức	14/09/1996	2204				
4	1621060798	Hà Văn	Đức	28/07/1998	2205				
5	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	12/2/1996	2206				C1
6	1421060045	Đinh Trung	Dũng	16/04/1996	2207				
7	1721060345	Phạm Văn	Dũng	13/05/1998	2208				
8	1621060302	Lê Văn	Duy	21/06/1998	2209				
9	1621061064	Vũ Ngọc	Hà	30/08/1998	2210				
10	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	3/10/1997	2211				
11	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	2212				
12	1721060188	Nguyễn Quang	Hoàng	28/02/1999	2213				
13	1621060277	Cao Văn	Hưng	9/5/1998	2214				
14	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	2215				C1
15	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	8/8/1998	2216				
16	1621060202	Mai Ngọc	Linh	2/4/1998	2217				
17	1621060398	Lê Hải	Long	2/7/1998	2218				
18	1621060100	Lê	Minh	2/7/1998	2219				
19	1521060064	Mạc Duy	Phương	6/10/1997	2220				
20	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	2221				
21	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	2222				
22	1721060811	Nguyễn Văn	Sỹ	11/2/1999	2223				
23	1621060236	Nguyễn Văn	Thanh	31/07/1998	2224				
24	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	8/10/1998	2225				
25	1421060261	Nguyễn Văn	Thiệu	25/05/1995	2226				C1
26	1721060247	Cao Văn	Tiếp	18/01/1999	2227				
27	1621060642	Nguyễn Văn	Trọng	7/9/1998	2228				C1
28	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	2229				
29	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	2230				
30	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	9/7/1998	2231				C1
31	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	2232				
32	1621060709	Nguyễn Văn	Vinh	18/11/1998	2233				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2_4010202 Tổ thi: 001_2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	2234				
2	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	2235				
3	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	2236				
4	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	2237				
5	1221050149	Nguyễn Đức Tuấn	Anh	20/11/1994	2238				C1
6	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	7/6/1997	2239				C1
7	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	7/1/1999	2240				
8	1621050098	Nguyễn Tuấn	Anh	26/05/1998	2241				
9	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	2242				
10	1621050060	Phạm Quang	Anh	20/05/1998	2243				C1
11	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	2244				
12	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	2245				
13	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	2246				
14	1621050714	Bùi Văn	Ánh	13/07/1998	2247				
15	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	7/7/1999	2248				
16	1621010045	Lưu Đức	Ba	6/6/1998	2249				
17	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	2250				
18	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	2251				
19	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	2252				
20	1521030183	Mạnh Lộc	Cường	2/1/1996	2253				
21	1621060530	Ngô Mạnh	Cường	27/03/1998	2254				
22	1321010053	Nguyễn Danh	Cường	6/11/1995	2255				C1
23	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	2256				C1
24	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	2257				
25	1621060591	Trần Mạnh	Đạt	30/10/1998	2258				C1
26	1621060785	Tô Xuân	Diện	28/03/1998	2259				
27	1521030063	Nguyễn Văn	Đỉnh	5/7/1997	2260				
28	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	2261				
29	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	2262				
30	1521070031	Lương Huy	Du	31/07/1997	2263				
31	1721040090	Ma Văn	Duẩn	8/10/1997	2264				
32	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	1/5/1996	2265				
33	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	2266				
34	1521060267	Phạm Minh	Đức	26/10/1997	2267				
35	1621050368	Trần Anh	Đức	12/9/1998	2268				
36	1721060398	Trần Văn	Đức	23/04/1999	2269				
37	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	2270				C1
38	1721060370	Mai Văn	Dũng	8/1/1999	2271				
39	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	2272				
40	1624010073	Nguyễn Đức	Dũng	29/10/1998	2273				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2_4010202 Tổ thi: 001_2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050090	Nguyễn Mạnh	Dũng	11/4/1998	2274				C1
42	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	2275				
43	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	2276				
44	1521010246	Trần Mạnh	Dũng	11/10/1997	2277				
45	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	2278				
46	1421030037	Vũ Văn	Dương	9/2/1996	2279				
47	1621050353	Lại Đức	Đường	10/1/1998	2280				
48	1421080018	Lê Tuấn	Duy	9/8/1996	2281				
49	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	2282				
50	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	2283				
51	1521040233	Đào Thanh	Hải	28/07/1997	2284				
52	1221040078	Ngô Hồng	Hải	26/11/1994	2285				C1
53	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	2286				
54	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	7/8/1998	2287				C1
55	1621050192	Phạm Minh	Hải	1/6/1998	2288				
56	1521030002	Phạm Văn	Hải	27/06/1997	2289				C1
57	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	2290				
58	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	2291				
59	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	2292				
60	1521070244	Nguyễn Văn	Hiển	9/2/1995	2293				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2_4010202 Tổ thi: 002_2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050400	Triệu Thế	Hiển	21/02/1998	2294				
2	1621060590	Dương Tuấn	Hiệp	26/10/1998	2295				
3	1621030100	Đặng Văn	Hiếu	23/10/1998	2296				
4	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	3/8/1997	2297				
5	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	2298				
6	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	2299				
7	1321050075	Nguyễn Trung	Hiếu	24/10/1994	2300				
8	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	10/11/1999	2301				
9	1521010146	Trần Minh	Hiếu	22/09/1997	2302				
10	1621060760	Trần Như	Hiếu	4/6/1998	2303				
11	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	2304				
12	1521011147	Nguyễn Thanh	Hòa	25/06/1997	2305				
13	1521010274	Vũ Văn	Hòa	31/05/1997	2306				
14	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	2/9/1998	2307				
15	1521010232	Nguyễn Viết	Hoàng	26/01/1997	2308				
16	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	2309				
17	1521040181	Trần Huy	Hoàng	29/10/1997	2310				
18	1521060220	Trần Minh	Hoàng	2/2/1997	2311				
19	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	2312				
20	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	2313				C1
21	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	8/3/1999	2314				
22	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	2315				
23	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	2316				C1
24	1521080020	Vũ Thanh	Hùng	3/7/1995	2317				C1
25	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	2318				
26	1621080072	Nguyễn Thị Lan	Hương	7/10/1998	2319				
27	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	2320				
28	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	2321				
29	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/7/1999	2322				
30	1521030238	Trần Đức	Huy	17/08/1997	2323				
31	1521030244	Nguyễn Quang	Khải	21/09/1997	2324				
32	1421070062	Trần Quang	Khải	10/7/1996	2325				C1
33	1421011174	Đàm Xuân	Khánh	13/07/1996	2326				
34	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	2327				
35	1721060377	Chu Hữu	Kiên	7/8/1999	2328				
36	1721050425	Vũ Xuân	Kiên	12/3/1999	2329				
37	1721030009	Ngô Văn	Lâm	10/7/1999	2330				
38	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/8/1998	2331				
39	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	7/4/1997	2332				
40	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	1/5/1999	2333				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2_4010202 Tổ thi: 002_2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **2/8/2019**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	5/4/1998	2334				
42	1521060060	Vũ Hữu	Lợi	11/7/1996	2335				
43	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	2336				
44	1721060337	Nguyễn Đình	Long	28/02/1999	2337				C1
45	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	2338				
46	1621080725	Vũ Đức	Long	17/02/1998	2339				C1
47	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	2340				C1
48	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	2341				
49	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	1/10/1999	2342				C1
50	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	2343				
51	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	2344				
52	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	2345				
53	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	2346				
54	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	7/5/1998	2347				
55	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	2348				
56	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	2349				
57	1521010019	Ngô Thành	Nam	27/10/1997	2350				
58	1521080023	Nguyễn Thành	Nam	15/12/1997	2351				
59	1721060466	Phạm Hồ	Nam	3/12/1999	2352				
60	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	1/8/1999	2353				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2_4010202 Tổ thi: 003_2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1631020071	Lê Thanh	Nghiệp	18/03/1995	2354				
2	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyên	20/06/1999	2355				
3	1521050085	Phạm Trọng	Nhân	10/9/1994	2356				
4	1721060574	Nguyễn Lưu Văn	Nhật	27/10/1999	2357				
5	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	2358				
6	1721020006	Nguyễn Công	Phi	25/08/1999	2359				C1
7	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	1/1/1999	2360				
8	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	2361				
9	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	7/11/1999	2362				
10	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/2/1996	2363				C1
11	1621060899	Vũ Hồng	Quân	9/4/1998	2364				C1
12	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	2365				
13	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	2366				
14	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	2367				
15	1621060752	Phạm Anh	Quyết	20/10/1998	2368				
16	1621060455	Tổng Trường	Sâm	7/10/1998	2369				
17	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	2370				
18	1521060289	Nguyễn Ngọc	Sơn	6/10/1997	2371				
19	1621050273	Trần Bá	Sơn	21/01/1998	2372				
20	1621060729	Trịnh Công	Sơn	21/01/1998	2373				C1
21	1521040010	Vương Văn	Sơn	6/10/1997	2374				
22	1421011299	Nguyễn Văn	Sỹ	6/9/1993	2375				
23	1621050460	Hoàng Văn	Tá	6/3/1998	2376				
24	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	2377				
25	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	2378				
26	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	2379				
27	1621080116	Hoàng Thọ	Thắng	14/01/1998	2380				
28	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/4/1998	2381				
29	1621050139	Nguyễn Văn	Thắng	6/11/1998	2382				
30	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	12/5/1999	2383				
31	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	2384				
32	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	6/11/1999	2385				
33	1621040130	Vũ Văn	Thịnh	22/08/1998	2386				
34	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	2387				
35	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	2388				
36	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	2389				
37	1521050136	Đào Quyết	Tiến	10/9/1997	2390				
38	1521060296	Đỗ Minh	Tiến	19/11/1997	2391				
39	1721060386	Dương Mạnh	Tiến	26/12/1999	2392				
40	1621060880	Phạm Minh	Tiến	25/03/1998	2393				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2_4010202 Tổ thi: 003_2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	2394				
42	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	2395				
43	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	6/12/1999	2396				
44	1521050117	Trần Đức	Trung	6/1/1997	2397				
45	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	2398				
46	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	7/2/1999	2399				
47	1721050554	Hồ Ngọc	Tuân	17/07/1999	2400				
48	1721060341	Lại Văn	Tuấn	3/8/1999	2401				
49	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	2402				
50	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	2/6/1995	2403				
51	1521060232	Nguyễn Minh	Tuấn	3/3/1997	2404				
52	1521030456	Vũ Tiến	Tuế	2/5/1996	2405				
53	1521080004	Cao Sơn	Tùng	11/4/1997	2406				
54	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	2407				
55	1721020025	Nguyễn Văn	Tùng	17/03/1999	2408				
56	1621050238	Trần Minh	Tùng	1/8/1998	2409				
57	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	2410				
58	1521080284	Bùi Hữu	Tuyền	20/10/1997	2411				
59	1621050431	Nguyễn Tự	Tuyền	27/07/1998	2412				
60	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	9/7/1999	2413				
61	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	2414				
62	1521050135	Bùi Đức	Việt	25/11/1997	2415				
63	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	8/8/1999	2416				
64	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	2417				
65	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/7/1999	2418				
66	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	2419				
67	1621080084	Bùi Công	Vương	9/6/1998	2420				
68	1321030992	Nguyễn Văn	Vương	8/8/1994	2421				
69	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	2422				
70	1621020034	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	2/12/1997	2423				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010104 Nhóm: 2_4010104 Tổ thi: 001_2_4010104 Tên HP: Xác xuất thống kê

Ngày thi: **2/8/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010426	Cao Hồng	Anh	13/07/1998	2424				
2	1724010350	Nguyễn Công	Anh	24/05/1999	2425				
3	1724010349	Nguyễn Kiều	Anh	25/09/1999	2426				
4	1524010355	Trần Thị Kim	Anh	31/10/1997	2427				C1
5	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	2428				
6	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	2429				
7	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	2430				
8	1624010162	Bá Thị Thanh	Hảo	28/06/1998	2431				
9	1624010791	Hoàng Phi	Hùng	18/02/1998	2432				
10	1524010216	Lục Thị Thu	Hương	26/05/1997	2433				
11	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	2434				
12	1724010019	Đặng Thu	Huyền	25/02/1999	2435				
13	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	2436				
14	1524010277	Hoàng Thị	Lan	2/9/1997	2437				
15	1724010940	Nguyễn Thị	Lan	28/10/1999	2438				
16	1621030068	Nguyễn Thị Mai	Lan	12/12/1998	2439				
17	1624010220	Chúc Gia	Linh	6/9/1998	2440				
18	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	2441				
19	1834010060	Trần Ánh	Nhi	1/6/1995	2442				
20	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	5/8/1999	2443				
21	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	2444				
22	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	2445				
23	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	2446				
24	1624010069	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/1998	2447				
25	1524010516	Trương Lập	Thu	15/09/1997	2448				
26	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	2449				
27	1834010062	Trịnh Thị	Trang	15/09/1990	2450				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060322 Nhóm: 2_4060322 Tổ thi: 001_2_4060322 Tên HP: Công nghệ chế biến khí

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010054	Nguyễn Đức	Dũng	22/06/1996	2451				C1
2	1421030034	Lê Hồng	Dương	5/1/1996	2452				
3	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	2453				C1
4	1421060147	Nhữ Văn	Khang	1/5/1986	2454				C1
5	1421020445	Hồ Trường	Long	10/9/1995	2455				
6	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	2456				
7	1421010362	Đặng Anh	Tuấn	21/08/1996	2457				C1
8	1421010365	Ngô Anh	Tuấn	16/04/1996	2458				C1
9	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	1/2/1996	2459				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103 Tổ thi: 001_2_4010103 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	9/3/1998	2460				
2	1521050059	Hoàng Tùng	Anh	25/12/1997	2461				
3	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	2462				
4	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	7/6/1999	2463				C1
5	1521050280	Vũ Lê Ngọc	Anh	26/02/1997	2464				
6	1621060314	Ngô Quang	Chung	7/6/1998	2465				C1
7	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	2466				
8	1321040436	Nguyễn Thiện	Cường	10/11/1995	2467				
9	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	2468				
10	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	2469				
11	1521010800	Đinh Tùng	Dương	6/6/1995	2470				
12	1421011101	Bùi Đức	Hải	13/12/1996	2471				
13	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	2472				
14	1521070136	Trần Văn	Hậu	2/6/1997	2473				
15	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	9/2/1999	2474				
16	1321030592	Phạm Hữu	Hoàn	20/01/1991	2475				
17	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	2476				
18	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	8/9/1996	2477				
19	1521060349	Tạ Việt	Hùng	26/11/1997	2478				C1
20	1521040249	Phạm Thị	Hường	6/8/1996	2479				
21	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	2480				
22	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	2481				
23	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	2482				
24	1621060205	Đinh Khắc Quang	Linh	26/04/1998	2483				C1
25	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/7/1997	2484				
26	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	2485				
27	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	2486				
28	1521070091	Trần Thăng	Long	17/02/1997	2487				
29	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	2488				
30	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	2489				
31	1521050149	Nguyễn Đức	Mạnh	4/9/1997	2490				
32	1621050599	Bùi Đức	Minh	13/07/1998	2491				C1
33	1521020256	Lê Xuân	Minh	1/7/1997	2492				
34	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	2493				
35	1521050074	Nguyễn Văn	Nam	18/08/1997	2494				C1
36	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	2495				C1
37	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyên	20/06/1999	2496				
38	1521050274	Nguyễn Đức	Nhật	12/10/1997	2497				
39	1621070198	Nguyễn Thành	Phổ	10/2/1998	2498				
40	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	2499				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_ 4010103 Tổ thi: 001_2_4010103 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010175	Cao Thị Minh	Phương	22/03/1997	2500				
42	1421020130	Trương Khắc	Quân	30/07/1995	2501				
43	1521050195	Nguyễn Ngọc	Quang	14/10/1997	2502				
44	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	2503				
45	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	2504				C1
46	1421030800	Ngô Trung	Sơn	14/05/1996	2505				C1
47	1521050075	Nguyễn Đăng Ngọc	Sơn	5/12/1996	2506				
48	1621050361	Trương Ngọc	Sơn	16/10/1998	2507				
49	1721050480	Đoàn Duy	Thành	13/07/1999	2508				
50	1521060023	Hoàng Hữu	Tiến	24/03/1997	2509				
51	1521040175	Bùi Duy	Tĩnh	19/11/1996	2510				
52	1521020317	Lê Ngọc	Tĩnh	10/9/1994	2511				
53	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	2512				
54	1721050200	Nguyễn Anh	Tú	20/05/1999	2513				C1
55	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	1/6/1997	2514				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010305 Nhóm: 2_ 4010305 Tổ thi: 001_2_4010305 Tên HP: Hóa phân tích phần 1+ TN

Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010015	Trịnh Tuấn	Anh	10/11/1996	2515				
2	1521010277	Nguyễn Đăng	Chiến	1/9/1994	2516				C1
3	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	7/7/1999	2517				
4	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	4/1/1996	2518				
5	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	2519				
6	1521080182	Hoàng Tùng	Lâm	25/11/1997	2520				
7	1621020706	Hoàng Duy	Nam	3/6/1998	2521				
8	1521080023	Nguyễn Thành	Nam	15/12/1997	2522				
9	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	2523				
10	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	2524				
11	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	2525				
12	1621020017	Trần Anh	Tú	6/7/1998	2526				
13	1421020186	Vũ Đức	Tuấn	29/10/1996	2527				
14	1521080004	Cao Sơn	Tùng	11/4/1997	2528				
15	1521080281	Lưu Thanh	Tùng	16/05/1997	2529				
16	1521020038	Nguyễn Đức	Việt	30/03/1997	2530				
17	1621020048	Trần Văn	Vũ	4/2/1998	2531				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060308 Nhóm: 2_4060308 Tổ thi: 001_2_4060308 Tên HP: Kỹ thuật phản ứng

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	2532				
2	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	9/9/1997	2533				
3	1521010426	Phan Văn	Cường	8/3/1997	2534				
4	1421020334	Phạm Sơn	Hải	17/12/1996	2535				
5	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	2536				
6	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	7/3/1997	2537				
7	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	2538				
8	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	2539				
9	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	2540				
10	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/2/1996	2541				C1
11	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	2542				
12	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	2543				
13	1221010327	Trần Công	Thắng	17/03/1994	2544				
14	1521010393	Đinh Trọng	Tín	5/5/1997	2545				
15	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	2546				
16	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	2547				
17	1421060303	Phạm Đức	Tùng	14/08/1996	2548				
18	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	2549				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 001_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060591	Trần Mạnh	Đạt	30/10/1998	2550				C1
2	1421010066	Phạm Văn	Dự	3/2/1996	2551				
3	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	8/1/1997	2552				C1
4	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	2/11/1998	2553				
5	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	2554				C1
6	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	2555				
7	1721060336	Trần Văn	Dũng	6/12/1999	2556				
8	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	2557				
9	1721060800	Nguyễn Công	Duy	9/7/1997	2558				
10	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	2559				
11	1721060231	Vũ Hiền	Giang	4/5/1999	2560				
12	1621060675	Trương Việt	Hảo	30/10/1998	2561				C1
13	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	2562				
14	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	1/7/1998	2563				
15	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	2564				
16	1521060185	Vì Mạnh	Hiếu	11/10/1997	2565				
17	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	2566				
18	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	9/11/1997	2567				
19	1521060115	Nguyễn Tiến	Huân	20/11/1996	2568				
20	1521060358	Trần Văn	Hùng	24/02/1997	2569				
21	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	2570				
22	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	9/12/1998	2571				
23	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	2572				
24	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	2573				
25	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	2574				
26	1621060636	Lê Đức	Lương	5/10/1998	2575				
27	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	2576				
28	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	2577				
29	1521060238	Kiều Thái	Nguyên	11/8/1996	2578				C1
30	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	2579				
31	1621060167	Nguyễn An	Phú	4/10/1998	2580				
32	1421011285	Bùi Thế	Quốc	7/4/1995	2581				
33	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	2582				
34	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	2583				
35	1511060001	Lê Công	Sinh	7/6/1997	2584				C1
36	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	11/8/1999	2585				
37	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	2586				C1
38	1521010073	Vũ Công	Tài	5/3/1997	2587				
39	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	2588				
40	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	2589				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 001_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060813	Đặng Văn	Thành	2/8/1998	2590				
42	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	2591				
43	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	2592				
44	1611060003	Lê Trung	Văn	6/9/1998	2593				C1
45	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	8/8/1999	2594				
46	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	2595				
47	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	2596				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2_4070414 Tổ thi: 001_2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010408	Lê Hà	Anh	2/6/1998	2597				
2	1724010048	Nguyễn Kiều	Anh	22/12/1999	2598				
3	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	2599				
4	1621030265	Tạ Thùy	Dương	28/03/1998	2600				
5	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	2601				
6	1624010109	Trần Thu	Huyền	20/04/1997	2602				C1
7	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	1/12/1997	2603				
8	1724010156	Nguyễn Thị	Phương	17/07/1999	2604				
9	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	2605				
10	1624010623	Nguyễn Trí	Thành	6/11/1998	2606				
11	1724010268	Đào Thị Huyền	Trang	27/04/1999	2607				
12	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	2608				
13	1834010062	Trịnh Thị	Trang	15/09/1990	2609				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613 Tổ thi: 001_2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	2610				
2	1421030007	Phan Vũ Hà	Anh	9/1/1996	2611				
3	1521040182	Vũ Thị Ngọc	Anh	7/5/1997	2612				
4	1621060261	Đặng Ngọc	ánh	13/10/1998	2613				
5	1521030054	Đồng Xuân	Bình	26/06/1997	2614				
6	1521070183	Nguyễn Văn	Cảnh	8/11/1997	2615				
7	1521050003	Vũ Trần	Châu	8/3/1997	2616				
8	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	2617				
9	1521030106	Lê Gia	Chí	14/08/1997	2618				
10	1521050012	Hoàng Quyết	Chiến	20/08/1997	2619				
11	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	2/12/1997	2620				
12	1621070085	Ngô Văn	Chinh	19/05/1998	2621				
13	1521050334	Cao Văn	Chung	15/06/1997	2622				
14	1521040017	Đặng Đình	Chương	8/4/1995	2623				C1
15	1621070729	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1998	2624				
16	1421010039	Đặng Chiến	Công	15/07/1996	2625				C1
17	1721060232	Đặng Văn	Công	6/6/1999	2626				
18	1521030062	Lê Văn	Công	11/8/1997	2627				
19	1724010171	Nguyễn Thành	Công	5/6/1999	2628				
20	1521020151	Phan Thế	Của	9/10/1997	2629				
21	1521040115	Nguyễn Duy	Cương	18/05/1996	2630				
22	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	2631				
23	1621070190	Nghiêm Mạnh	Cường	19/12/1998	2632				
24	1621040022	Ngô Quốc	Cường	29/07/1998	2633				
25	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	2634				
26	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	2635				
27	1521011117	Tăng Trí	Cường	19/10/1997	2636				
28	1521050340	Trần Đăng	Cường	20/09/1994	2637				
29	1521050086	Bùi Hồng	Đăng	11/12/1997	2638				
30	1621030043	Trần Văn	Danh	2/10/1998	2639				
31	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	6/12/1997	2640				
32	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	2641				C1
33	1521060036	Nguyễn Tiến	Đạt	8/12/1997	2642				
34	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/9/1998	2643				C1
35	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/5/1998	2644				
36	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	2645				
37	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	2646				
38	1621030026	Nguyễn Đức	Đức	21/01/1998	2647				
39	1521020115	Nguyễn Minh	Đức	14/11/1997	2648				
40	1521011007	Trần Đăng	Đức	20/08/1997	2649				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613 Tổ thi: 001_2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521020363	Trần Ngọc	Đức	10/2/1997	2650				C1
42	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	2651				
43	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	2652				
44	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	2653				
45	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/9/1997	2654				
46	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	2655				
47	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	3/3/1999	2656				
48	1721040050	Trần Thái	Dương	27/08/1999	2657				C1
49	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	2658				
50	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	2659				
51	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	2660				
52	1521070009	Phạm Thế	Duyệt	29/05/1997	2661				
53	1521020179	Lương Thành	Giang	1/11/1997	2662				
54	1521080030	Trịnh Thị Hương	Giang	8/10/1997	2663				
55	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	1/1/1997	2664				C1
56	1621050156	Vũ Anh	Hà	12/10/1998	2665				
57	1624010384	Bùi Tuấn	Hải	5/10/1998	2666				
58	1521040233	Đào Thanh	Hải	28/07/1997	2667				
59	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/9/1999	2668				
60	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	2669				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613 Tổ thi: 002_2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060401	Phan Minh	Hải	11/6/1998	2670				
2	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	11/10/1999	2671				
3	1621060756	Nguyễn Quốc	Hiền	7/10/1998	2672				
4	1521050153	Phạm Thị	Hiền	10/4/1997	2673				
5	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	2674				
6	1521040237	Ngô Xuân	Hiệp	31/08/1997	2675				
7	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	2676				
8	1521080146	Đặng Hoàng	Hiếu	23/10/1997	2677				
9	1621070041	Hoàng Mạnh	Hiếu	4/9/1998	2678				
10	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	2679				
11	1521030223	Phạm Minh	Hiếu	23/06/1997	2680				
12	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	8/7/1999	2681				
13	1521070254	Hoàng Văn	Hiệu	14/12/1997	2682				
14	1624010988	Nguyễn Minh	Hoà	8/8/1998	2683				
15	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	2684				
16	1624010682	Trình Thị	Hoài	10/10/1998	2685				
17	1521040067	Nguyễn Thị	Hồng	2/3/1997	2686				
18	1621060030	Nguyễn Thị	Huế	6/5/1998	2687				C1
19	1521050245	Bùi Sĩ	Hùng	20/11/1997	2688				C1
20	1521020056	Lê Đắc	Hùng	8/5/1997	2689				
21	1521070265	Nguyễn Mạnh	Hùng	8/8/1997	2690				
22	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	2691				C1
23	1521060429	Lê Văn	Hưng	29/10/1997	2692				
24	1721050009	Nguyễn Thành	Hưng	25/12/1999	2693				
25	1421050439	Nguyễn Văn	Hưng	3/1/1996	2694				
26	1521060161	Vũ Minh	Hưng	3/5/1997	2695				C1
27	1421030101	Đỗ Thị	Hương	20/12/1996	2696				C1
28	1521080043	Đỗ Thị	Hương	8/3/1997	2697				
29	1521030047	Hồ Trọng	Huy	21/05/1997	2698				C1
30	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	2699				
31	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	2700				C1
32	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	2701				
33	1821040036	Nguyễn Quang	Huy	27/07/2000	2702				
34	1521011004	Tạ Quốc	Huy	22/02/1997	2703				
35	1521060458	Trần Quang	Huy	7/6/1997	2704				
36	1521050201	Bùi Văn	Huyền	10/12/1997	2705				
37	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	2706				C1
38	1521050042	Nguyễn Nam	Khánh	1/5/1997	2707				
39	1421050097	Phan Anh	Khánh	2/8/1996	2708				
40	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	9/2/1999	2709				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613 Tổ thi: 002_2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421050460	Lê Trung	Kiên	15/05/1996	2710				C1
42	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	2711				
43	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	2712				
44	1521030249	Lý Văn	Lâm	8/3/1997	2713				
45	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	2714				
46	1521080184	Trần Thị Hương	Lan	3/1/1997	2715				
47	1521040045	Vũ Thị Thu	Lan	12/9/1997	2716				
48	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	2717				
49	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	2718				
50	1624010735	Bùi Quang	Linh	3/1/1998	2719				
51	1721060180	Đinh Mạnh	Linh	5/9/1999	2720				
52	1621010106	Lê Hữu	Linh	3/2/1998	2721				
53	1624010651	Nguyễn Thùy	Linh	17/11/1998	2722				C1
54	1721050308	Nguyễn Thùy	Linh	14/11/1999	2723				
55	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	2724				C1
56	1521020073	Phạm Nguyễn	Linh	11/2/1997	2725				
57	1621060445	Trịnh Văn	Linh	8/1/1998	2726				
58	1721050911	Vũ Thị Mai	Linh	26/01/1999	2727				
59	1521040004	Nguyễn Duy	Long	22/02/1997	2728				
60	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	2729				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613 Tổ thi: 003_2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070106	Vũ Thanh	Long	8/7/1997	2730				
2	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	2731				
3	1521040177	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	25/07/1997	2732				
4	1521040005	Phạm Thị Ngọc	Mai	2/5/1997	2733				
5	1521040096	Nguyễn Tiến	Mạnh	9/9/1997	2734				
6	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	2735				
7	1521070304	Đỗ Văn	Minh	22/07/1997	2736				
8	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	2737				C1
9	1521040106	Nguyễn Văn	Minh	3/10/1997	2738				C1
10	1521010019	Ngô Thành	Nam	27/10/1997	2739				
11	1624010714	Hoàng Yến	Nga	10/10/1998	2740				
12	1521010258	Nguyễn Thị	Nga	30/04/1997	2741				C1
13	1621030260	Lê Hồng	Nghị	22/01/1996	2742				
14	1521080061	Đỗ Tuấn	Nghĩa	27/03/1994	2743				
15	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	5/8/1995	2744				
16	1524010260	Lê Thị	Nguyên	20/10/1997	2745				
17	1721050274	Lê Hồng	Nhật	23/05/1999	2746				
18	1821040037	Vũ Phạm Mỹ	Nhật	11/11/2000	2747				
19	1721030122	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	14/10/1999	2748				C1
20	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	2749				
21	1621050408	Đỗ Xuân	Phong	21/05/1998	2750				
22	1821040038	Nguyễn Quý	Phong	26/11/2000	2751				
23	1421030489	Phạm Hồng	Phong	16/10/1995	2752				C1
24	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	2753				
25	1721040013	Bùi Đại	Phúc	7/11/1999	2754				C1
26	1621050110	Đoàn Đại	Phúc	23/11/1998	2755				
27	1521060413	Nguyễn Duy	Phúc	5/11/1997	2756				
28	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	2757				
29	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	2/12/1998	2758				
30	1624010361	Hoàng Thị Lam	Phương	8/6/1998	2759				
31	1821040039	Hoàng Văn	Quân	25/12/2000	2760				
32	1421050159	Nguyễn Viết	Quang	7/7/1996	2761				
33	1521070124	Trần Vinh	Quang	8/4/1997	2762				
34	1621070015	Hoàng Văn	Quý	1/1/1998	2763				
35	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	2764				
36	1521070114	Nguyễn Văn	Quyết	23/04/1996	2765				
37	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	2766				C1
38	1621060455	Tổng Trường	Sâm	7/10/1998	2767				
39	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendorj	29/06/1997	2768				
40	1621070055	Đào Văn	Sơn	3/2/1998	2769				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613 Tổ thi: 003_2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010116	Lê Hồng	Sơn	5/3/1997	2770				
42	1421030165	Lưu Hoàng	Sơn	29/11/1996	2771				
43	1821040071	Nguyễn Tất	Sơn	11/1/2000	2772				
44	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	6/4/1998	2773				
45	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	2774				
46	1611030700	Phạm Thanh	Sơn	28/08/1998	2775				C1
47	1621050273	Trần Bá	Sơn	21/01/1998	2776				
48	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	8/2/1998	2777				
49	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	2778				
50	1621060213	Nguyễn Văn	Tân	24/10/1998	2779				C1
51	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	2780				
52	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	2781				
53	1721040080	Nguyễn Duy	Thái	18/02/1999	2782				C1
54	1621050838	Nguyễn Thành	Thái	21/10/1995	2783				C1
55	1621060356	Phạm Đình	Thái	6/6/1998	2784				
56	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	2785				
57	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	2786				
58	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	8/9/1999	2787				
59	1521040013	Nguyễn Quyết	Thắng	2/2/1997	2788				
60	1521050025	Văn Tiến	Thắng	5/12/1997	2789				
61	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/1/1998	2790				
62	1421080106	Nguyễn Quốc	Thành	16/06/1994	2791				C1
63	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	3/9/1998	2792				C1
64	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	2793				
65	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	5/7/1998	2794				
66	1521050484	Vũ Đức	Thiện	30/08/1996	2795				C1
67	1421060261	Nguyễn Văn	Thiệu	25/05/1995	2796				C1
68	1421060263	Hòa Đức	Thịnh	16/01/1995	2797				
69	1521050159	Phùng Xuân	Thịnh	9/5/1997	2798				
70	1521040312	Vũ Đình	Thọ	4/3/1997	2799				
71	1624010701	Nguyễn Thị	Thoan	28/12/1998	2800				C1
72	1624010559	Trần Anh	Thư	7/7/1998	2801				
73	1521040117	Nguyễn Tri	Thức	5/8/1997	2802				
74	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	2803				
75	1624010446	Lương Thị	Thúy	1/1/1998	2804				
76	1624010071	Lê Thị Thu	Thủy	27/04/1997	2805				
77	1521030122	Nguyễn Hoàng	Tiến	21/12/1997	2806				
78	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	2807				
79	1621060529	Phùng Văn	Toàn	3/1/1998	2808				
80	1621050622	Bạch Quốc	Toàn	11/7/1998	2809				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613 Tổ thi: 003_2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521080075	Bùi Minh	Trang	29/07/1997	2810				
82	1521040064	Hoàng Thị Thùy	Trang	3/8/1997	2811				
83	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	7/1/1999	2812				
84	1521040081	Nguyễn Thị Thùy	Trang	9/9/1997	2813				
85	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	2814				
86	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	2815				
87	1521060387	Phạm Minh	Trọng	13/08/1997	2816				
88	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	2817				
89	1521040056	Lưu Quang	Trung	29/11/1997	2818				
90	1521080002	Nguyễn Khắc	Trung	4/2/1997	2819				
91	1521050117	Trần Đức	Trung	6/1/1997	2820				
92	1521030337	Nguyễn Văn	Trường	5/7/1996	2821				
93	1421050674	Trần Văn	Trường	20/06/1994	2822				
94	1621070121	Nguyễn Văn	Trường	13/11/1998	2823				
95	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/4/1998	2824				
96	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	2825				
97	1521060180	Phạm Văn	Tuân	24/06/1996	2826				
98	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	2827				
99	1521070391	Đặng Danh	Tuấn	10/8/1997	2828				
100	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	2829				
101	1521050113	Huỳnh Anh	Tuấn	19/12/1997	2830				
102	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	2831				
103	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	2832				
104	1521040033	Nguyễn Minh	Tuấn	8/9/1997	2833				
105	1821040006	Nguyễn Quốc	Tuấn	13/11/2000	2834				
106	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	2835				
107	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	2836				
108	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	5/5/1997	2837				
109	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	2838				
110	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	9/2/1999	2839				
111	1521060209	Phạm Văn	Tùng	2/12/1997	2840				
112	1624010175	Cung Minh Tuấn	Việt	2/4/1998	2841				
113	1521060152	Đỗ Doãn	Việt	28/09/1997	2842				
114	1521040032	Lê Quốc	Việt	10/9/1997	2843				
115	1621060558	Nguyễn Đức	Việt	16/03/1998	2844				C1
116	1521070028	Nguyễn Duy	Việt	5/12/1997	2845				
117	1521040016	Trần Hoàng	Việt	28/02/1997	2846				
118	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	6/9/1998	2847				
119	1421050240	Cảnh Chi	Vũ	17/09/1996	2848				
120	1521050116	Nguyễn Thị	Yến	19/07/1997	2849				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 001_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	1/1/2000	2850				
2	1521010141	Nguyễn Thế	Công	6/10/1996	2851				
3	1821050517	Trịnh Việt	Cường	4/8/2000	2852				
4	1821050284	Nguyễn Trường	Giang	25/12/2000	2853				
5	1821060349	Đặng Văn	Hiếu	1/2/2000	2854				
6	1821050455	Đỗ Minh	Hiếu	7/1/2000	2855				
7	1821050427	Nguyễn Văn	Kiều	22/08/2000	2856				
8	1821060228	Bùi Kim	Phụng	31/03/2000	2857				
9	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	2858				
10	1721060090	Nguyễn Thăng	Thanh	15/03/1999	2859				
11	1821060073	Nguyễn Duy	Tiến	25/10/2000	2860				
12	1821050573	Nguyễn Thị	Trang	13/09/2000	2861				
13	1821050218	Vũ Thị Thuỳ	Trang	27/10/2000	2862				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2_7010204 Tổ thi: 001_2_7010204 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050045	Nguyễn Văn	An	6/9/1997	2863				
2	1821070137	Dương Hải	Anh	9/2/1997	2864				
3	1621050340	Trần Ngọc	Anh	28/01/1998	2865				C1
4	1824010435	Phí Đình	Đô	29/08/2000	2866				
5	1821030082	Nguyễn Trung	Dũng	29/09/2000	2867				
6	1821030265	Nguyễn Tiến	Duy	11/8/2000	2868				
7	1824010445	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	8/1/2000	2869				C1
8	1721070499	Hoàng Trung	Hiền	19/08/1998	2870				
9	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	2871				
10	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	2872				
11	1821010001	Bùi Dương	Lam	1/1/2000	2873				
12	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	7/2/1995	2874				
13	1821030031	Lê Đình	Minh	20/07/2000	2875				
14	1821050339	Vũ Văn	Nam	6/6/2000	2876				C1
15	1824010411	Đặng Như	Quỳnh	11/9/2000	2877				
16	1521040104	Đỗ Mạnh	Quỳnh	12/10/1996	2878				
17	1521030053	Nguyễn Tiến	Sĩ	10/10/1997	2879				
18	1821070014	Đỗ Bá	Thắng	1/5/2000	2880				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2_4080204 Tổ thi: 001_2_4080204 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	2881				
2	1621070195	Mai Việt	Anh	1/9/1998	2882				
3	1621050351	Nguyễn Văn	Bắc	4/2/1998	2883				C1
4	1621050283	Tạ Xuân	Công	21/08/1997	2884				
5	1521050041	Nguyễn Mạnh	Cường	17/01/1997	2885				
6	1611050020	Lê Thành	Đạt	29/08/1998	2886				
7	1621050059	Ngô Xuân	Đạt	28/03/1998	2887				
8	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	2888				
9	1521050144	Từ Minh	Đức	4/2/1997	2889				
10	1521050307	Nguyễn Đức	Hiếu	19/11/1997	2890				
11	1521050227	Nguyễn Văn	Hiếu	5/12/1997	2891				
12	1521050214	Tạ Tấn	Lộc	21/02/1997	2892				
13	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	2893				
14	1621050153	Đặng Duy	Phong	24/10/1998	2894				
15	1521011003	Nguyễn Hữu	Sơn	30/09/1997	2895				
16	1521050219	Vũ Hoàng	Sơn	30/04/1997	2896				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030507 Nhóm: 2_4030507 Tổ thi: 001_2_4030507 Tên HP: Cơ học kết cấu 1 + BTL1

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	2897				C1
2	1521070085	Nguyễn Xuân	Anh	1/2/1997	2898				
3	1621070151	Trần Thế	Anh	3/11/1997	2899				C1
4	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	2900				
5	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	2901				
6	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	2902				C1
7	1621070143	Trần Công	Dân	6/2/1998	2903				C1
8	1621070024	Lê Việt	Dũng	1/7/1998	2904				C1
9	1521070153	Trần Văn	Dương	7/7/1997	2905				
10	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	4/5/1997	2906				
11	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	2907				
12	1721070046	Đỗ Đức	Huy	2/1/1999	2908				C1
13	1421070076	Đàm Ngọc	Luân	12/9/1996	2909				
14	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	7/5/1998	2910				
15	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	2911				C1
16	1521070309	Đặng Phương	Nam	2/2/1997	2912				
17	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	2913				C1
18	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	2914				C1
19	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	2915				
20	1621070032	Trịnh Công	Tú	1/2/1997	2916				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 001_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030124	Đỗ Quang	Anh	15/01/1999	2917				
2	1721030185	Nguyễn Đức	Anh	8/12/1999	2918				
3	1721030117	Nguyễn Tuấn	Anh	11/11/1999	2919				
4	1621011005	Tạ Hải	Anh	16/03/1998	2920				
5	1721030186	Vũ Minh	Anh	13/01/1999	2921				
6	1624010991	Nguyễn Ngọc	Ánh	3/10/1998	2922				
7	1624010115	Nguyễn Ngọc	Bảo	22/02/1998	2923				
8	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	2924				
9	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	2925				
10	1421030014	Trần Văn	Chiến	21/05/1992	2926				
11	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	2927				
12	1621080006	Bế Thị	Chinh	7/10/1998	2928				C1
13	1621050886	Nguyễn Công	Chính	10/6/1998	2929				
14	1721060232	Đặng Văn	Công	6/6/1999	2930				
15	1721060107	Trần Ngọc	Cương	1/8/1999	2931				
16	1321030464	Nguyễn Mạnh	Cường	6/12/1995	2932				C1
17	1421010046	Thiều Viết	Cường	17/02/1996	2933				
18	1621030022	Trần Võ	Cường	4/3/1998	2934				
19	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	9/10/1999	2935				
20	1721030083	Ngô Hữu	Đạt	9/11/1999	2936				
21	1721030139	Đàm Quang	Doanh	10/1/1999	2937				
22	1621010211	Nguyễn Công	Doanh	25/04/1998	2938				
23	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	2939				
24	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	2940				
25	1721040090	Ma Văn	Duẩn	8/10/1997	2941				
26	1721050314	Phùng Minh	Đức	26/02/1999	2942				
27	1721030086	Nguyễn Tuấn	Dũng	10/2/1999	2943				
28	1421080172	Phạm Tiến	Dũng	16/01/1996	2944				
29	1721030116	Dương Thùy	Dương	8/11/1999	2945				
30	1721030080	Nguyễn Duy	Dương	11/9/1999	2946				
31	1621020059	Trần Đăng	Dương	7/1/1998	2947				
32	1721060216	Trần Hữu	Dương	7/7/1999	2948				
33	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	8/4/1997	2949				
34	1721030505	Nguyễn Văn	Duy	28/02/1999	2950				
35	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	2951				
36	1621060191	Trần Ngọc	Giang	7/11/1998	2952				
37	1721050629	Trương Thúy	Giang	25/03/1999	2953				
38	1721030138	Đặng Việt	Hà	1/12/1999	2954				
39	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	2955				
40	1721030123	Nguyễn Thị	Hà	16/11/1997	2956				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 001_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh
 Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721030137	Trần Thị Thu	Hà	2/10/1999	2957				
42	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	2958				
43	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	2959				
44	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	2960				
45	1721030187	Đào Thu	Hiền	30/03/1999	2961				
46	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	2962				
47	1621050063	Trần Văn	Hiệp	19/10/1998	2963				
48	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	2964				
49	1321030576	Nguyễn Trung	Hiếu	26/05/1995	2965				
50	1611080003	Trần Đức	Hiếu	12/5/1998	2966				C1
51	1421070049	Lại Minh	Hiệu	17/10/1996	2967				
52	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	3/11/1999	2968				
53	1421010122	Nguyễn Dung	Hòa	21/07/1996	2969				
54	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	5/5/1999	2970				
55	1721060244	Mai Văn	Hoài	6/3/1999	2971				
56	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	2972				
57	1421080224	Nguyễn Minh	Hoàng	3/11/1996	2973				
58	1421040116	Nguyễn Văn	Hoàng	6/11/1996	2974				
59	1521060160	Trương Việt	Hoàng	5/11/1997	2975				
60	1721040066	Hà Thị	Huệ	3/1/1999	2976				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 002_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	2977				
2	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	2978				C1
3	1721030141	Nguyễn Cảnh	Hùng	1/4/1999	2979				
4	1721050165	Nguyễn Đức	Hùng	6/7/1999	2980				
5	1521080020	Vũ Thanh	Hùng	3/7/1995	2981				C1
6	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	2982				
7	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/3/1999	2983				
8	1721050630	Hoàng Như	Huy	7/11/1999	2984				
9	1721050473	Hoàng Quang	Huy	1/1/1999	2985				
10	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/8/1998	2986				
11	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	2987				
12	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	2988				
13	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	2/10/1998	2989				
14	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	2990				C1
15	1424010068	Nguyễn Khánh	Huyền	17/11/1996	2991				
16	1721060200	Đào Văn	Khang	10/2/1999	2992				
17	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	2993				
18	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	2994				
19	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	9/2/1999	2995				
20	1721070045	Trần Quốc	Kiên	8/11/1999	2996				
21	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	2997				
22	1521030249	Lý Văn	Lâm	8/3/1997	2998				
23	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	8/8/1998	2999				
24	1721050319	Phạm Văn	Lâm	5/9/1999	3000				
25	1724010195	Lê Thị	Lệ	5/10/1999	3001				
26	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	3002				
27	1314010114	Đoàn Ngọc	Linh	13/09/1995	3003				
28	1621050285	Nguyễn Gia	Linh	30/08/1998	3004				C1
29	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	3005				
30	1321030123	Nguyễn Thị Thùy	Linh	4/1/1994	3006				C1
31	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	3007				
32	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	5/7/1999	3008				
33	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/6/1999	3009				
34	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	3010				
35	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	3011				
36	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	3012				
37	1721050378	Nguyễn Hữu	Long	11/12/1999	3013				
38	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	3014				
39	1621080096	Dương Ngọc	Mạnh	18/10/1997	3015				
40	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	1/10/1999	3016				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 002_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh
 Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1321020629	Phạm Tiến	Mạnh	26/04/1995	3017				
42	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	3018				
43	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	3019				
44	1721050168	Phan Công	Minh	13/02/1999	3020				
45	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	3021				
46	1721010075	Đoàn Thành	Nam	4/1/1999	3022				
47	1721040072	Hồ Phương	Nam	4/4/1999	3023				
48	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	12/9/1999	3024				
49	1621080119	Phan Duy	Nam	5/3/1998	3025				
50	1721050601	Trần Mạnh	Nam	7/2/1999	3026				
51	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	3027				
52	1724010557	Nguyễn Thị	Ngân	10/1/1999	3028				
53	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	3029				C1
54	1624010852	Chu Hồng	Ngọc	9/7/1998	3030				
55	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	3031				
56	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	4/3/1999	3032				
57	1721050338	Trần Bá	Ngọc	8/7/1998	3033				
58	1624010630	Lộ Thị	Nhân	6/8/1998	3034				
59	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	3035				
60	1721050102	Vũ Đức Kim	Oanh	26/09/1999	3036				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 003_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070042	Nguyễn Văn	Phát	3/6/1999	3037				
2	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	7/2/1999	3038				C1
3	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	3039				
4	1724010089	Nguyễn Hoàng	Phúc	25/07/1999	3040				
5	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	2/5/1999	3041				
6	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	3042				
7	1721030082	Lê Anh	Quân	9/11/1999	3043				
8	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	3044				
9	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	3045				
10	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	3046				
11	1621010175	Trần Thanh	Quang	5/11/1997	3047				C1
12	1621060664	Phan Duy	Quý	4/5/1998	3048				
13	1621060372	Đỗ Đức	Quyền	6/9/1998	3049				
14	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	4/6/1998	3050				
15	1621060570	Đặng Văn	Sơn	3/9/1998	3051				
16	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Sơn	9/12/1997	3052				
17	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	3053				
18	1221080063	Nguyễn Hoàng	Sơn	20/03/1994	3054				
19	1721060110	Trần Ngọc	Sơn	17/08/1999	3055				
20	1221020134	Nguyễn Văn	Tài	8/9/1993	3056				
21	1721050171	Nguyễn Trọng	Tấn	15/11/1999	3057				
22	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	3058				
23	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/4/1998	3059				
24	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	3060				
25	1721050141	Nguyễn Tuấn	Thành	6/1/1999	3061				
26	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	3062				
27	1621060767	Trần Đức	Thành	7/5/1998	3063				
28	1724010288	Lê Thu	Thảo	13/03/1999	3064				
29	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	6/11/1999	3065				
30	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	17/09/1999	3066				
31	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	3067				
32	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	3068				
33	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	8/9/1998	3069				
34	1221030149	Nguyễn Văn	Thuân	20/02/1993	3070				C1
35	1421020595	Nguyễn Quốc	Thuấn	14/11/1994	3071				
36	1121060146	Lại Văn	Thuận	5/8/1993	3072				
37	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	3073				
38	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	8/6/1999	3074				
39	1421060592	Nguyễn Văn	Thụy	18/05/1996	3075				C1
40	1421040282	Vũ Đình	Thuyết	7/10/1996	3076				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 003_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh
 Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421020609	Dương Ngọc	Tiến	27/01/1996	3077				
42	1421020611	Lê Minh	Tiến	9/11/1996	3078				
43	1421050206	Nguyễn Thế	Tiến	2/3/1996	3079				
44	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	3080				
45	1721060247	Cao Văn	Tiếp	18/01/1999	3081				
46	1221010353	Trần Văn	Tình	14/06/1993	3082				C1
47	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	6/6/1999	3083				
48	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	3084				
49	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	3085				
50	1421050667	Cao Văn	Trung	12/6/1995	3086				
51	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	3087				C1
52	1621070121	Nguyễn Văn	Trường	13/11/1998	3088				
53	1721060203	Dương Đình	Tú	27/01/1999	3089				C1
54	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	3090				
55	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	3091				
56	1721050174	Đỗ Trung	Tuấn	30/06/1999	3092				
57	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	12/4/1999	3093				
58	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	5/9/1998	3094				
59	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	3095				
60	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	3096				
61	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	1/9/1999	3097				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030515 Nhóm: 2_4030515 Tổ thi: 001_2_4030515 Tên HP: Động lực học công trình

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAB305**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	3098				
2	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	3099				C1
3	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	3100				
4	1621070090	Nguyễn Văn	Cương	1/9/1998	3101				C1
5	1421070021	Lương Quốc	Cường	23/09/1996	3102				
6	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	3103				
7	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	3104				C1
8	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	3105				
9	1621070164	Lê Sỹ	Hào	9/11/1998	3106				
10	1521070157	Cung Đức	Lâm	2/6/1997	3107				
11	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	3108				
12	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	3109				
13	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	3110				C1
14	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	3111				C1
15	1621070712	Trịnh Bá	Phi	9/2/1998	3112				
16	1621070198	Nguyễn Thành	Phổ	10/2/1998	3113				
17	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	3114				C1
18	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	3115				
19	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	3116				
20	1621070079	Lê Thị	Thơm	12/4/1998	3117				
21	1521070376	Vũ Văn	Tiến	5/12/1996	3118				
22	1421070129	Trần Hoàng	Trung	31/12/1996	3119				
23	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	3120				
24	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	3121				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 2_7010304 Tổ thi: 001_2_7010304 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010192	Đỗ Ngọc	Anh	3/11/2000	3122				
2	1724010048	Nguyễn Kiều	Anh	22/12/1999	3123				
3	1824010995	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	4/3/2000	3124				
4	1621050340	Trần Ngọc	Anh	28/01/1998	3125				C1
5	1824010024	Trần Quang	Anh	8/11/2000	3126				
6	1621070168	Trần Ngọc	Bích	9/12/1998	3127				
7	1824010615	Lê Thị Hà	Chi	4/11/2000	3128				
8	1824010133	Bùi Thị Việt	Chinh	22/10/2000	3129				
9	1824011014	Đỗ Kiều	Chinh	10/9/2000	3130				C1
10	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	3131				
11	1421080018	Lê Tuấn	Duy	9/8/1996	3132				
12	1824010722	Bùi Thị	Duyên	23/06/2000	3133				
13	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	20/04/2000	3134				
14	1824010103	Phạm Hương	Giang	12/12/2000	3135				
15	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	10/7/2000	3136				
16	1721070499	Hoàng Trung	Hiền	19/08/1998	3137				
17	1824010733	Nguyễn Thị	Hiền	19/07/2000	3138				C1
18	1821020011	Nguyễn Minh	Hiếu	29/11/2000	3139				C1
19	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	3140				
20	1821050327	Nguyễn An Huy	Hoàng	20/03/2000	3141				
21	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	5/10/1998	3142				
22	1821051052	Bùi Hữu	Hưng	23/09/2000	3143				C1
23	1824010881	Nguyễn Chiêm	Huy	6/2/2000	3144				
24	1824010700	Nguyễn Quang	Huy	6/8/1999	3145				
25	1824010914	Lê Thị Thu	Huyền	25/01/2000	3146				
26	1824010913	Nguyễn Thu	Huyền	25/12/2000	3147				
27	1824010944	Phạm Thị Thu	Huyền	12/1/2000	3148				
28	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	3149				
29	1824010983	Hoàng Thuỳ	Linh	26/07/2000	3150				
30	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/7/1997	3151				
31	1621060853	Nguyễn Văn	Lợi	7/2/1998	3152				
32	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	3153				
33	1821050066	Ngô Hoàng	Long	7/12/2000	3154				
34	1521020114	Nguyễn Danh	Lưu	8/10/1997	3155				
35	1824011015	TRẦN THỊ HƯƠNG	Ly	12/10/2000	3156				
36	1621060280	Nguyễn Văn	Minh	20/08/1998	3157				C1
37	1824010755	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/2000	3158				
38	1821050339	Vũ Văn	Nam	6/6/2000	3159				C1
39	1824010441	Bùi Thanh	Ngọc	25/06/2000	3160				
40	1824010064	Lê Minh	Ngọc	17/11/2000	3161				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 2_7010304 Tổ thi: 001_2_7010304 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN
 Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010285	Võ Thị Quỳnh	Nhi	25/05/2000	3162				
42	1824010994	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/2000	3163				
43	1821050670	Nguyễn Thị Kim	Oanh	3/9/2000	3164				
44	1824010008	Nguyễn Hoàng	Phương	2/5/2000	3165				
45	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	3166				
46	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	3167				
47	1521060242	Đậu Xuân	Thành	7/3/1996	3168				
48	1824010378	Trần Thị	Thu	18/07/2000	3169				
49	1824010240	Bùi Thị	Thủy	1/1/2000	3170				
50	1824010993	Nguyễn Thị	Tới	10/9/2000	3171				
51	1824010288	Trần Linh	Trang	15/08/2000	3172				
52	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	3173				
53	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	5/10/1998	3174				
54	1821040006	Nguyễn Quốc	Tuấn	13/11/2000	3175				
55	1824010905	Đoàn Thị Thu	Uyên	16/12/2000	3176				
56	1824010279	Nguyễn Phan	Việt	21/02/2000	3177				
57	1624010551	Vương Thị	Xuân	26/05/1998	3178				
58	1824010984	Nguyễn Hải	Yến	11/8/2000	3179				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 001_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
 Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010333	Nguyễn Phương	Anh	27/09/1998	3180				C1
2	1321020424	Nguyễn Văn	Ba	4/10/1995	3181				
3	1521030082	Nguyễn Trung	Bắc	30/10/1997	3182				
4	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	3183				
5	1421070173	Nguyễn Hiếu	Bình	21/04/1996	3184				
6	1621050999	Lương Việt	Chương	24/03/1995	3185				C1
7	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	3186				
8	1521050086	Bùi Hồng	Đăng	11/12/1997	3187				
9	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	3188				
10	1521060066	Ngô Xuân	Đức	3/4/1997	3189				
11	1321020455	Bùi Thế	Dũng	28/07/1995	3190				
12	1421030037	Vũ Văn	Dương	9/2/1996	3191				
13	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	3192				
14	1521059001	Dương Tuấn	Duy	/ /19 3	3193				
15	1521010125	Nguyễn Trường	Giang	21/08/1997	3194				
16	1521040139	Trần Huy	Giang	19/03/1997	3195				
17	1521070135	Bùi Việt	Hà	6/3/1997	3196				
18	1621050156	Vũ Anh	Hà	12/10/1998	3197				
19	1621050549	Nguyễn Thị	Hằng	27/10/1998	3198				
20	1824010445	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	8/1/2000	3199				C1
21	1621030100	Đặng Văn	Hiếu	23/10/1998	3200				
22	1521050057	Đoàn Văn	Hiếu	22/05/1997	3201				
23	1221020062	Vũ Đức	Hiếu	13/07/1994	3202				
24	1621060804	Phạm Minh	Hoàng	1/12/1998	3203				C1
25	1624010425	Mai Thị	Huế	10/5/1998	3204				
26	1621050249	Quách Duy	Hưng	3/11/1998	3205				
27	1524010445	Nguyễn Tiến Quang	Huy	25/08/1997	3206				
28	1421030108	Hoàng Duy	Khánh	6/10/1995	3207				C1
29	1421070066	Trần Đăng	Khoa	1/11/1996	3208				
30	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/5/1998	3209				C1
31	1521050408	Trần Văn	Kiên	23/10/1997	3210				
32	1721050219	Vũ Tuấn	Kiệt	1/10/1999	3211				C1
33	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/3/1999	3212				
34	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	3213				
35	1521010071	Phạm Trung	Lương	11/5/1997	3214				
36	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	3215				
37	1521010267	Trịnh Thị Thảo	Ly	20/04/1997	3216				
38	1621050237	Ngô Công	Minh	10/3/1998	3217				
39	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	3218				
40	1521010019	Ngô Thành	Nam	27/10/1997	3219				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 001_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
 Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050115	Nguyễn Bá	Nam	6/2/1998	3220				C1
42	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	3221				
43	1524010115	Lại Hồng	Ngọc	25/07/1997	3222				
44	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	3223				
45	1521070005	Vũ Thành	Phong	8/4/1997	3224				
46	1521010227	Phạm Hữu	Phước	2/7/1996	3225				
47	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	3226				
48	1421050179	Ngô Bá	Tân	7/2/1996	3227				
49	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	3228				
50	1521050067	Bùi Văn	Thanh	4/6/1997	3229				
51	1521060050	Trần Văn	Thoàn	27/08/1997	3230				
52	1521040117	Nguyễn Tri	Thức	5/8/1997	3231				
53	1621050053	Phạm Gia	Thức	9/7/1998	3232				
54	1521050493	Trần Đình	Toàn	7/7/1997	3233				
55	1424010601	Đào Mạnh	Trí	29/09/1996	3234				
56	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	6/9/1997	3235				
57	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	3236				
58	1524010008	Vũ Anh	Tú	16/01/1997	3237				C1
59	1521030456	Vũ Tiến	Tuế	2/5/1996	3238				
60	1721050525	Đồng Thị	Vân	25/07/1998	3239				
61	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	3240				C1
62	1521020072	Hà Đức	Việt	2/7/1997	3241				
63	1624010328	Nguyễn Thị Hải	Yến	17/06/1998	3242				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 001_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lên
 Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	3243				
2	1421011009	Nguyễn Đức	Anh	8/10/1995	3244				
3	1221050149	Nguyễn Đức Tuấn	Anh	20/11/1994	3245				C1
4	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	9/8/1999	3246				
5	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	3247				C1
6	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	3248				
7	1621060060	Nguyễn Văn	Cảnh	5/10/1998	3249				C1
8	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	6/3/1997	3250				
9	1421030012	Lê Ngọc	Châu	4/11/1995	3251				
10	1521010271	Đỗ Văn	Cường	9/5/1997	3252				
11	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	3253				
12	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	3254				
13	1321010060	Vũ Mạnh	Cường	7/7/1994	3255				C1
14	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	3256				
15	1621030043	Trần Văn	Danh	2/10/1998	3257				
16	1621010258	Lê Xuân	Đạt	1/12/1998	3258				
17	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	3259				
18	1621050203	Nguyễn Ngọc	Diện	5/8/1998	3260				
19	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	3261				
20	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	3262				C1
21	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	3263				C1
22	1521080071	Nguyễn Minh	Đức	21/11/1997	3264				
23	1624010982	Lê Thị	Dung	10/2/1998	3265				
24	1521060276	Nguyễn Xuân	Dũng	5/7/1997	3266				
25	1521070230	Vũ Văn	Dũng	1/10/1997	3267				
26	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	3268				
27	1721050259	Nguyễn Thị	Giang	14/02/1999	3269				
28	1621030149	Trần Văn	Giang	26/02/1998	3270				
29	1621050758	Ngô Văn	Hải	22/05/1998	3271				
30	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	4/1/1996	3272				
31	1521050260	Doãn Thị	Hạnh	14/06/1997	3273				
32	1521080047	Nguyễn Hồng	Hạnh	7/7/1997	3274				
33	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	3275				
34	1624010352	Bùi Thị	Hậu	20/02/1998	3276				
35	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	3/8/1997	3277				
36	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	7/10/1998	3278				
37	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	3279				
38	1521010149	Trần Minh	Hiếu	11/10/1997	3280				
39	1721050636	Chu Thị	Hoa	7/12/1999	3281				
40	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	3282				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 001_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lên
 Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	3283				
42	1521010232	Nguyễn Viết	Hoàng	26/01/1997	3284				
43	1321070078	Trần Trọng Huy	Hoàng	29/01/1995	3285				
44	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	3286				
45	1521050238	Mai Sỹ	Hùng	10/6/1997	3287				
46	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	3288				C1
47	1621070082	Chữ Mạnh	Hưởng	20/09/1997	3289				
48	1521010062	Đỗ Quốc	Huy	13/04/1997	3290				C1
49	1521011004	Tạ Quốc	Huy	22/02/1997	3291				
50	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	3292				
51	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	3293				
52	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	3294				
53	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	4/12/1997	3295				
54	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	3296				
55	1421030115	Ngô Văn	Lân	16/11/1996	3297				C1
56	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	3298				
57	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	3299				
58	1621040059	Trịnh Đình	Lương	6/5/1996	3300				
59	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	10/2/1998	3301				
60	1621050808	Bùi Hoàng	Nam	10/10/1998	3302				
61	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	3303				
62	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	3304				
63	1421050135	Nguyễn Thế	Nam	22/07/1996	3305				
64	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	3306				
65	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	3307				
66	1721040112	Anousone	PHETUIXAY	16/09/1997	3308				
67	1621030172	Nguyễn Thị	Phượng	8/12/1998	3309				C1
68	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	3310				
69	1521050079	Vũ Đăng	Quang	30/11/1997	3311				
70	1321030189	Hoàng Tứ	Quý	10/11/1995	3312				
71	1521030439	Ma Minh	Quy	29/04/1997	3313				
72	1121020157	Dương Văn	Quý	29/03/1992	3314				C1
73	1611030006	Hồ Bá	Sỹ	8/8/1997	3315				
74	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	3316				
75	1621061071	Đỗ Danh	Thắng	22/12/1997	3317				
76	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	3318				
77	1524010128	Bùi Công	Thành	4/8/1997	3319				
78	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/1/1998	3320				
79	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	3321				
80	1524010014	Vương Đức	Thành	17/10/1997	3322				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 001_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lên
Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621050785	Nguyễn Văn	Thịnh	18/10/1998	3323				
82	1624010206	Trần Thu	Thương	19/09/1998	3324				
83	1521050145	Nguyễn Quốc	Thường	29/09/1997	3325				
84	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	3326				
85	1624010137	Lê Thị	Thủy	26/02/1998	3327				
86	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	3328				
87	1624010847	Trần Thu	Trang	14/02/1998	3329				
88	1521050249	Lại Hữu	Triều	21/01/1997	3330				
89	1521070047	Nhữ Quang	Trung	8/6/1997	3331				C1
90	1521050301	Phùng Quốc	Trung	4/7/1996	3332				
91	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	3333				
92	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	3334				
93	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	2/6/1995	3335				
94	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	3336				
95	1521060145	Tôn Thế	Tùng	7/3/1997	3337				
96	1521020086	Lê Thanh	Tuyến	13/07/1997	3338				
97	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	8/8/1999	3339				
98	1521040007	Đặng Quang	Vinh	4/5/1997	3340				
99	1624010133	Nguyễn Công	Vương	1/11/1998	3341				C1
100	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	6/7/1999	3342				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030503 Nhóm: 2_4030503 Tổ thi: 001_2_4030503 Tên HP: Sức bền vật liệu A + BTL1,2 +TN

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060408	Nguyễn Việt	An	2/4/1997	3343				
2	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	1/2/1998	3344				
3	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	4/1/1998	3345				
4	1621040710	Bùi Quang	Cường	23/08/1998	3346				
5	1621040053	Phạm Thành	Đạt	1/5/1998	3347				
6	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	3348				
7	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/5/1998	3349				
8	1421010066	Phạm Văn	Dự	3/2/1996	3350				
9	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	3351				
10	1621040715	Phạm Hồng	Đức	8/9/1998	3352				
11	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	3353				
12	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	3354				C1
13	1621060761	Nguyễn Bá	Dũng	12/5/1998	3355				
14	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	3356				
15	1521040049	Trương Lê	Duy	3/11/1997	3357				
16	1621060840	Bá Trường	Giang	11/12/1998	3358				
17	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	3359				
18	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	3360				
19	1621010374	Trịnh Minh	Hiếu	24/08/1998	3361				C1
20	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	3362				
21	1621060681	Nguyễn Xuân	Hoàn	7/4/1998	3363				C1
22	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	3364				
23	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	7/3/1996	3365				C1
24	1621060809	Chu Quang	Huy	27/08/1998	3366				
25	1621060799	Vi Tiến	Huy	11/9/1998	3367				
26	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	3368				
27	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	3369				
28	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	3370				
29	1621060801	Mai Chí	Linh	22/08/1998	3371				
30	1521040009	Nguyễn Văn	Lợi	8/11/1997	3372				
31	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	2/9/1998	3373				
32	1621060913	Nguyễn Văn	Minh	10/7/1998	3374				
33	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	6/1/1997	3375				C1
34	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	2/4/1998	3376				
35	1521060396	Hoàng Đức	Phương	9/7/1997	3377				
36	1521060432	Cao Đại	Quang	26/03/1996	3378				C1
37	1421010273	Hoàng Văn	Quyền	6/8/1996	3379				
38	1621040026	Bùi Yến	Thanh	12/7/1998	3380				
39	1621040130	Vũ Văn	Thịnh	22/08/1998	3381				
40	1621060863	Hoàng Bảo	Toàn	17/12/1997	3382				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030503 Nhóm: 2_4030503 Tổ thi: 001_2_4030503 Tên HP: Sức bền vật liệu A + BTL1,2 +TN

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	3383				
42	1421011376	Cù Quốc	Trình	21/01/1995	3384				
43	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	5/8/1998	3385				
44	1621040103	Nguyễn Bá	Trung	25/10/1998	3386				
45	1621060608	Phạm Thành	Trung	2/9/1998	3387				C1
46	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	3388				
47	1621040082	Ngô Việt	Tú	20/10/1998	3389				
48	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	3390				
49	1621060677	Trần Anh	Tuấn	10/3/1998	3391				
50	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	2/3/1999	3392				
51	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	3393				
52	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	3394				
53	1621020034	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	2/12/1997	3395				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080202 Nhóm: 2_4080202 Tổ thi: 001_2_4080202 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kinh tế)
Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030225	Đỗ Việt	Anh	10/5/1998	3396				
2	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	3/10/1998	3397				C1
3	1621050413	Vũ Thị	Anh	6/3/1997	3398				C1
4	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	4/11/1998	3399				
5	1621030265	Tạ Thùy	Dương	28/03/1998	3400				
6	1524010256	Vũ Thùy	Duyên	21/12/1997	3401				
7	1624010384	Bùi Tuấn	Hải	5/10/1998	3402				
8	1624010435	Trần Thị	Hằng	19/09/1998	3403				
9	1624010079	Vũ Thị Thúy	Hằng	26/08/1998	3404				
10	1621030154	Cao Thị Thu	Hiền	10/4/1998	3405				
11	1624010655	Hoàng Thị	Hiền	17/09/1998	3406				
12	1724010432	Hạ Thị	Hoa	2/9/1999	3407				C1
13	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	3408				
14	1724010231	Trần Hoàng	Hưng	29/10/1999	3409				
15	1624010693	Cần Thị Thu	Hương	3/11/1998	3410				
16	1624010711	Nguyễn Thị Thu	Hương	5/2/1998	3411				
17	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	3412				
18	1421050466	Trần Trung	Kiên	14/07/1996	3413				C1
19	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	3414				C1
20	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	3415				
21	1724010175	Vương Thị	Lan	8/2/1999	3416				
22	1624010735	Bùi Quang	Linh	3/1/1998	3417				
23	1624010234	Trần Thị Hương	Ly	29/05/1998	3418				
24	1621030267	Lê Trường	Nam	20/03/1998	3419				
25	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	3420				C1
26	1624010406	Lương Thị Quỳnh	Nga	13/06/1997	3421				
27	1624010977	Nguyễn Vũ Ngọc	Nga	20/01/1998	3422				
28	1624010713	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngọc	24/02/1998	3423				
29	1624010418	Trịnh Văn	Ngọc	6/6/1998	3424				C1
30	1624010291	Hà Thị Bích	Nhân	12/4/1998	3425				
31	1724010318	Lê Thị	Phượng	8/7/1999	3426				
32	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	7/7/1998	3427				
33	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	3428				
34	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	8/11/1998	3429				
35	1621030187	Cao Đình	Tuấn	28/12/1998	3430				
36	1624010760	Ngô Thế	Vinh	23/03/1998	3431				
37	1624010604	Nguyễn Thị	Vui	2/10/1998	3432				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2_4010406 Tổ thi: 001_2_4010406 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030062	Lê Văn	Công	11/8/1997	3433				
2	1521030183	Mạnh Lộc	Cường	2/1/1996	3434				
3	1721060802	Lê Đức	Đạt	12/11/1999	3435				
4	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	3436				C1
5	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	1/10/1997	3437				C1
6	1621030023	Trần Tiến	Dũng	6/12/1998	3438				C1
7	1521030038	Trần Thị	Duyên	8/11/1997	3439				
8	1524010256	Vũ Thùy	Duyên	21/12/1997	3440				
9	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	3441				C1
10	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	3442				
11	1521020108	Lê Quang	Hải	8/6/1997	3443				
12	1621080079	Tô Thị	Hằng	31/01/1998	3444				
13	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	3445				
14	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	3446				
15	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	3447				C1
16	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	3448				
17	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	3449				
18	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	3450				
19	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	1/12/1998	3451				
20	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	3452				
21	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	3453				
22	1721060288	Trần Văn	Kiên	6/9/1999	3454				
23	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	3455				
24	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	5/11/1998	3456				
25	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	3457				
26	1621070732	Vũ Văn	Mậu	11/5/1998	3458				C1
27	1421040185	Hà Văn	Minh	24/05/1996	3459				C1
28	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	3460				
29	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	3461				
30	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	3462				
31	1421030139	Nguyễn Văn	Nam	15/11/1996	3463				C1
32	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	1/8/1999	3464				
33	1424010475	Vũ Văn	Nhân	7/2/1994	3465				
34	1521030111	Lương Khánh	Nhật	8/11/1996	3466				C1
35	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	3467				
36	1521020120	Vũ Hồng	Quân	9/6/1997	3468				
37	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	3469				
38	1321040228	Đỗ Hoàng	Sơn	17/04/1995	3470				
39	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	3471				
40	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	3472				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2_4010406 Tổ thi: 001_2_4010406 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421080109	Nguyễn Đức	Thiện	17/06/1995	3473				
42	1621080711	Trần Đức	Thịnh	20/09/1998	3474				C1
43	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiếp	23/11/1999	3475				
44	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	6/6/1999	3476				
45	1521039001	Đàm Quang	Trung	21/10/1996	3477				
46	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	3478				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 001_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050005	Hà Tiến	Anh	24/10/1996	3479				
2	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	3480				
3	1824010867	Hoàng Ngọc	Anh	24/05/2000	3481				
4	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	3482				
5	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	3483				
6	1724010350	Nguyễn Công	Anh	24/05/1999	3484				
7	1624010944	Nguyễn Thị Mai	Anh	14/06/1997	3485				C1
8	1421010015	Trịnh Tuấn	Anh	10/11/1996	3486				
9	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	6/6/1997	3487				
10	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	3488				
11	1521020151	Phan Thế	Cửa	9/10/1997	3489				
12	1321010060	Vũ Mạnh	Cường	7/7/1994	3490				C1
13	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	3491				
14	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	3492				
15	1821080025	Nguyễn Quang	Điệp	17/08/2000	3493				C1
16	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	3494				
17	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	3495				
18	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	3496				
19	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	3497				C1
20	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	9/9/1998	3498				
21	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/9/1997	3499				
22	1621050434	Lê Nhật	Dương	23/02/1998	3500				
23	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	3501				C1
24	1521070045	Bùi Viết	Duy	5/8/1997	3502				
25	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	3503				
26	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	1/10/1998	3504				C1
27	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	3505				
28	1624010008	Phí Thu	Hằng	7/8/1998	3506				
29	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	11/10/1999	3507				
30	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	7/2/1999	3508				
31	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiển	16/08/1998	3509				
32	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	3510				
33	1621030100	Đặng Văn	Hiếu	23/10/1998	3511				
34	1521050007	Đào Trung	Hiếu	26/05/1997	3512				
35	1624010744	Doãn Trung	Hiếu	16/09/1998	3513				
36	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	3514				
37	1621010232	Trần Minh	Hiếu	12/6/1998	3515				
38	1624010090	Lê Thị	Hoài	1/1/1998	3516				
39	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	3517				
40	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	3518				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 001_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	3519				
42	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	6/7/1998	3520				
43	1621060828	Vũ Đình	Hoàng	16/01/1998	3521				C1
44	1621050523	Vũ Ngọc Chí	Hoàng	19/09/1998	3522				
45	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	3523				
46	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	3524				C1
47	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	9/12/1998	3525				
48	1721050633	Lê Quang	Huy	5/3/1999	3526				
49	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	3527				
50	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	5/5/1997	3528				
51	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	11/10/1999	3529				
52	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	3530				
53	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	3531				
54	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	3532				
55	1721050545	Trần Đình Tùng	Lâm	18/01/1999	3533				C1
56	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/8/1998	3534				
57	1721050462	Ngô Thị Diệu	Linh	18/06/1999	3535				
58	1624010239	Nguyễn Thị Diệu	Linh	9/11/1998	3536				C1
59	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	3537				
60	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	3538				
61	1521030095	Nguyễn Thị Hằng	Nga	19/10/1997	3539				
62	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	3540				
63	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	5/12/1998	3541				
64	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	6/5/1999	3542				
65	1521050289	Hoàng Anh	Phong	25/02/1997	3543				C1
66	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	2/12/1998	3544				
67	1621060453	Nguyễn Văn	Quang	3/5/1998	3545				
68	1524010583	Lương Quốc	Quyền	2/8/1994	3546				
69	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	3547				
70	1421030800	Ngô Trung	Sơn	14/05/1996	3548				C1
71	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	8/2/1998	3549				
72	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	3550				
73	1521050226	Nguyễn Đăng	Thăng	27/09/1997	3551				
74	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	3552				
75	1724010438	Lê Đức	Thắng	2/2/1999	3553				
76	1521060317	Trần Chiến	Thắng	29/04/1997	3554				
77	1724010288	Lê Thu	Thảo	13/03/1999	3555				
78	1621010184	Trương Sỹ	Thế	4/7/1996	3556				C1
79	1621060886	Đặng Trần	Thiệt	19/11/1998	3557				C1
80	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	3558				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 001_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN
Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	3559				
82	1521050211	Đỗ Trí	Thức	8/11/1997	3560				
83	1621060927	Vũ Bá	Toàn	8/6/1998	3561				
84	1424010601	Đào Mạnh	Trí	29/09/1996	3562				
85	1621060772	Trần Phú	Trường	23/01/1998	3563				C1
86	1721050200	Nguyễn Anh	Tú	20/05/1999	3564				C1
87	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	3565				
88	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	3566				
89	1524010211	Đào Thanh	Tùng	8/12/1997	3567				C1
90	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	3568				
91	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/9/1997	3569				C1
92	1521010212	Kiều Văn	Vệ	12/9/1997	3570				
93	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	3571				
94	1521030021	Nguyễn Quốc	Vượng	9/11/1997	3572				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070303 Nhóm: 2_4070303 Tổ thi: 001_2_4070303 Tên HP: Kinh tế công nghiệp

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010445	Phạm Quang	Anh	5/9/1999	3573				
2	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	3574				
3	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	3575				
4	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	3576				
5	1624010697	Trần Thị	Dung	1/6/1998	3577				C1
6	1624010204	Lê Khương	Duy	11/4/1998	3578				
7	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	3579				
8	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	1/3/1999	3580				
9	1724010249	Phạm Quỳnh	Giang	10/11/1999	3581				
10	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	3582				
11	1624010487	Trần Thị Thanh	Hằng	7/9/1998	3583				
12	1624010536	Nguyễn Thị	Huyền	4/11/1998	3584				
13	1624010931	Nguyễn Thị	Huyền	21/09/1998	3585				
14	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	3586				
15	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	5/7/1999	3587				
16	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/6/1999	3588				
17	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	3589				
18	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	3590				
19	1624010978	Phạm Lưu	Ly	22/10/1998	3591				
20	1624010678	Nguyễn Thị	Mai	8/10/1998	3592				C1
21	1624010563	Nguyễn Thị	Nga	6/4/1998	3593				
22	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	3/4/1998	3594				
23	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	12/11/1998	3595				
24	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	5/8/1999	3596				
25	1624010777	Nguyễn Thu	Thảo	8/3/1998	3597				
26	1624010701	Nguyễn Thị	Thoan	28/12/1998	3598				C1
27	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	8/6/1999	3599				
28	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	3600				
29	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	2/8/1998	3601				
30	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	3602				
31	1821030246	Nguyễn Ngọc	Tú	22/03/2000	3603				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 2_ 4070305 Tổ thi: 001_2_4070305 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010108	Phạm Việt	An	20/04/1997	3604				C1
2	1524010054	Bùi Sơn Tùng	Anh	5/5/1997	3605				C1
3	1521040071	Trịnh Quốc	Chiến	3/10/1997	3606				
4	1521020363	Trần Ngọc	Đức	10/2/1997	3607				C1
5	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	7/3/1996	3608				C1
6	1221040104	Đinh Văn	Huân	17/11/1993	3609				C1
7	1524010579	Vũ Quang	Nam	2/9/1997	3610				
8	1621080003	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6/10/1998	3611				
9	1834010060	Trần Ánh	Nhi	1/6/1995	3612				
10	1421040476	Lâm Văn	Phúc	28/06/1996	3613				
11	1421080335	Trịnh Văn	Quyền	16/10/1994	3614				
12	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	3615				
13	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	3616				
14	1724010406	Vũ Thị	Thắm	29/03/1999	3617				
15	1524010181	Vũ Thị Anh	Thi	5/11/1997	3618				
16	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	3619				
17	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	7/1/1999	3620				
18	1834010062	Trịnh Thị	Trang	15/09/1990	3621				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 001_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	3622				
2	1521060114	Nguyễn Quang	Anh	17/05/1997	3623				
3	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	10/8/1998	3624				C1
4	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	3625				
5	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	11/7/1998	3626				C1
6	1521010156	Phan Mạnh	Cường	7/4/1997	3627				
7	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	3628				
8	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	3/5/1999	3629				
9	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	3630				
10	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	3631				
11	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	3632				
12	1721060800	Nguyễn Công	Duy	9/7/1997	3633				
13	1721060231	Vũ Hiền	Giang	4/5/1999	3634				
14	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	3635				C1
15	1621060489	Đinh Đức	Hải	9/10/1998	3636				
16	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	7/2/1998	3637				
17	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	7/8/1998	3638				C1
18	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	3639				
19	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	8/7/1999	3640				
20	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	3641				
21	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	3642				
22	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	3643				
23	1521060431	Võ Văn	Huy	17/08/1997	3644				
24	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	9/3/1998	3645				
25	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	3646				
26	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	3647				
27	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	3648				
28	1721010048	Hoàng Văn	Long	29/01/1999	3649				C1
29	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	10/2/1998	3650				
30	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	3651				C1
31	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	7/8/1996	3652				
32	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	3653				
33	1421011241	Trần Mai	Nam	15/02/1996	3654				
34	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	4/7/1997	3655				
35	1621060111	Nguyễn Văn	Ngư	22/06/1997	3656				
36	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	3657				
37	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	3658				
38	1521060350	Nguyễn Văn	Quang	4/11/1997	3659				
39	1521010073	Vũ Công	Tài	5/3/1997	3660				
40	1621060776	Nguyễn Văn	Thiêm	12/9/1998	3661				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 001_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060457	Phan Trọng	Trình	26/12/1999	3662				
42	1521060340	Đỗ Anh	Tuấn	18/04/1997	3663				
43	1621060511	Phạm Châu	Tuấn	24/10/1998	3664				C1
44	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	3665				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040313 Nhóm: 2_4040313 Tổ thi: 001_2_4040313 Tên HP: Tinh thể học - khoáng vật học đại cương
 Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNA308** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/2/1998	3666				
2	1521020084	Phan Văn	Đăng	1/10/1997	3667				
3	1621040091	Lương Ngọc	Du	4/6/1998	3668				
4	921020212	Ngô Minh	Đức	31/08/1991	3669				
5	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	3670				
6	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	3671				
7	1421040084	Tạ Nguyên	Đức	7/11/1996	3672				
8	1521040227	Trần Thị Hồng	Duyên	16/08/1997	3673				
9	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	3674				
10	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	3675				
11	1521020196	Đào Trung	Hiếu	28/10/1996	3676				
12	1621010007	Cao Văn	Hoan	19/10/1998	3677				
13	1521020218	Phùng Văn	Hùng	13/10/1997	3678				
14	1521020079	Đồng Đăng	Khoa	18/01/1993	3679				
15	1521020073	Phạm Nguyễn	Linh	11/2/1997	3680				
16	1421040448	Trần Đức	Lợi	9/5/1996	3681				
17	1521020253	Nguyễn Thọ	Lượng	6/5/1997	3682				
18	1621020040	Vũ Tiến	Minh	8/3/1998	3683				
19	1621020022	Võ Tú	Quyên	30/03/1998	3684				
20	1521040102	Lê Hoài	Sơn	7/1/1997	3685				
21	1421040244	Nguyễn Công	Thanh	27/07/1996	3686				
22	1721040089	Lê Đức	Thục	26/03/1998	3687				
23	1421050218	Đàm Quang	Trường	18/01/1993	3688				
24	1321020239	Hòa Quý	Tuấn	10/5/1994	3689				C1
25	1421020673	Nguyễn Thanh	Tùng	4/5/1994	3690				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2_4010501 Tổ thi: 001_2_4010501 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040145	Lê Xuân	An	26/06/1997	3691				
2	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	3692				
3	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	3693				
4	1521040118	Nguyễn Lê Đức	Anh	12/12/1997	3694				C1
5	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	3695				
6	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	3696				
7	1721070053	Trần Việt	Anh	12/1/1999	3697				
8	1621010045	Lưu Đức	Ba	6/6/1998	3698				
9	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/4/1999	3699				
10	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	3700				
11	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	3701				
12	1521040072	Nguyễn Hữu	Chiến	16/05/1997	3702				
13	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	3703				
14	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	3704				
15	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	3705				
16	1621060844	Trịnh Văn	Duẩn	1/10/1998	3706				
17	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	3707				C1
18	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	3708				
19	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	3709				
20	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	3710				C1
21	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	3711				
22	1521040001	Bùi Thị Thu	Hà	28/08/1997	3712				
23	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/9/1999	3713				
24	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	3714				
25	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	3715				
26	1521070136	Trần Văn	Hậu	2/6/1997	3716				
27	1521070035	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/03/1997	3717				
28	1621060742	Nguyễn Trung	Hiếu	18/07/1998	3718				C1
29	1221020062	Vũ Đức	Hiếu	13/07/1994	3719				
30	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	3720				
31	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	3721				
32	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	8/9/1996	3722				
33	1721040066	Hà Thị	Huệ	3/1/1999	3723				
34	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	3724				
35	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	3725				C1
36	1421011174	Đàm Xuân	Khánh	13/07/1996	3726				
37	1511060017	Nguyễn Hữu	Kiên	23/12/1996	3727				
38	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	3728				
39	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	3729				
40	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	3/1/1998	3730				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2_4010501 Tổ thi: 001_2_4010501 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	1/10/1999	3731				C1
42	1521070152	Vũ Hoàng	Mạnh	25/12/1997	3732				
43	1521020068	Hà Trung	Minh	6/7/1997	3733				
44	1521020066	Ngô Thiên	Minh	14/06/1997	3734				
45	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	3735				C1
46	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	3736				
47	1521060357	Nguyễn Hoàng	Nam	8/11/1997	3737				C1
48	1621020058	Phạm Bá	Nam	25/05/1998	3738				
49	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	3739				C1
50	1631020071	Lê Thanh	Nghiệp	18/03/1995	3740				
51	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	3741				
52	1521060008	Nguyễn Thanh Hải	Ninh	27/04/1997	3742				
53	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	3743				
54	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	3744				
55	1521060350	Nguyễn Văn	Quang	4/11/1997	3745				
56	1221011060	Lê Nhân	Quý	7/11/1993	3746				
57	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	3747				
58	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	3748				
59	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	3749				C1
60	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	3750				C1
61	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	3/10/1996	3751				
62	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	4/5/1997	3752				
63	1521020373	Nguyễn Đức	Thắng	17/06/1996	3753				
64	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	3754				C1
65	1621060502	Đào Văn	Thịnh	1/7/1998	3755				
66	1621070736	Đinh Hoàng Khánh	Thịnh	18/01/1998	3756				
67	1721060100	Dương Minh	Thu	12/8/1999	3757				C1
68	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	3758				
69	1521020061	Hoàng Văn	Thực	14/04/1996	3759				
70	1521020317	Lê Ngọc	Tinh	10/9/1994	3760				
71	1621061012	Ngô Xuân	Tịnh	6/9/1997	3761				
72	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	6/12/1999	3762				
73	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	3763				
74	1621060642	Nguyễn Văn	Trọng	7/9/1998	3764				C1
75	1521060387	Phạm Minh	Trọng	13/08/1997	3765				
76	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	3766				
77	1521020112	Trần Nhật	Trường	3/8/1997	3767				
78	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	3768				
79	1621060802	Lê Anh	Tuấn	2/8/1998	3769				C1
80	1421020657	Lê Anh	Tuấn	8/12/1996	3770				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2_4010501 Tổ thi: 001_2_4010501 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **3/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	2/3/1999	3771				
82	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	3772				
83	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	3773				
84	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	3774				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2_4070401 Tổ thi: 001_2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010054	Bùi Sơn Tùng	Anh	5/5/1997	3775				C1
2	1624010648	Lê Tuấn	Anh	28/11/1998	3776				C1
3	1521050286	Phạm Tuấn	Anh	5/12/1997	3777				
4	1624010204	Lê Khương	Duy	11/4/1998	3778				
5	1624010905	Nguyễn Thị	Duyên	13/06/1998	3779				
6	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	3780				
7	1524010397	Đặng Thị Bích	Giang	8/10/1997	3781				
8	1524010062	Thái Thị Thu	Hà	2/12/1997	3782				
9	1624010140	Lê Thị	Hằng	26/06/1998	3783				
10	1624010861	Nguyễn Thị	Hằng	4/9/1998	3784				
11	1624010719	Nguyễn Thị	Hiền	7/8/1998	3785				
12	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	3786				
13	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	5/10/1998	3787				
14	1624010931	Nguyễn Thị	Huyền	21/09/1998	3788				
15	1624010298	Phạm Thị	Lan	6/6/1998	3789				
16	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	3790				
17	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	3/1/1998	3791				
18	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	7/11/1999	3792				
19	1521010035	Tô Hạ	Long	2/9/1997	3793				
20	1421040176	Trịnh Văn	Lực	10/1/1996	3794				
21	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	3795				
22	1624010978	Phạm Lưu	Ly	22/10/1998	3796				
23	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	1/12/1997	3797				
24	1624010649	Lê Ánh	Nguyệt	21/10/1998	3798				
25	1624010840	Phạm Thị Thu	Nguyệt	15/06/1998	3799				
26	1424010475	Vũ Văn	Nhân	7/2/1994	3800				
27	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	8/8/1999	3801				
28	1624010696	Cao Thị	Nhung	9/3/1998	3802				
29	1624010689	Dương Thị Cẩm	Nhung	11/1/1998	3803				
30	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	3/4/1998	3804				
31	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	11/12/1998	3805				
32	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	3806				C1
33	1614010023	Phạm Việt	Phương	24/07/1988	3807				C1
34	1524010189	Lưu Thị	Quyên	25/01/1997	3808				
35	1624010797	Đỗ Văn	Quyên	24/12/1998	3809				
36	1524010154	Đặng Thị Thúy	Quỳnh	9/11/1997	3810				
37	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	1/5/1998	3811				
38	1321040228	Đỗ Hoàng	Sơn	17/04/1995	3812				
39	1524010034	Đặng Thị	Thúy	30/08/1997	3813				
40	1624010446	Lương Thị	Thúy	1/1/1998	3814				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2_4070401 Tổ thi: 001_2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

9

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	3815				C1
42	1624010915	Trịnh Thị	Yến	2/3/1998	3816				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 001_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **11**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	3817				
2	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	3818				
3	1521050070	Lù Mạnh	Cường	17/08/1996	3819				
4	1321010060	Vũ Mạnh	Cường	7/7/1994	3820				C1
5	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/2/1998	3821				
6	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	3822				
7	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	3823				
8	1621040091	Lương Ngọc	Du	4/6/1998	3824				
9	1321020459	Trần Tiến	Dũng	14/05/1995	3825				
10	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	2/9/1998	3826				
11	1621061064	Vũ Ngọc	Hà	30/08/1998	3827				
12	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	3828				
13	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	11/9/1997	3829				
14	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	3830				
15	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	8/5/1998	3831				C1
16	1621080703	Nguyễn Văn	Hiếu	5/10/1998	3832				C1
17	1621080023	Tống Quang	Huy	7/5/1998	3833				
18	1621030700	Đặng Duy	Huỳnh	13/06/1998	3834				
19	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	23/06/1997	3835				
20	1721060476	Lã Thành	Lợi	30/06/1999	3836				
21	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	3837				
22	1621060100	Lê	Minh	2/7/1998	3838				
23	1521040106	Nguyễn Văn	Minh	3/10/1997	3839				C1
24	1731070002	Nguyễn Công	Nam	20/10/1991	3840				
25	1621060933	Đặng Văn	Phúc	7/10/1998	3841				
26	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	3842				
27	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	3843				
28	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	3844				
29	1621050733	Nguyễn Văn	Thắng	6/9/1998	3845				C1
30	1521010303	Trần Toàn	Thắng	27/07/1997	3846				
31	1524010181	Vũ Thị Anh	Thi	5/11/1997	3847				
32	1621050785	Nguyễn Văn	Thịnh	18/10/1998	3848				
33	1621080711	Trần Đức	Thịnh	20/09/1998	3849				C1
34	1521060050	Trần Văn	Thoàn	27/08/1997	3850				
35	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/1/1997	3851				
36	1621060460	Trần Ngọc	Thuận	18/09/1998	3852				
37	1621020035	Phạm Văn	Trà	16/11/1998	3853				
38	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	3854				
39	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	3855				
40	1424010205	Đặng Đình	Trung	9/4/1996	3856				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 001_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

11

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	1/7/1998	3857				
42	1621060476	Nguyễn Văn	Tuấn	11/1/1998	3858				
43	1421060302	Nguyễn Thế	Tùng	4/4/1996	3859				
44	1521030044	Nguyễn Kim	Vinh	30/05/1997	3860				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 001_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **11**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	3861				
2	1421070151	Chu Xuân	Anh	10/6/1994	3862				
3	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	3863				
4	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	3864				
5	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	3865				
6	1721050463	Hà Văn	Bảo	16/11/1999	3866				
7	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	3867				
8	1621060368	Hoàng Viết	Đăng	21/11/1998	3868				
9	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	6/12/1997	3869				
10	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	3870				
11	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	3871				
12	1721050346	Phạm Ngọc	Dương	16/07/1999	3872				
13	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/5/1997	3873				
14	1621060302	Lê Văn	Duy	21/06/1998	3874				
15	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	3875				
16	1521050240	Nguyễn Minh	Duy	1/1/1997	3876				
17	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	3877				
18	1621070014	Nguyễn Viết	Hải	9/12/1998	3878				
19	1721050239	Ngô Thị	Hằng	20/12/1999	3879				
20	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	14/09/1998	3880				C1
21	1721050215	Trần Thuý	Hào	17/10/1999	3881				
22	1421030345	Nguyễn Thanh	Hậu	28/03/1995	3882				C1
23	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	3883				
24	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	3884				
25	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	3885				
26	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	2/12/1999	3886				
27	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	3887				
28	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	3888				
29	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	3889				
30	1521070027	Vũ Văn	Lâm	6/10/1997	3890				
31	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	3891				
32	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	3892				
33	1621050200	Vũ Thành	Long	22/10/1998	3893				
34	1621050870	Trần Văn	Mạnh	3/1/1998	3894				
35	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	3895				
36	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	3896				
37	1521030049	Võ Hoài	Nam	7/1/1997	3897				
38	1821030254	Chu Văn	Nghĩa	24/01/1999	3898				C1
39	1621020024	Phạm Văn	Phi	5/11/1998	3899				C1
40	1721050313	Nguyễn Minh	Phương	9/11/1999	3900				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_ 4010105 Tổ thi: 001_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **3/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **11**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/6/1998	3901				
42	1721050509	Ngô Hoàng	Quân	11/10/1999	3902				
43	1121020157	Dương Văn	Quý	29/03/1992	3903				C1
44	1621070015	Hoàng Văn	Quý	1/1/1998	3904				
45	1621050139	Nguyễn Văn	Thắng	6/11/1998	3905				
46	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	3906				
47	1521050181	Đinh Văn	Tiến	19/11/1997	3907				
48	1621030063	Lê Hà	Trang	1/8/1998	3908				C1
49	1621070020	Trần	Trí	5/11/1998	3909				
50	1721050477	Bùi Quang	Trung	1/1/1999	3910				
51	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	6/9/1997	3911				
52	1721060072	Đỗ Văn	Trường	7/1/1999	3912				
53	1621060201	Trần Xuân	Trường	3/10/1998	3913				
54	1621060300	An Trung	Tuân	11/12/1998	3914				
55	1521050113	Huỳnh Anh	Tuấn	19/12/1997	3915				
56	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	9/10/1997	3916				
57	1521010017	Nguyễn Văn	Tuấn	4/4/1997	3917				
58	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	5/5/1997	3918				
59	1421070141	Vũ Đình	Tuy	10/4/1996	3919				
60	1521010080	Phạm Quốc	Việt	3/1/1997	3920				
61	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	6/9/1998	3921				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403 Tổ thi: 001_2_4010403 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040156	Lê Việt	Anh	4/9/1997	3922				
2	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	10/8/1998	3923				C1
3	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	3924				
4	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	9/8/1998	3925				
5	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	3926				C1
6	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	3927				C1
7	1521070430	Lê Nguyên	Đạt	15/04/1997	3928				
8	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/2/1998	3929				
9	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/5/1998	3930				
10	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	3931				C1
11	1621030026	Nguyễn Đức	Đức	21/01/1998	3932				
12	1721030011	Phùng Quang	Đức	4/12/1999	3933				C1
13	1621060750	Khuông Văn	Dũng	27/02/1998	3934				
14	1731020030	Hoàng Kim	Duy	18/10/1995	3935				
15	1621060369	Trần Thiên	Giang	4/4/1998	3936				
16	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	1/1/1997	3937				C1
17	1621061106	Đinh Trần	Hải	2/10/1998	3938				
18	1621020004	Đỗ Trọng	Hải	28/08/1998	3939				
19	1521040237	Ngô Xuân	Hiệp	31/08/1997	3940				
20	1521020031	Nguyễn Văn	Hóa	25/11/1997	3941				
21	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	3942				
22	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	3943				C1
23	1621060713	Nguyễn Xuân	Học	21/09/1998	3944				
24	1621060674	Vũ Đăng	Khoa	7/6/1998	3945				
25	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	3946				
26	1621070059	Lê Quang	Lượng	3/7/1998	3947				
27	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	3948				
28	1421011229	Đỗ Ngọc	Minh	7/11/1996	3949				
29	1621060461	Nguyễn Quang	Minh	12/2/1998	3950				
30	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	3951				C1
31	1521010258	Nguyễn Thị	Nga	30/04/1997	3952				C1
32	1621060111	Nguyễn Văn	Ngưu	22/06/1997	3953				
33	1621050861	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	2/9/1998	3954				
34	1521060064	Mạc Duy	Phương	6/10/1997	3955				
35	1621060002	Nguyễn Đức	Phương	26/10/1998	3956				
36	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	3957				C1
37	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	9/5/1998	3958				C1
38	1521040010	Vương Văn	Sơn	6/10/1997	3959				
39	1521060253	Nguyễn Viết	Sóng	25/02/1997	3960				
40	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	3961				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403 Tổ thi: 001_2_4010403 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	3962				
42	1721060090	Nguyễn Thắng	Thanh	15/03/1999	3963				
43	1621060236	Nguyễn Văn	Thanh	31/07/1998	3964				
44	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	8/10/1998	3965				
45	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	9/4/1997	3966				
46	1621050785	Nguyễn Văn	Thịnh	18/10/1998	3967				
47	1421040278	Chu Xuân	Thoại	8/11/1995	3968				
48	1421010328	Trần Văn	Thực	19/12/1995	3969				
49	1521050145	Nguyễn Quốc	Thường	29/09/1997	3970				
50	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	3971				
51	1221070154	Trần Xuân	Tín	16/07/1993	3972				C1
52	1621030063	Lê Hà	Trang	1/8/1998	3973				C1
53	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	3974				
54	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	3975				
55	1621060300	An Trung	Tuân	11/12/1998	3976				
56	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	3977				
57	1521050113	Huỳnh Anh	Tuấn	19/12/1997	3978				
58	1521060044	Đào Duy	Tùng	5/12/1996	3979				
59	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	3980				
60	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	3981				
61	1521070095	Triệu Văn	Tuyên	16/11/1994	3982				C1
62	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	3983				
63	1621060709	Nguyễn Văn	Vinh	18/11/1998	3984				
64	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	3985				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2_4300111 Tổ thi: 001_2_4300111 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng
Ngày thi: **4/8/2019** Phòng thi: **HNA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624011040	Đoàn Phương	Anh	8/9/1998	3986				C1
2	1621060261	Đặng Ngọc	ánh	13/10/1998	3987				
3	1624010991	Nguyễn Ngọc	Ánh	3/10/1998	3988				
4	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	7/7/1999	3989				
5	1621060724	Phan Thanh	Bang	3/5/1998	3990				
6	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	3991				
7	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	3992				
8	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	10/1/1999	3993				
9	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	6/6/1998	3994				
10	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	3995				
11	1621050886	Nguyễn Công	Chính	10/6/1998	3996				
12	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	3997				
13	1421060035	Nguyễn Chí	Công	30/05/1994	3998				
14	1621030022	Trần Võ	Cường	4/3/1998	3999				
15	1724010115	Đào Tiến	Đạt	22/02/1999	4000				
16	1721050388	Nguyễn Duy	Đông	17/07/1999	4001				
17	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	4/6/1999	4002				
18	1721050314	Phùng Minh	Đức	26/02/1999	4003				
19	1624010074	Vũ Minh	Đức	28/06/1998	4004				
20	1624010556	Đặng Thùy	Dung	6/9/1998	4005				
21	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	4006				
22	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	4007				
23	1621080150	Lê Thành	Dương	15/10/1998	4008				
24	1621020059	Trần Đăng	Dương	7/1/1998	4009				
25	1721060216	Trần Hữu	Dương	7/7/1999	4010				
26	1621020002	Đặng Hương	Giang	2/1/1998	4011				
27	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	4012				
28	1721050629	Trương Thúy	Giang	25/03/1999	4013				
29	1221020054	Lộ Chí	Giàu	1/11/1994	4014				
30	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	4015				
31	1621060259	Trần Hoàng	Hải	16/02/1998	4016				
32	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	4017				
33	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	4018				
34	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	4019				
35	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	4020				
36	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	4021				
37	1611080003	Trần Đức	Hiếu	12/5/1998	4022				C1
38	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	3/11/1999	4023				
39	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	5/5/1999	4024				
40	1721060244	Mai Văn	Hoài	6/3/1999	4025				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2_4300111 Tổ thi: 002_2_4300111 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321030592	Phạm Hữu	Hoàn	20/01/1991	4026				
2	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	4027				
3	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	4028				
4	1621080099	Lê Bật	Hùng	18/04/1998	4029				
5	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	4030				
6	1421070307	Nguyễn Mạnh	Hùng	5/9/1996	4031				
7	1421050429	Nguyễn Việt	Hùng	27/01/1996	4032				
8	1621060277	Cao Văn	Hưng	9/5/1998	4033				
9	1621060283	Chu Văn	Hưng	10/3/1998	4034				
10	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	4035				
11	1421050091	Đỗ Thị	Hương	20/03/1996	4036				
12	1721030094	Ngô Kim	Hương	1/9/1999	4037				
13	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/3/1999	4038				
14	1721030189	Đinh Quốc	Huy	19/05/1999	4039				
15	1721050630	Hoàng Như	Huy	7/11/1999	4040				
16	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/8/1998	4041				
17	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	4042				
18	1521060207	Nguyễn Văn	Huy	11/2/1996	4043				
19	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	4044				
20	1721060200	Đào Văn	Khang	10/2/1999	4045				
21	1721050654	Nguyễn Minh	Khiêm	30/11/1997	4046				
22	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	4047				
23	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	4048				
24	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	4049				
25	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	9/2/1999	4050				
26	1721070045	Trần Quốc	Kiên	8/11/1999	4051				
27	1421060152	Đặng Xuân	Lai	16/12/1996	4052				
28	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	4053				
29	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	8/8/1998	4054				
30	1521050416	Ngô Phú	Lân	26/11/1997	4055				
31	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	4056				
32	1621050285	Nguyễn Gia	Linh	30/08/1998	4057				C1
33	1421060475	Nguyễn Hữu	Linh	6/5/1995	4058				
34	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	4059				
35	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	4060				
36	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	4061				
37	1621061001	Nguyễn Thành	Long	5/9/1998	4062				C1
38	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	4063				
39	1421010189	Vũ Đức	Luyện	10/5/1996	4064				
40	1621080096	Dương Ngọc	Mạnh	18/10/1997	4065				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2_4300111 Tổ thi: 002_2_4300111 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	1/10/1999	4066				C1
42	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	4067				
43	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	4068				
44	1621060734	Vũ Văn	Mạnh	29/01/1998	4069				C1
45	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	4070				
46	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	4071				
47	1621030233	Nguyễn Nhật	Minh	18/12/1998	4072				
48	1721050168	Phan Công	Minh	13/02/1999	4073				
49	1721010075	Đoàn Thành	Nam	4/1/1999	4074				
50	1721040072	Hồ Phương	Nam	4/4/1999	4075				
51	1721070021	Mai Tùng	Nam	5/11/1999	4076				
52	1621080119	Phan Duy	Nam	5/3/1998	4077				
53	1621050833	Trần Hữu	Nam	10/6/1998	4078				
54	1721050601	Trần Mạnh	Nam	7/2/1999	4079				
55	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	4080				
56	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	4081				
57	1721050338	Trần Bá	Ngọc	8/7/1998	4082				
58	1724010410	Phạm Thị	Nhuần	12/3/1999	4083				
59	1721050102	Vũ Đức Kim	Oanh	26/09/1999	4084				
60	1721070042	Nguyễn Văn	Phát	3/6/1999	4085				
61	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	4086				
62	1421080089	Bùi Nhật	Phong	5/1/1996	4087				
63	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	2/5/1999	4088				
64	1421010262	Dương Đình	Quân	6/9/1996	4089				
65	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	4090				
66	1621010175	Trần Thanh	Quang	5/11/1997	4091				C1
67	1621060039	Hồ Bá	Quyết	8/3/1998	4092				
68	1621060570	Đặng Văn	Sơn	3/9/1998	4093				
69	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Sơn	9/12/1997	4094				
70	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	4095				
71	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	6/4/1998	4096				
72	1721060110	Trần Ngọc	Sơn	17/08/1999	4097				
73	1721050171	Nguyễn Trọng	Tấn	15/11/1999	4098				
74	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	4099				
75	1421040256	Nguyễn Trọng	Thành	31/03/1996	4100				
76	1721050141	Nguyễn Tuấn	Thành	6/1/1999	4101				
77	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	4102				
78	1621060767	Trần Đức	Thành	7/5/1998	4103				
79	1724010288	Lê Thu	Thảo	13/03/1999	4104				
80	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	17/09/1999	4105				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2_4300111 Tổ thi: 002_2_4300111 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721050306	Vũ Thương	Thế	4/2/1999	4106				
82	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	4107				
83	1421030565	Nguyễn Trường	Thịnh	24/06/1996	4108				
84	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	4109				
85	1421020595	Nguyễn Quốc	Thuấn	14/11/1994	4110				
86	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	4111				
87	1721060386	Dương Mạnh	Tiến	26/12/1999	4112				
88	1721060247	Cao Văn	Tiếp	18/01/1999	4113				
89	1621061012	Ngô Xuân	Tịnh	6/9/1997	4114				
90	1421050667	Cao Văn	Trung	12/6/1995	4115				
91	1621010252	Cao Thế	Trường	9/10/1998	4116				
92	1721060203	Dương Đình	Tú	27/01/1999	4117				C1
93	1421030604	Nguyễn Văn	Tuân	2/11/1996	4118				
94	1721050174	Đỗ Trung	Tuấn	30/06/1999	4119				
95	1621010065	Khương Văn	Tuấn	9/7/1998	4120				
96	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	4121				
97	1421040322	Nguyễn Ngọc	Tuấn	24/07/1996	4122				
98	1721050453	Vũ Anh	Tuấn	31/10/1999	4123				
99	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	12/4/1999	4124				
100	1621050312	Đỗ Hữu	Tùng	13/01/1998	4125				
101	1421060306	Hoàng Văn	Tuyên	9/12/1993	4126				
102	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	11/1/1999	4127				
103	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	4128				
104	1721050060	Phan Văn	Việt	2/6/1999	4129				
105	1721050013	Gosain Ravi Girih (Ho	Việt)	23/08/1999	4130				
106	1421060318	Đỗ Quang	Vinh	19/09/1996	4131				
107	1421040348	Lê	Vũ	7/9/1996	4132				
108	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	4133				
109	1624010198	Phạm Thị Thanh	Xuân	4/5/1998	4134				C1
110	1621020034	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	2/12/1997	4135				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070101 Nhóm: 2_4070101 Tổ thi: 001_2_4070101 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010943	Lê Thị Vân	Anh	8/8/1998	4136				
2	1724010838	Trần Nhật	Anh	7/11/1999	4137				C1
3	1624010092	Vũ Thị	Hoa	3/3/1998	4138				
4	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	4139				C1
5	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	9/2/1999	4140				
6	1624010883	Lâm Thị Mỹ	Linh	15/08/1998	4141				
7	1624010376	Phạm Thị Mỹ	Linh	27/09/1998	4142				
8	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	4143				
9	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	4144				
10	1521050287	Tạ Quang	Minh	15/04/1997	4145				
11	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	4146				
12	1521011003	Nguyễn Hữu	Sơn	30/09/1997	4147				
13	1624010701	Nguyễn Thị	Thoan	28/12/1998	4148				C1
14	1624010353	Trần Thị	Thương	17/12/1998	4149				C1
15	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	4150				
16	1624010520	Uông Huyền	Trang	26/02/1998	4151				
17	1621030157	Nguyễn Dương Tuấn	Tú	21/05/1998	4152				
18	1621050238	Trần Minh	Tùng	1/8/1998	4153				
19	1624010518	Trần Thị Hoàng	Yến	26/12/1997	4154				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 2_7070104 Tổ thi: 001_2_7070104 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010699	Đặng Tất	Công	11/6/1996	4155				
2	1821050858	Nguyễn Lâm	Dương	21/06/2000	4156				
3	1824010445	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	8/1/2000	4157				C1
4	1821050468	Hạ Xuân	Hiếu	8/12/2000	4158				C1
5	1624010917	Trần Thị	Hoa	1/12/1998	4159				C1
6	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	4160				
7	1821051049	Trần Văn	Huy	1/12/2000	4161				
8	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	4162				
9	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	6/7/2000	4163				
10	1614010023	Phạm Việt	Phương	24/07/1988	4164				C1
11	1824010832	Phạm Thị	Trang	1/8/2000	4165				C1
12	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	6/12/2000	4166				
13	1721040011	Phan Minh	Tuấn	21/01/1999	4167				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 2_4070309 Tổ thi: 001_2_4070309 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh
Ngày thi: **4/8/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	4168				
2	1624010967	Phạm Thị Ngọc	Ánh	17/06/1998	4169				
3	1421030012	Lê Ngọc	Châu	4/11/1995	4170				
4	1634010093	Bùi Lê	Dũng	20/12/1995	4171				C1
5	1624010675	Vũ Thu	Duyên	2/5/1998	4172				
6	1624010729	Bùi Thị	Hằng	3/3/1998	4173				
7	1624010862	Nguyễn Thu	Hằng	29/03/1998	4174				
8	1624010510	Nguyễn Thị	Hạnh	20/06/1998	4175				
9	1624010445	Phạm Thị	Hạnh	4/11/1998	4176				
10	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiền	14/12/1998	4177				
11	1624010425	Mai Thị	Huế	10/5/1998	4178				
12	1624010032	Lê Thị Lan	Hương	23/08/1998	4179				
13	1624010498	Nguyễn Thị	Hương	10/11/1998	4180				
14	1624010415	Phạm Linh	Hương	30/05/1998	4181				
15	1324010136	Lưu Thu	Hường	5/9/1995	4182				
16	1624010449	Phạm Thị	Huyền	9/12/1998	4183				
17	1624010550	Tổng Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	4184				
18	1624010576	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/05/1997	4185				C1
19	1624010461	Đinh Thảo	Ly	2/10/1998	4186				
20	1624010901	Đỗ Thị	Ly	2/10/1998	4187				
21	1624010161	Vũ Thị Khánh	Ly	2/8/1998	4188				
22	1624010913	Nguyễn Thị	Mai	1/5/1998	4189				
23	1624010650	Trương Thị	Mai	25/02/1998	4190				
24	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	14/07/1998	4191				
25	1624010599	Nguyễn Anh	Ngọc	30/11/1998	4192				C1
26	1624010587	Nguyễn Thị	Ngọc	1/5/1998	4193				
27	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	3/4/1998	4194				
28	1834010060	Trần Ánh	Nhi	1/6/1995	4195				
29	1524010485	Bùi Hồng	Nhung	24/04/1997	4196				C1
30	1624010136	Cao Thị	Phương	5/5/1997	4197				
31	1834010061	Vũ Lan	Phương	22/10/1991	4198				
32	1624010903	Vũ Thị	Quý	2/3/1998	4199				
33	1624010103	Nguyễn Hoa	Quỳnh	3/9/1998	4200				
34	1624011046	Nguyễn Quang	Sáng	4/9/1998	4201				C1
35	1624010722	Nguyễn Đức	Thắng	21/09/1998	4202				
36	1524010628	Dương Thị Thanh	Thúy	14/10/1996	4203				
37	1624010513	Hồ Thị	Thủy	6/5/1997	4204				
38	1624010727	Lê Thị Hồng	Thủy	6/6/1997	4205				
39	1624010514	Đặng Thùy	Trang	19/07/1998	4206				
40	1624010113	Đỗ Huyền	Trang	20/11/1998	4207				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 2_4070309 Tổ thi: 001_2_4070309 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh
 Ngày thi: **4/8/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010015	Lý Thị Huyền	Trang	4/5/1997	4208				
42	1624010535	Nguyễn Thị Huyền	Trang	8/7/1998	4209				C1
43	1624010452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/06/1998	4210				
44	1624010557	Phạm Thị Huyền	Trang	25/10/1998	4211				
45	1834010062	Trịnh Thị	Trang	15/09/1990	4212				C1
46	1624010346	Trương Thị	Trang	28/10/1998	4213				C1
47	1421020624	Vũ Thị Hồng	Trang	10/5/1995	4214				
48	1424010601	Đào Mạnh	Trí	29/09/1996	4215				
49	1624010656	Vàng Thị	Tươi	2/6/1998	4216				
50	1624010794	Nguyễn Hoàng	Việt	11/12/1998	4217				
51	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	4218				
52	1624010837	Nguyễn Văn	Vượng	23/05/1998	4219				C1
53	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	1/12/1998	4220				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 2_4080106 Tổ thi: 001_2_4080106 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAB305**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050186	Nguyễn Thế	Châu	16/02/1998	4221				
2	1521050334	Cao Văn	Chung	15/06/1997	4222				
3	1521050340	Trần Đăng	Cường	20/09/1994	4223				
4	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	10/7/1995	4224				C1
5	1521050035	Trần Tiến	Đạt	22/03/1997	4225				
6	1621050469	Nguyễn Ngọc	Dũng	4/10/1998	4226				
7	1621050210	Vũ Tiến	Dũng	13/01/1998	4227				C1
8	1521020083	Tạ Văn	Được	20/08/1996	4228				
9	1621050433	Trần Đăng	Duy	18/03/1998	4229				
10	1611050015	Nguyễn Văn	Giang	15/04/1998	4230				C1
11	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	4231				
12	1721050260	Nguyễn Phi	Hoàng	14/11/1999	4232				
13	1621050462	Nguyễn Quốc	Hưng	24/01/1998	4233				
14	1621050407	Nguyễn Trọng	Khuê	1/8/1998	4234				
15	1421050464	Nguyễn Trung	Kiên	1/4/1996	4235				
16	1521050406	Nguyễn Trung	Kiên	22/08/1996	4236				
17	1621050870	Trần Văn	Mạnh	3/1/1998	4237				
18	1521050074	Nguyễn Văn	Nam	18/08/1997	4238				C1
19	1621050584	Trần Đức	Nam	6/12/1998	4239				
20	1521050095	Đỗ Thị	Ngọc	25/08/1996	4240				
21	1721050212	Trần Thị	Nguyên	28/12/1999	4241				
22	1521050121	Phí Thành	Phúc	2/5/1997	4242				
23	1621050068	Nguyễn Thị	Quỳnh	20/11/1998	4243				C1
24	1621050889	Nguyễn Đình	Thắng	14/11/1998	4244				
25	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	4245				
26	1621050235	Hoàng Trọng	Thanh	3/1/1998	4246				
27	1621050505	Vũ Ngọc	Thiên	2/9/1998	4247				
28	1421050194	Bùi Thị	Thoa	30/10/1996	4248				C1
29	1721050032	Phạm Thị	Thùy	10/10/1999	4249				
30	1421050209	Nguyễn Đức	Tiếp	16/10/1996	4250				
31	1421050216	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	10/6/1996	4251				C1
32	1621050633	Nguyễn Quốc	Tuấn	21/06/1998	4252				
33	1621050878	Trần Mạnh	Tùng	10/3/1998	4253				
34	1621050225	Nguyễn Quang	Việt	23/10/1998	4254				
35	1621050118	Nguyễn Thế	Vương	3/8/1998	4255				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090402 Nhóm: 2_4090402 Tổ thi: 001_2_4090402 Tên HP: Vật liệu kỹ thuật + TN

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	7/1/1999	4256				
2	1521010311	Nguyễn Văn	Bách	7/11/1996	4257				
3	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	4258				
4	1721060370	Mai Văn	Dũng	8/1/1999	4259				
5	1721060583	Lê Trọng	Duy	25/02/1999	4260				C1
6	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	4261				
7	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	4262				
8	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/7/1999	4263				
9	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	4264				
10	1621010374	Trịnh Minh	Hiếu	24/08/1998	4265				C1
11	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	4266				
12	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	4267				
13	1721060377	Chu Hữu	Kiên	7/8/1999	4268				
14	1721060476	Lã Thành	Lợi	30/06/1999	4269				
15	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	4270				
16	1721060466	Phạm Hồ	Nam	3/12/1999	4271				
17	1621060659	Nguyễn Thành	Quyết	30/05/1998	4272				
18	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	4273				
19	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	4274				
20	1721060341	Lại Văn	Tuấn	3/8/1999	4275				
21	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	9/7/1999	4276				
22	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/7/1999	4277				
23	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	6/11/1999	4278				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010504 Nhóm: 2_4010504 Tổ thi: 001_2_4010504 Tên HP: Cơ học ứng dụng

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060474	Lê Việt	Anh	2/1/1998	4279				
2	1621060379	Ngô Đức	Anh	4/9/1998	4280				C1
3	1621060571	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	3/10/1998	4281				
4	1621061063	Nguyễn Tiến	Anh	5/2/1998	4282				
5	1521060252	Đặng Văn	Bằng	9/2/1994	4283				C1
6	1621060060	Nguyễn Văn	Cảnh	5/10/1998	4284				C1
7	1521060129	Nguyễn Minh	Châu	26/02/1997	4285				
8	1721060232	Đặng Văn	Công	6/6/1999	4286				
9	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	3/8/1999	4287				
10	1721060223	Nguyễn Trung	Đức	4/5/1999	4288				
11	1521060267	Phạm Minh	Đức	26/10/1997	4289				
12	1621060494	Trịnh Quang	Đức	14/05/1998	4290				
13	1621060435	Vũ Thành	Dũng	4/9/1998	4291				
14	1621060349	Nguyễn Văn	Dương	30/12/1998	4292				
15	1521060123	Trịnh Xuân	Dương	26/02/1997	4293				
16	1621060063	Bùi Việt	Hà	28/09/1998	4294				
17	1621030173	Nguyễn Thị	Hào	20/11/1998	4295				C1
18	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	4296				
19	1521060162	Hồ Sỹ	Hoàng	15/12/1997	4297				C1
20	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	4298				C1
21	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	8/3/1999	4299				
22	1621060310	Vũ Hữu	Hưng	28/05/1998	4300				
23	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	4301				
24	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	5/4/1997	4302				
25	1621060334	Nguyễn Duy	Khương	22/01/1998	4303				
26	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	4304				
27	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	4305				
28	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	4306				
29	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	8/1/1998	4307				
30	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	4308				C1
31	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	4309				
32	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	1/7/1999	4310				
33	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	4311				
34	1521040264	Vũ Đặng Đức	Mạnh	10/6/1997	4312				
35	1621060281	Lê Văn	Mậu	1/5/1998	4313				
36	1621060280	Nguyễn Văn	Minh	20/08/1998	4314				C1
37	1621060444	Vũ Văn	Minh	24/10/1998	4315				C1
38	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	4316				
39	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	4317				
40	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	8/2/1998	4318				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010504 Nhóm: 2_4010504 Tổ thi: 001_2_4010504 Tên HP: Cơ học ứng dụng

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060577	Lê Đức	Ngọc	27/11/1998	4319				
42	1521060204	Phạm Minh	Nhật	27/02/1997	4320				
43	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	4321				
44	1621060500	Tăng Ngọc	Sơn	25/10/1998	4322				
45	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/4/1998	4323				
46	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	9/9/1999	4324				
47	1621050253	Nguyễn Văn	Thị	26/01/1998	4325				
48	1621060124	Nguyễn Xuân	Thịnh	29/11/1998	4326				
49	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	1/1/1998	4327				
50	1621060034	Hoàng Văn	Truyền	13/12/1998	4328				
51	1621060300	An Trung	Tuân	11/12/1998	4329				
52	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/7/1999	4330				
53	1521060145	Tôn Thế	Tùng	7/3/1997	4331				
54	1521040015	Nguyễn Hồng	Vinh	13/07/1997	4332				
55	1721060042	Hà Nguyên	Vũ	31/07/1999	4333				
56	1621060542	Nguyễn Văn	Vũ	26/12/1998	4334				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2_4080203_1 Tổ thi: 001_2_4080203_1 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	4335				
2	1721050277	Lê Đức	Anh	2/5/1999	4336				
3	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	7/6/1999	4337				C1
4	1621050568	Phạm Tuấn	Anh	5/1/1998	4338				C1
5	1721050154	Trần Thị Hà	Anh	11/12/1999	4339				
6	1421050274	Đặng Xuân	Bách	14/11/1996	4340				
7	1621050298	Dương Trí	Bách	25/09/1998	4341				
8	1621050884	Đặng Xuân	Bằng	24/01/1998	4342				
9	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	4343				
10	1521050014	Đỗ Văn	Đà	10/11/1997	4344				
11	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	4345				
12	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/9/1998	4346				C1
13	1621050203	Nguyễn Ngọc	Diện	5/8/1998	4347				
14	1621050291	Dương Hữu	Đức	16/06/1998	4348				
15	1621050368	Trần Anh	Đức	12/9/1998	4349				
16	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	4/9/1999	4350				
17	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	4351				
18	1621050106	Bùi Văn	Hà	4/11/1998	4352				
19	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	4353				
20	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	4354				
21	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	4355				
22	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	9/2/1999	4356				
23	1621050574	Nguyễn Thị	Hòa	28/01/1998	4357				C1
24	1621050080	Lê Bật	Hoàn	1/6/1998	4358				
25	1621050564	Nguyễn Thị	Hồng	7/8/1998	4359				
26	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	8/7/1999	4360				
27	1721050633	Lê Quang	Huy	5/3/1999	4361				
28	1721050132	Phạm Quang	Huy	24/06/1999	4362				
29	1221050055	Nguyễn Ngọc	Khánh	21/09/1993	4363				
30	1721050166	Nguyễn Trần	Linh	23/12/1999	4364				
31	1721050443	Lê Văn	Lưỡng	5/12/1999	4365				
32	1521050287	Tạ Quang	Minh	15/04/1997	4366				
33	1621050532	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1998	4367				
34	1421050526	Cung Hùng	Ngọc	8/8/1996	4368				
35	1621050468	Lê Anh	Ngọc	22/06/1998	4369				
36	1621050823	Nguyễn Thị Hoa	Ngọc	10/1/1998	4370				
37	1621050311	Đào Văn	Nhạ	6/3/1998	4371				
38	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	4372				
39	1621050266	Đỗ Thanh	Phương	13/10/1998	4373				
40	1721050313	Nguyễn Minh	Phương	9/11/1999	4374				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2_4080203_1 Tổ thi: 001_2_4080203_1 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050362	Nguyễn Thị	Phượng	15/10/1998	4375				
42	1621050805	Bùi Văn	Quân	24/02/1998	4376				C1
43	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	7/11/1999	4377				
44	1721050700	Phạm Tiến	Quân	10/2/1999	4378				
45	1721050251	Hoàng Minh	Quang	26/06/1999	4379				
46	1721050823	Phạm Văn	Quý	27/07/1999	4380				
47	1621050239	Nguyễn Văn	Quyền	6/10/1998	4381				
48	1621050803	Phạm Thị Hương	Quỳnh	11/11/1998	4382				
49	1621050021	Tô Quang	Sáng	24/09/1998	4383				
50	1621050169	Trịnh Thị	Sen	24/04/1998	4384				
51	1521050075	Nguyễn Đăng Ngọc	Sơn	5/12/1996	4385				
52	1621050824	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/08/1998	4386				
53	1621050365	Kiều Mạnh	Thắng	25/02/1998	4387				
54	1621050733	Nguyễn Văn	Thắng	6/9/1998	4388				C1
55	1621050139	Nguyễn Văn	Thắng	6/11/1998	4389				
56	1721050306	Vũ Thương	Thế	4/2/1999	4390				
57	1521050159	Phùng Xuân	Thịnh	9/5/1997	4391				
58	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	4392				
59	1621050052	Hà Văn	Thuận	23/02/1998	4393				
60	1521050087	Lê Quý	Tiến	12/12/1997	4394				
61	1521050489	Nguyễn Đức	Tính	22/03/1997	4395				
62	1721050615	Nguyễn Đức	Toan	2/7/1999	4396				
63	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	4397				
64	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	4398				
65	1721050426	Trần Minh	Tú	4/8/1999	4399				
66	1721050554	Hồ Ngọc	Tuân	17/07/1999	4400				
67	1621050144	Nguyễn Trọng	Tuấn	20/02/1997	4401				
68	1521050281	Phạm Anh	Tuấn	20/09/1997	4402				
69	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	4403				
70	1521050187	Trần Mạnh	Tuấn	29/09/1997	4404				C1
71	1521050137	Lương Văn	Vĩ	20/06/1995	4405				
72	1421050240	Cảnh Chi	Vũ	17/09/1996	4406				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2_4080203_2 Tổ thi: 001_2_4080203_2 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	4407				
2	1521050059	Hoàng Tùng	Anh	25/12/1997	4408				
3	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	11/10/1999	4409				
4	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	4410				
5	1621050260	Phan Tuấn	Anh	20/05/1998	4411				
6	1621050714	Bùi Văn	Ánh	13/07/1998	4412				
7	1521050003	Vũ Trần	Châu	8/3/1997	4413				
8	1521050018	Ngô Thế	Cường	16/03/1997	4414				
9	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	4415				
10	1721050214	Lê Hải	Đăng	25/08/1999	4416				
11	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	10/7/1995	4417				C1
12	1621050415	Trịnh Tiến	Đạt	17/04/1998	4418				
13	1621050844	Bùi Thị	Dinh	8/1/1998	4419				
14	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	9/4/1999	4420				
15	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	4421				
16	1521050296	Vũ Trọng	Đức	6/6/1997	4422				
17	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	4423				
18	1621050090	Nguyễn Mạnh	Dũng	11/4/1998	4424				C1
19	1421050038	Nguyễn Trung	Dũng	11/12/1996	4425				
20	1721050346	Phạm Ngọc	Dương	16/07/1999	4426				
21	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	4427				
22	1621050876	Dương Thị Ngân	Hà	11/2/1998	4428				
23	1621050758	Ngô Văn	Hải	22/05/1998	4429				
24	1621050549	Nguyễn Thị	Hằng	27/10/1998	4430				
25	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	4431				
26	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	4432				C1
27	1621050401	Trần Việt	Hoàng	15/02/1998	4433				C1
28	1721050209	Đào Thị	Huế	31/03/1999	4434				
29	1621050221	Trần Khải	Hưng	14/12/1998	4435				
30	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	4436				C1
31	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	4437				
32	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	4438				
33	1621050131	Đỗ Sơn	Khoa	13/11/1998	4439				
34	1721050424	Phạm Ngọc	Kiên	21/08/1999	4440				
35	1721050319	Phạm Văn	Lâm	5/9/1999	4441				
36	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	4442				
37	1721050462	Ngô Thị Diệu	Linh	18/06/1999	4443				
38	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	3/5/1999	4444				
39	1621050821	Phạm Văn	Long	31/10/1998	4445				C1
40	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	4446				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2_4080203_2 Tổ thi: 001_2_4080203_2 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAD101**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050599	Bùi Đức	Minh	13/07/1998	4447				C1
42	1721050312	Phạm Văn	Minh	28/12/1999	4448				
43	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	4449				C1
44	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	5/8/1995	4450				
45	1621050825	Nguyễn Tuấn	Ngọc	10/7/1998	4451				C1
46	1621050202	Nguyễn Văn	Quân	5/1/1998	4452				
47	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	9/9/1999	4453				
48	1721050725	Nguyễn Thị	Sinh	7/5/1999	4454				
49	1721050234	Tạ Văn	Tài	26/10/1999	4455				
50	1621050196	Vũ Tiến	Tân	2/11/1998	4456				
51	1621050015	Vũ Đức	Thái	24/11/1998	4457				
52	1721050017	Trần Anh	Thắng	30/08/1999	4458				
53	1621050879	Trần Mạnh	Thắng	27/09/1998	4459				
54	1621050425	Hoàng Ngọc	Thành	27/08/1998	4460				
55	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	6/11/1999	4461				
56	1521050218	Nguyễn Ngọc	Thiện	9/8/1997	4462				
57	1721050361	Đỗ Thị Thu	Thủy	20/04/1999	4463				
58	1521050181	Đinh Văn	Tiến	19/11/1997	4464				
59	1521050138	Nguyễn Hữu	Trang	4/10/1997	4465				
60	1721050199	Nguyễn Thu	Trang	14/11/1999	4466				
61	1621050352	Bùi Văn	Trình	10/8/1998	4467				
62	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	10/7/1998	4468				
63	1621050547	Lê Minh	Tuấn	21/10/1998	4469				
64	1621050303	Nguyễn Văn	Tuấn	19/06/1998	4470				
65	1521050254	Hoàng Thanh	Tùng	25/09/1995	4471				
66	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	4472				C1
67	1521050168	Nguyễn Đại	Việt	22/03/1997	4473				
68	1721050060	Phan Văn	Việt	2/6/1999	4474				
69	1621050382	Nguyễn Xuân	Vinh	25/12/1998	4475				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 001_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản
Ngày thi: **4/8/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010016	Nguyễn Thế	An	15/12/1996	4476				
2	1621060998	Hoàng Hùng	Anh	6/6/1995	4477				
3	1721050440	Nguyễn Hải	Anh	23/03/1999	4478				
4	1421020216	Nguyễn Quang	Anh	3/5/1996	4479				
5	1724010838	Trần Nhật	Anh	7/11/1999	4480				C1
6	1521040197	Ngô Đình	Ban	6/12/1993	4481				
7	1421030012	Lê Ngọc	Châu	4/11/1995	4482				
8	1721050367	Nguyễn Quang	Cường	4/10/1999	4483				
9	1521060412	Nguyễn Văn	Cường	31/07/1997	4484				
10	1821060389	Nguyễn Công	Dần	27/01/1998	4485				C1
11	1721050116	Lý Chính	Đạt	5/1/1999	4486				
12	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	2/8/1999	4487				
13	1721050110	Nguyễn Viết	Đạt	19/01/1999	4488				
14	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	4489				
15	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	4/6/1999	4490				
16	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	4491				C1
17	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	4492				
18	1721030138	Đặng Việt	Hà	1/12/1999	4493				
19	1721030137	Trần Thị Thu	Hà	2/10/1999	4494				
20	1721050231	Nguyễn Văn	Hiếu	17/03/1999	4495				
21	1221020062	Vũ Đức	Hiếu	13/07/1994	4496				
22	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	4497				
23	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	4498				
24	1721050323	Nguyễn Ngọc	Hưng	3/9/1999	4499				
25	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	4500				
26	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/7/1999	4501				
27	1721050127	Trần Hoàng	Huy	26/10/1999	4502				
28	1521010324	Hà Duy	Khánh	3/11/1997	4503				
29	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	4504				C1
30	1721050911	Vũ Thị Mai	Linh	26/01/1999	4505				
31	1824010219	Nguyễn Thị Bích	Lộc	12/2/2000	4506				
32	1721050368	Nguyễn Ngọc	Long	2/9/1999	4507				C1
33	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	4508				
34	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	4509				
35	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	9/12/1999	4510				
36	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	4511				
37	1521010160	Đào Văn	Nam	10/11/1997	4512				
38	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	4513				
39	1421020490	Phan Văn	Nghĩa	21/05/1996	4514				C1
40	1521050289	Hoàng Anh	Phong	25/02/1997	4515				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 001_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản
 Ngày thi: **4/8/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010377	Lê Hồng	Phong	10/9/1995	4516				
42	1421010259	Phạm Đình	Quang	21/10/1996	4517				C1
43	1721050147	Lê Văn	Quyền	25/08/1999	4518				
44	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	4519				
45	1524010128	Bùi Công	Thành	4/8/1997	4520				
46	1621070129	Mai Viết	Thành	2/5/1998	4521				C1
47	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	2/1/1995	4522				
48	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	4523				
49	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	4524				
50	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	4525				
51	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	4526				
52	1621020035	Phạm Văn	Trà	16/11/1998	4527				
53	1421011376	Cù Quốc	Trình	21/01/1995	4528				
54	1621010252	Cao Thế	Trường	9/10/1998	4529				
55	1521040103	Nguyễn Văn	Trường	28/10/1997	4530				
56	1621060057	Hoàng Văn	Trường	18/05/1996	4531				C1
57	1721060528	Lê Minh	Tuấn	26/03/1999	4532				
58	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	1/7/1998	4533				
59	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyển	5/7/1997	4534				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 001_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **4/8/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050437	Khương Ngọc	An	25/03/1999	4535				C1
2	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	4536				C1
3	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	9/8/1998	4537				
4	1521011117	Tăng Trí	Cường	19/10/1997	4538				
5	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	4539				
6	1421060042	Trần Văn	Cường	1/11/1996	4540				
7	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	4541				
8	1521050295	Hoàng Anh	Đức	9/1/1997	4542				
9	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	1/5/1996	4543				
10	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	4544				C1
11	1721050098	Phạm Anh	Dũng	12/12/1999	4545				
12	1721060345	Phạm Văn	Dũng	13/05/1998	4546				
13	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	4547				
14	1624010008	Phí Thu	Hằng	7/8/1998	4548				
15	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	1/7/1998	4549				
16	1521080146	Đặng Hoàng	Hiếu	23/10/1997	4550				
17	1621060860	Ngô Thanh	Hiếu	19/12/1998	4551				
18	1521030081	Trần Minh	Hiếu	25/06/1997	4552				C1
19	1724010432	Hạ Thị	Hoa	2/9/1999	4553				C1
20	1521060261	Trần Ngọc	Hòa	23/02/1997	4554				
21	1421040116	Nguyễn Văn	Hoàng	6/11/1996	4555				
22	1724010554	Trần Quang	Khải	9/4/1999	4556				
23	1621060432	Nguyễn Tùng	Lâm	22/08/1998	4557				
24	1621060768	Phạm Công	Minh	4/1/1998	4558				C1
25	1521030096	Đặng Thị Hồng	Ngát	16/11/1997	4559				
26	1721050645	Trần Minh	Nhật	27/10/1999	4560				
27	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	4561				
28	1621050617	Nguyễn Ngọc	Phúc	18/06/1998	4562				C1
29	1521060432	Cao Đại	Quang	26/03/1996	4563				C1
30	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	4564				
31	1021030149	Cao Xuân	Sáng	21/10/1992	4565				
32	1611040009	Nguyễn Trường	Sơn	29/09/1998	4566				
33	1721050429	Nguyễn Đức	Tá	3/7/1999	4567				C1
34	1521030066	Nguyễn Kim	Tân	9/7/1995	4568				
35	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	4569				
36	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	4570				
37	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	4571				
38	1721050200	Nguyễn Anh	Tú	20/05/1999	4572				C1
39	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	3/3/1997	4573				
40	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	4574				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 001_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	4575				C1
42	1521060232	Nguyễn Minh	Tuấn	3/3/1997	4576				
43	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	4577				
44	1721060338	Trần Mạnh	Tường	12/1/1999	4578				
45	1611060003	Lê Trung	Văn	6/9/1998	4579				C1
46	1621060558	Nguyễn Đức	Việt	16/03/1998	4580				C1
47	1621020034	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	2/12/1997	4581				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2_4010401 Tổ thi: 001_2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	4582				C1
2	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	4583				C1
3	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	4584				
4	1621060844	Trịnh Văn	Duẩn	1/10/1998	4585				
5	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	4586				
6	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	9/9/1998	4587				
7	1621060675	Trương Việt	Hào	30/10/1998	4588				C1
8	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	8/5/1998	4589				C1
9	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	4590				
10	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	4591				
11	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	4592				
12	1521020056	Lê Đắc	Hùng	8/5/1997	4593				
13	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	4594				
14	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	4595				C1
15	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/8/1998	4596				
16	1621070161	Trần Vũ Minh	Khôi	10/8/1998	4597				
17	1521060372	Hồ Nam	Kiên	24/05/1997	4598				
18	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	4599				
19	1621070124	Hồ Văn	Lộc	2/5/1997	4600				
20	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	5/4/1998	4601				
21	1421040448	Trần Đức	Lợi	9/5/1996	4602				
22	1621070068	Nguyễn Thị Hồng	Mai	14/12/1998	4603				
23	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	7/5/1998	4604				
24	1621020706	Hoàng Duy	Nam	3/6/1998	4605				
25	1621070206	Phạm Chí	Nam	29/06/1998	4606				C1
26	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	4607				
27	1721030147	Vũ Phương	Nam	4/3/1999	4608				
28	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	4609				
29	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	4610				C1
30	1611040009	Nguyễn Trường	Sơn	29/09/1998	4611				
31	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	4612				
32	1521040301	Trần Văn	Thái	21/02/1997	4613				
33	1621070129	Mai Viết	Thành	2/5/1998	4614				C1
34	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	4615				
35	1521020308	Nguyễn Thị	Tho	28/05/1996	4616				
36	1421040278	Chu Xuân	Thoại	8/11/1995	4617				
37	1721040089	Lê Đức	Thục	26/03/1998	4618				
38	1211030171	Ngô Công	Tĩnh	10/6/1994	4619				
39	1621060820	Đào Văn	Trọng	20/05/1998	4620				
40	1521040103	Nguyễn Văn	Trường	28/10/1997	4621				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2_4010401 Tổ thi: 001_2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	4622				
42	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	1/7/1998	4623				
43	1421070139	Đỗ Mạnh	Tùng	20/06/1996	4624				C1
44	1521070068	Lê Trung	Tùng	2/6/1997	4625				
45	1521070095	Triệu Văn	Tuyên	16/11/1994	4626				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236 Tổ thi: 001_2_4110236 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAD201**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050277	Lê Đức	Anh	2/5/1999	4627				
2	1624010645	Nguyễn Thị Lan	Anh	22/11/1998	4628				
3	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	4629				
4	1521050273	Phạm Việt	Anh	16/08/1997	4630				
5	1521030082	Nguyễn Trung	Bắc	30/10/1997	4631				
6	1621030088	Trần Gia	Bách	26/05/1998	4632				
7	1421050282	Phạm Thị	Bến	10/3/1996	4633				
8	1621050999	Lương Việt	Chương	24/03/1995	4634				C1
9	1521050336	Nguyễn Kiều Thành	Công	10/3/1996	4635				
10	1521040115	Nguyễn Duy	Cương	18/05/1996	4636				
11	1521040065	Phạm Văn	Cường	13/02/1997	4637				
12	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	2/5/1999	4638				
13	1321040065	Trần Tiến	Đạt	14/03/1995	4639				
14	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	4640				
15	1621030026	Nguyễn Đức	Đức	21/01/1998	4641				
16	1321020459	Trần Tiến	Dũng	14/05/1995	4642				
17	1421030037	Vũ Văn	Dương	9/2/1996	4643				
18	1621030096	Trần Nhật	Duy	16/02/1998	4644				
19	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/5/1999	4645				
20	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	4646				
21	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	4647				
22	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	7/10/1998	4648				
23	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	4649				
24	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	9/11/1997	4650				
25	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	4651				
26	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	4652				
27	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	4653				
28	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/1/1997	4654				
29	1521010117	Vũ Mạnh	Hưng	1/3/1994	4655				
30	1524010445	Nguyễn Tiến Quang	Huy	25/08/1997	4656				
31	1521050129	Lê Duy	Kiên	19/11/1996	4657				
32	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	4658				
33	1521010286	Bùi Xuân	Lộc	29/01/1997	4659				
34	1521070106	Vũ Thanh	Long	8/7/1997	4660				
35	1421070076	Đàm Ngọc	Luân	12/9/1996	4661				
36	1624010234	Trần Thị Hương	Ly	29/05/1998	4662				
37	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	6/4/1998	4663				
38	1521070309	Đặng Phương	Nam	2/2/1997	4664				
39	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	4665				
40	1521080209	Nguyễn Hoài	Nam	24/11/1997	4666				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236 Tổ thi: 001_2_4110236 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/8/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050307	Nguyễn Tuấn	Ngọc	15/01/1998	4667				
42	1624010418	Trịnh Văn	Ngọc	6/6/1998	4668				C1
43	1421080089	Bùi Nhật	Phong	5/1/1996	4669				
44	1521010175	Cao Thị Minh	Phượng	22/03/1997	4670				
45	1321030788	Trần Thị	Phượng	28/12/1995	4671				
46	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/2/1996	4672				C1
47	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	5/12/1999	4673				
48	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	4674				
49	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	4675				
50	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	4676				C1
51	1621010026	Phạm Chí	Thành	3/12/1998	4677				
52	1421010328	Trần Văn	Thực	19/12/1995	4678				
53	1521050087	Lê Quí	Tiến	12/12/1997	4679				
54	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	8/11/1998	4680				
55	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	6/9/1997	4681				
56	1524010071	Trần Văn	Tú	20/08/1997	4682				
57	1521050113	Huỳnh Anh	Tuấn	19/12/1997	4683				
58	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	4684				
59	1521030456	Vũ Tiến	Tuế	2/5/1996	4685				
60	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	4686				
61	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	4687				C1
62	1521050116	Nguyễn Thị	Yến	19/07/1997	4688				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020101 Nhóm: 2_4020101 Tổ thi: 001_2_4020101 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lên
Ngày thi: **4/8/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010426	Cao Hồng	Anh	13/07/1998	4689				
2	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	9/9/1997	4690				
3	1724010350	Nguyễn Công	Anh	24/05/1999	4691				
4	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	2/5/1999	4692				
5	1221050149	Nguyễn Đức Tuấn	Anh	20/11/1994	4693				C1
6	1521060056	Vũ Đức	Bình	23/09/1997	4694				
7	1421030012	Lê Ngọc	Châu	4/11/1995	4695				
8	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	4696				
9	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	4697				
10	1721030146	Bùi Tiến	Đạt	25/02/1998	4698				C1
11	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	4699				
12	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	4700				
13	1521060346	Trần Văn	Điệp	28/02/1997	4701				
14	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	4702				
15	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	4703				
16	1521070236	Đặng Quang	Giang	3/1/1997	4704				
17	1721060382	Hoàng	Hà	19/09/1999	4705				
18	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	4706				
19	1521050197	Đinh Đức	Hiện	8/7/1997	4707				
20	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	4/5/1997	4708				
21	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	4709				
22	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	4710				
23	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	5/11/1997	4711				
24	1721050531	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/05/1999	4712				
25	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	4713				
26	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	4714				
27	1421050449	Bùi Văn	Kết	4/5/1995	4715				
28	1521050408	Trần Văn	Kiên	23/10/1997	4716				
29	1521040009	Nguyễn Văn	Lợi	8/11/1997	4717				
30	1521040004	Nguyễn Duy	Long	22/02/1997	4718				
31	1621061001	Nguyễn Thành	Long	5/9/1998	4719				C1
32	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	4720				
33	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	4721				
34	1521050149	Nguyễn Đức	Mạnh	4/9/1997	4722				
35	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	4723				C1
36	1821051021	Trần Văn	Mạnh	22/11/2000	4724				
37	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	4725				C1
38	1421010214	Nguyễn Thế	Nam	25/10/1996	4726				C1
39	1321020157	Tạ Minh	Ngọc	4/8/1995	4727				
40	1624010663	Trần Thị Hồng	Nhung	22/08/1998	4728				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020101 Nhóm: 2_4020101 Tổ thi: 001_2_4020101 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lên
Ngày thi: **4/8/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	4729				
42	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	4730				C1
43	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	4731				
44	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	4732				
45	1611050017	Trương Ngọc Hải	Quý	19/04/1998	4733				
46	1521060168	Vũ Văn	Quyển	9/6/1997	4734				
47	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	4/5/1998	4735				
48	1621080101	Thái Minh	Sơn	2/8/1997	4736				
49	1621061071	Đỗ Danh	Thắng	22/12/1997	4737				
50	1521020373	Nguyễn Đức	Thắng	17/06/1996	4738				
51	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	4739				
52	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	4740				
53	1724010289	Đặng Hưng	Thị Nh	3/5/1999	4741				
54	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	4742				
55	1524010516	Trương Lập	Thu	15/09/1997	4743				
56	1621050155	Nguyễn Ngọc	Tiến	26/03/1998	4744				
57	1221070154	Trần Xuân	Tín	16/07/1993	4745				C1
58	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	4746				
59	1621030063	Lê Hà	Trang	1/8/1998	4747				C1
60	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	4748				
61	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	4749				
62	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	4750				
63	1621060706	Phương Anh	Tuấn	27/12/1997	4751				
64	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	1/12/1998	4752				
65	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/9/1998	4753				
66	1521080365	Phạm Thanh	Tùng	4/2/1997	4754				
67	1421020679	Vũ Thanh	Tùng	2/10/1996	4755				
68	1521010115	Nguyễn Thị Hồng	Vân	17/11/1997	4756				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 001_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050484	Phạm Tuấn	Anh	27/10/1998	4757				
2	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	4758				
3	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	10/1/1999	4759				
4	1621050058	Đặng Huy	Cảnh	14/07/1998	4760				
5	1521030089	Nguyễn Văn	Chiến	25/08/1997	4761				C1
6	1521050058	Ngô Văn	Đạt	16/07/1997	4762				
7	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	4763				C1
8	1521050008	Nguyễn Minh	Đức	20/05/1997	4764				
9	1521011007	Trần Đăng	Đức	20/08/1997	4765				
10	1721050239	Ngô Thị	Hằng	20/12/1999	4766				
11	1721050215	Trần Thuý	Hào	17/10/1999	4767				
12	1421030345	Nguyễn Thanh	Hậu	28/03/1995	4768				C1
13	1621050270	Trần Quang	Hiệp	22/02/1997	4769				
14	1521030041	Trần Văn	Hưng	18/06/1997	4770				C1
15	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	4771				
16	1721060288	Trần Văn	Kiên	6/9/1999	4772				
17	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	4773				
18	1621050870	Trần Văn	Mạnh	3/1/1998	4774				
19	1621060100	Lê	Minh	2/7/1998	4775				
20	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	4776				C1
21	1521050121	Phí Thành	Phúc	2/5/1997	4777				
22	1621050266	Đỗ Thanh	Phương	13/10/1998	4778				
23	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	2/5/1999	4779				
24	1321050669	Trần Minh	Quang	26/01/1994	4780				
25	1721050053	Vũ Huy	Quang	4/5/1999	4781				
26	1621050498	Vũ Linh	Sơn	9/5/1998	4782				
27	1321030200	Đỗ Duy	Tân	19/08/1995	4783				C1
28	1521050019	Phạm Văn	Thịnh	27/10/1997	4784				
29	1721050850	Nguyễn Thị	Thu	3/10/1998	4785				C1
30	1221030149	Nguyễn Văn	Thuân	20/02/1993	4786				C1
31	1521010292	Chu Trung	Tiến	15/09/1996	4787				
32	1321030260	Hoàng Mạnh	Tùng	7/8/1995	4788				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107 Tổ thi: 001_2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060084	Nguyễn Việt	Anh	16/12/1996	4789				
2	1621060637	Nguyễn Đức	Chính	2/12/1998	4790				
3	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	4791				C1
4	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	4792				
5	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	4793				
6	1621060830	Nguyễn Hữu	Hiếu	28/06/1998	4794				
7	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	8/7/1999	4795				
8	1721060239	Đặng Văn	Hình	16/05/1999	4796				C1
9	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	4797				
10	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	4798				
11	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	4799				C1
12	1621060804	Phạm Minh	Hoàng	1/12/1998	4800				C1
13	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	4801				
14	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	4802				
15	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	4803				
16	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	1/5/1999	4804				
17	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	4805				
18	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	6/4/1998	4806				
19	1521060357	Nguyễn Hoàng	Nam	8/11/1997	4807				C1
20	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	4808				
21	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	4809				
22	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	4810				
23	1621060587	Vũ Huy	Quý	12/1/1998	4811				
24	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	6/8/1999	4812				
25	1721060134	Đinh Ngọc	Thái	11/3/1999	4813				
26	1621060776	Nguyễn Văn	Thiêm	12/9/1998	4814				
27	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	4815				
28	1621060900	Đỗ Thế	Thủy	20/04/1998	4816				
29	1721060040	Tổng Nguyễn	Tiến	23/09/1999	4817				
30	1721060457	Phan Trọng	Trình	26/12/1999	4818				
31	1521060426	Lê Thế	Trung	9/9/1997	4819				C1
32	1721060052	Hoàng Đức	Trường	1/6/1999	4820				
33	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	4821				
34	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	4822				
35	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	4823				
36	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	4824				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 001_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040145	Lê Xuân	An	26/06/1997	4825				
2	1421070151	Chu Xuân	Anh	10/6/1994	4826				
3	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	4827				
4	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	4828				
5	1521030089	Nguyễn Văn	Chiến	25/08/1997	4829				C1
6	1521040211	Mai Văn	Đại	1/3/1996	4830				
7	1621060368	Hoàng Viết	Đăng	21/11/1998	4831				
8	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	1/10/1997	4832				C1
9	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	2/8/1999	4833				
10	1521040136	Nguyễn Tiến	Đạt	8/11/1997	4834				
11	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	4835				
12	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	4836				
13	1521040223	Phan Văn	Dụng	23/07/1997	4837				
14	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	4838				
15	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	1/1/1997	4839				C1
16	1521020069	Lê Văn	Hòa	15/03/1997	4840				
17	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	5/5/1999	4841				
18	1521040149	Lê Đình	Hoạt	15/02/1997	4842				
19	1521010036	Lê Mạnh	Hùng	28/02/1997	4843				
20	1521070019	Phạm Văn	Hùng	9/9/1997	4844				
21	1621030148	Bùi Quang	Huy	24/01/1998	4845				
22	1721040801	Cao Bá	Huy	12/5/1999	4846				
23	1221010156	Doãn Quang	Huy	6/5/1994	4847				
24	1621030728	Hoàng Quang	Huy	22/11/1998	4848				
25	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	4849				C1
26	1721050633	Lê Quang	Huy	5/3/1999	4850				
27	1621030270	Nguyễn Thị	Huyền	23/10/1997	4851				C1
28	1421070062	Trần Quang	Khải	10/7/1996	4852				C1
29	1321030107	Lê Quốc	Khánh	2/9/1995	4853				C1
30	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	23/09/1998	4854				
31	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	4855				C1
32	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	4856				
33	1521030256	Nguyễn Bá	Linh	20/04/1997	4857				
34	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	4858				C1
35	1621030131	Trần Thị	Linh	22/11/1998	4859				
36	1621030227	Bùi Đức	Lộc	16/12/1998	4860				
37	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	6/8/1997	4861				
38	1521070106	Vũ Thanh	Long	8/7/1997	4862				
39	1521030076	Nguyễn Mạnh	Lực	7/2/1997	4863				
40	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	4864				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ LẦN 1 (183HN__L1)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 001_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **4/8/2019**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421030475	Nguyễn Hữu	Ngọc	9/9/1996	4865				
42	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	4866				
43	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	4/5/1997	4867				
44	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	9/8/1996	4868				
45	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	4869				
46	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	4870				
47	1421070141	Vũ Đình	Tuy	10/4/1996	4871				
48	1521010080	Phạm Quốc	Việt	3/1/1997	4872				
49	1521070117	Nguyễn Đình	Vinh	28/11/1995	4873				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi;

C1: được thi có biên lai nộp đủ học phí

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi